

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES

LÊ THỊ XUÂN THẢO

**VAI TRÒ CỦA TẦNG LỚP SĨ TỘC (SHIZOKU)
ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC DUY TÂN CỦA NHẬT
THỜI MINH TRỊ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 09/2023.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES

LÊ THY XUÂN THẢO

VAI TRÒ CỦA TẦNG LỚP SĨ TỘC (SHIZOKU)
ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC DUY TÂN CỦA NHẬT
THỜI MINH TRỊ

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Ngành: Đông phương học

Mã số ngành: 8310608

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS Trần Nam Tiến

Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 09/2023.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là kết quả nghiên cứu của bản thân dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Trần Nam Tiến, có sự kế thừa một số kết quả nghiên cứu liên quan đã được công bố. Những tài liệu sử dụng để thực hiện đề tài được trích dẫn có xuất xứ cụ thể, rõ ràng.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng khoa học về Luận văn của mình.

Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 09 năm 2023

Người thực hiện luận văn

Lê Thy Xuân Thảo

LỜI CẢM ƠN

"Không Thầy đồ mày làm nên" là câu tục ngữ gắn liền với tuổi thơ chúng ta từ những ngày đầu ê a đến lớp. Câu tục ngữ ấy chúng ta được học từ cái thưở bé xíu đến trường, nhưng chắc hẳn, trong trí óc non nớt của một đứa con nít học với mục đích trả bài lấy điểm thì không thể nào thấm nhuần và cảm nghiệm được ý nghĩa thực sự của nó. "Không Thầy đồ mày làm nên" như một lời nhắc nhở về công ơn của những người làm thầy. Thầy: là ông bà, cha mẹ; thầy là thầy cô, bạn bè; thầy là những người đã hỗ trợ, giúp đỡ, hướng dẫn cho chúng ta dù ít hay nhiều, dù trực tiếp hay gián tiếp. Trong suốt quãng thời gian từ khi bắt đầu học tập ở giảng đường đại học cho đến nay, tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ của quý thầy cô, gia đình và bạn bè. Với lòng biết ơn sâu sắc, tôi xin gửi đến quý thầy cô của Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu lời cảm ơn chân thành, vì đã tạo điều kiện và luôn giúp đỡ tôi. Và đặc biệt, tôi muốn gửi lời cảm ơn đến giảng viên hướng dẫn khóa luận của tôi – PGS.TS. Trần Nam Tiến. Thầy đã tận tâm hướng dẫn tôi từ những ngày đầu lên ý tưởng cho đến quá trình nghiên cứu và hoàn thành khóa luận. Nếu không có những lời hướng dẫn, dạy bảo và góp ý tận tình của thầy, tôi nghĩ khóa luận của tôi rất khó để có thể hoàn thiện và đạt kết quả tốt.

Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 09 năm 2023

Người thực hiện luận văn

Lê Thy Xuân Thảo

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	vi
A. MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài:	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	1
3. Mục đích nghiên cứu	5
4. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	5
6. Phương pháp nghiên cứu	5
7. Những đóng góp mới của đề tài	6
8. Bố cục luận văn.	6
B. NỘI DUNG	8
CHƯƠNG 1	
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TẦNG LỚP SĨ TỘC VÀ	
CÔNG CUỘC DUY TÂN CỦA NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ	8
1.1 Các khái niệm đến “sĩ tộc”.....	8
1.1.1 Khái niệm về võ sĩ	8
1.1.2 Khái niệm về hoa tộc.....	9
1.1.3 Khái niệm về sĩ tộc.....	10
1.2 Khái quát quá trình hình thành, phát triển và suy thoái của tầng lớp võ sĩ ở	
Nhật Bản.	13
1.3 Khái quát công cuộc Minh Trị duy tân Nhật Bản	23
1.3.1 Về chính trị	24
1.3.2 Về kinh tế.....	26
1.3.3 Về giáo dục	28
1.3.4 Về quốc phòng.....	29
1.3.5 Về xã hội.....	33
CHƯƠNG 2	
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TẦNG LỚP SĨ TỘC THỜI	
MINH TRỊ	37
2.1 Sự hình thành của tầng lớp sĩ tộc	37
2.2 Quá trình phát triển của tầng lớp sĩ tộc.....	39
2.3 Vị trí của tầng lớp sĩ tộc trước cuộc cải cách Minh Trị Duy Tân	54
CHƯƠNG 3	
VAI TRÒ CỦA TẦNG LỚP SĨ TỘC TRONG ĐỜI SỐNG	

CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA THỜI MINH TRỊ.....	60
3.1 Trong hoạt động chính trị.....	60
3.2 Trong hoạt động kinh tế.....	67
3.2.1 Kinh tế công nghiệp.....	67
3.2.2 Kinh tế thương nghiệp.....	71
3.2.3 Kinh tế nông nghiệp.....	73
3.3 Trong hoạt động văn hóa.....	76
3.3.1 Tư tưởng khai sáng.....	76
3.3.2 Trong hoạt động cải cách giáo dục.....	87
KẾT LUẬN.....	96
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	99

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.2.1 số lượng sĩ tộc và bình dân từ năm 1876 (Minh Trị thứ 9) đến năm 1903 (Minh Trị thứ 36)	40
Bảng 2.2.2 chi trả bổng lộc điều tra năm 1876	43
Bảng 2.2.3 tình hình cuộc sống của sĩ tộc tỉnh Gifu thông qua nghề nghiệp	46
Bảng 2.2.4 Tình trạng nghề nghiệp sĩ tộc của tỉnh Tochigi năm 1889	48
Bảng 2.2.5 Tình trạng nghề nghiệp sĩ tộc han Ogaki tỉnh Gifu năm 1884	48
Bảng 2.2.6 Bảng phân loại ngành nghề gia đình tỉnh Aomori năm 1882 (Minh Trị 50)	50
Bảng 2.2.7 Tình trạng cuộc sống của sĩ tộc tỉnh Hiroshima năm 1883 (Minh Trị thứ 16)	51
Bảng 2.2.8 Tình trạng cuộc sống sĩ tộc tỉnh Gifu năm 1883	52
Bảng 3.1 số lượng công chức trung ương từ năm 1872 đến năm 1899	61
Bảng 3.2 số lượng những người đậu kì thi dự bị cho việc tuyển chọn công chức hành chính	63
Bảng 3.3 Số lượng công chức địa phương từ năm 1882 đến năm 1888	64
Bảng 3.3.1 số lượng giáo viên ở các trường công lập trên toàn quốc vào năm 1882 (Minh Trị thứ 15)	89

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1 Sơ đồ 1.1.5.1 Mối quan hệ giữa sĩ tộc với võ sĩ.....	12
Hình 3.3.1.1 Các thành viên Hội trí thức Minh lục xã (Meirokusha).....	77
Hình 3.1 Tác phẩm Khuyến học của Fukuzawa Yukichi.....	80
Hình 3.2 Văn minh khái lược luận của Fukuzawa Yukichi	82
Hình 3.3 Tác phẩm phúc ông tự truyện của Fukuzawa Yukichi	83

A. MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Sau khi lật đổ Tokugawa Bakufu, chính phủ Minh Trị đã tiến hành nhiều cải cách để duy tân đất nước. Trong số các cải cách này, có một cuộc cải cách xã hội nhằm loại bỏ sự phân biệt giai cấp giữa các tầng lớp trong xã hội (sĩ, nông, công và thương), thực hiện nguyên tắc "tứ dân bình đẳng". Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử và truyền thống văn hóa chính trị của Nhật Bản, chính quyền Minh Trị không sử dụng vũ lực để diệt võ sĩ mà chỉ loại bỏ địa vị và đặc quyền của tầng lớp này. Hơn nữa, võ sĩ được bồi thường một khoản tiền đáng kể và được gọi là " daimyo " (võ sĩ cao cấp). Cùng với việc thành lập tầng lớp công khanh triều đình gọi là Hoa tộc (Kazoku) - tức là quý tộc - các võ sĩ ở trung và thấp khuyến khích tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, giáo dục và văn hóa - nghệ thuật. Từ những người luôn cầm kiếm, trung thành xả thân bảo vệ chủ có thể hạ kiếm xuống tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau để xây dựng đất nước Nhật Bản giàu mạnh, hướng đến nền văn minh phương Tây.

Qua đó thấy được vai trò của tầng lớp này rất quan trọng trong quá trình duy tân đất nước Nhật Bản, khi biến Nhật Bản thành một cường quốc lớn mạnh trên thế giới. Để hiểu rõ hơn về vai trò của tầng lớp này đối với công cuộc duy tân Nhật Bản nên tôi quyết định chọn đề tài này để làm đề án luận văn thạc sĩ của mình. Dựa trên sự kế từ các công trình, tài liệu nghiên cứu trước đây về tầng lớp này tôi muốn phân tích sâu hơn về bối cảnh lịch sử dẫn đến hình thành tầng lớp này, quá trình phát triển của nó, và các hoạt động chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa - nghệ thuật của tầng lớp này. Từ đó, tôi muốn đánh giá vai trò quan trọng của tầng lớp sĩ tộc trong cuộc Cách mạng Duy Tân Nhật Bản thời Minh Trị.

Kết luận lại: “Việc nghiên cứu vai trò của các giai cấp xã hội trong quá khứ có ý nghĩa to lớn. Để có cái nhìn tổng quát hơn về lịch sử, tôi đã chọn đề tài "Vai trò của tầng lớp sĩ tộc (shizoku) trong cuộc Cách mạng Duy Tân Nhật Bản thời Minh Trị" cho luận án của mình”

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nếu như giới võ sĩ cùng các phong trào của nó được khá nhiều học giả Nhật Bản và quốc tế chú ý đến nghiên cứu thì giới sĩ tộc lại không được chú ý nhiều từ các nghiên cứu trong và ngoài nước. Trong phạm vi tiếp cận được thì có một vài nghiên cứu sau này cũng có đề cập hay gợi ý nghiên cứu đến sĩ tộc trong thời kỳ Minh trị tại Nhật Bản.

Ở Việt Nam và thế giới: Nguyễn Khắc Ngữ, Nhật Bản Duy Tân dưới thời Minh Trị Thiên Hoàng, NXB Sài Gòn, 1969. Cuốn sách trình bày các vấn đề liên hệ với công cuộc duy tân thời Minh Trị như việc xuất hiện của sĩ tộc, mục đích và ý nghĩa của công cuộc duy tân.

W.G. Beasley của Đại học London, Anh có giới thiệu khái quát về vai trò của tầng lớp sĩ tộc ở Nhật trong cuốn *The Rise of Modern Japan*, Charles E. Tuttle, Tokyo, 1991

Tuy nhiên, ông không phân tích nhiều đến việc xuất hiện của những võ sĩ mà lại dành nhiều chương nhằm mô tả những hành động phản ứng của họ trước những quyết sách của chính quyền hơn là sự vươn lên của những cự võ sĩ. Edwin Reischauer của Đại học Harvard, Hoa Kỳ cũng nhiều lần đề cập về tầng lớp sĩ tộc qua những bài viết thời Minh Trị duy tân nhưng cũng tương tự với Beasley khi ông chú ý hơn về các tương tác của sĩ tộc với cải cách. Vĩnh Sính, trong quyển *Nhật Bản hiện đại* – NXB.TP Hồ Chí Minh, 1991 cũng đã có cái nhìn nhận sâu sắc hơn đối với ảnh hưởng của tầng lớp sĩ tộc Nhật Bản đối với nền chính trị và kinh tế thông qua đề cập về cuộc Minh Trị duy tân. Lê Văn Quang, *Lịch sử Nhật Bản* – NXB Đại học Quốc gia TP. HCM – 1995 cũng đề cập đến cuộc cách mạng Minh Trị duy tân trên những phương diện Quân sự và quốc phòng, kinh tế – văn hoá và xã hội”. Ngoài ra, quyển sử cũng nêu bật các bối cảnh thành lập tầng lớp sĩ tộc. Vĩnh Sính, Hội trí thức Meirokusha và tư tưởng khai sáng tại Nhật Bản trên báo thời đại mới số tháng 4, 2005. Bài viết phát hoạ làm sáng tỏ những tư tưởng tiên bộ của các trí thức trong phong trào Minh lục xã có tác động tích cực đối với giới cầm quyền và nhân dân đối với sự nghiệp phát triển của Nhật Bản.

Các đồng tác giả của sách Lịch sử Nhật Bản, NXB. Thế giới, 2007, do Nguyễn Quốc Hùng biên soạn chỉ cũng đề cập về quá trình hình thành tầng lớp sĩ tộc và công cuộc Minh Trị duy tân của Nhật Bản chứ không đề cập nhiều về vị thế của giai cấp này trong lịch sử Nhật Bản. Trong sách Các vấn đề chính trị xã hội Phương Đông do NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2007, Hoàng Văn Việt đã phân tích sâu sắc hơn quá trình cải cách trong lịch sử Nhật Bản và đưa đến sự thấy rõ ràng rằng bởi vì sao chính phủ Minh Trị không loại bỏ tầng lớp samurai mà lại cải cách nó trở thành sĩ tộc nhằm tăng cường ảnh hưởng của samurai đối với công cuộc duy tân cuối thế kỷ XIX. Nguyễn Văn Kim, cuốn sách Cải cách Minh Trị tại Nhật Bản (1868 - 1912), NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007 đã đề cập những chuyển biến về kinh tế xã hội đối với việc hình thành tầng lớp sĩ tộc trong thời đại Mới. Vũ Dương Ninh (chủ biên) và trong sách Tình hình cải cách tại một vài quốc gia Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007 và trong sách Bàn về cải cách Minh Trị duy tân thời kỳ 1868 - 1912 có đề cập về công cuộc cải cách Nhật Bản trên phương diện kinh tế, chính trị và giáo dục. Trong bài ông cũng nói đến cách xung hô mới sĩ tộc của tầng lớp samurai từ ngày chính phủ Minh Trị ra đời. Nguyễn Tiến Lực, theo sách Nhật Bản duy tân và Việt Nam, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2010, cũng đề cập về sự hình thành tầng lớp sĩ tộc thời Minh trị. Nguyễn Nam Trân, Lịch sử Nhật Bản, tập hạ, tạp chí văn hoá Nghệ An. Trong nội dung quyển sách cũng đề cập rất rõ đến công cuộc cải cách Nhật Bản thời Minh Trị. Nguyễn Tiến Lực, Quan niệm về văn học của Fukuzawa Yukichi – qua cuốn “Khái lược về văn minh luận” (Bunmeiron no gairyaku), 2012. Bài viết trình bày về quan điểm của Fukuzawa yukichi – một học giả có xuất thân tầng lớp sĩ tộc qua cuốn Quan niệm về văn học Nhật Bản thời Minh Trị

Nguyễn Văn Kim và địa vị kinh tế của tầng lớp Samura tại Nhật Bản thời Tokugawa, nghiên cứu Nhật Bản, số 1, 1997. Đây là công trình nghiên cứu chi tiết đến vị thế và đời sống của giai cấp samurai vào thời Edo. Đồng thời, công trình nghiên cứu cũng nhấn mạnh về tình hình kinh tế của Nhật Bản ở thời kỳ Edo.

Ngoài ra, còn rất nhiều bài viết của nhiều tác giả có đề cập đến sự ra đời của tầng lớp này.

Tuy nhiên các tác giả của những bài nghiên cứu trên chưa thực sự đi đến nghiên cứu cơ bản một cách có hệ thống và toàn diện sự hình thành, tiến trình phát triển cũng như ảnh hưởng của giai cấp này với sự nghiệp Minh Trị hiện đại.

Ở Nhật Bản, trong mấy năm gần đây, giới học giả đã chú trọng nghiên cứu điều này. Kazutoshi Aramaki có bài nghiên cứu Wagakuni Kindai Kogyo Seiritsu Ni Okeru Shizoku No Yakumaki (vai trò của sĩ tộc trong việc hình thành công nghiệp quốc gia cận đại Nhật Bản), 1979, đã nhấn mạnh vai trò của sĩ tộc đến đời sống chính trị, kinh tế của Nhật bản thời Minh Trị. Đồng thời bài nghiên cứu cũng nổi bật một vài cải cách từ thời Phong kiến đã giúp tầng lớp sĩ tộc thúc đẩy việc thích nghi để xây dựng xã hội mới. Meiji Kokka to shizoku (Nhật Bản thời Minh Trị và sĩ tộc) của Ochiai Hiroki, Nxb. Yoshikawa Kobunkan, 2001, nêu rất rõ những trường hợp sĩ tộc có góp phần đối với việc cải cách của Nhật Bản thời Minh Trị. Nhóm các tác giả Sonoda Hidehiro – Hamana Atsushi – Hiroda Teruyuki trong sách Shizoku no rekishi shakai gakuteki kenkyu (Nghiên cứu lịch sử sĩ tộc – Quan sát qua xã hội học lịch sử - Võ sĩ cận đại), Nxb. Đại học Nagoya, 1995 (tái bản 2005) phân tích toàn diện việc chuyển dịch từ học hệ võ sĩ lên tầng lớp sĩ tộc và đi sâu nghiên cứu cả lịch sử – xã hội học, chính trị và đạo đức của tầng lớp sĩ tộc. Noguchi Takehiko trong sách Fuhei shizoku Monogatari (Chuyện về sĩ tộc chống đối dưới thời Minh Trị), Nxb. Soshisha, 2013, ghi chép các sự kiện quanh lớp nhân vật xuất thân sĩ tộc chống đối lại triều đình Minh Trị khi đã bãi bỏ hoàn toàn đặc quyền, đặc lợi của võ sĩ Nhật Bản cuối thời kì Edo. Bên cạnh đó tác giả cuốn cũng giới thiệu lịch sử tiến hoá của sĩ tộc Nhật Bản thời Minh trị. Funasu Akio qua bài nghiên cứu Meijiki no bushido ni tsuitenno kosatsu (Tìm hiểu về võ sĩ đạo thời Minh Trị)”. Viện Nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa quốc tế của Đại học Nagoya đã nói về tinh thần võ sĩ đạo vẫn đang tiếp diễn qua thời Minh Trị dưới tầng lớp sĩ tộc. Những kết quả nghiên cứu bằng tiếng Nhật là tài liệu quý, để người viết có thể khai thác để thực hiện đề tài này.

3. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của đề tài là nghiên cứu vai trò của tầng lớp sĩ tộc trong sự nghiệp duy tân thời Minh Trị trên cơ sở hình thành và phát triển.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Làm rõ thêm những định nghĩa như võ sĩ hay sĩ tộc, hoa tộc hay bình dân. Trình bày lịch sử thành lập, lớn mạnh rồi thoái trào của giới võ sĩ đến tận thời đại Edo. Điều này sẽ dần bộc lộ rõ hơn đời sống của giai cấp võ sĩ. Ngoài ra, việc phân tích cuộc Minh Trị còn khiến người đọc thấy rõ hơn nữa được các vấn đề đổi mới thuộc các phương diện về chính trị, kinh tế, giáo dục, xã hội. Đặc biệt còn làm rõ vai trò của tầng lớp sĩ tộc đối với quá trình cải cách đã tác động biến đổi đất nước Nhật Bản như thế nào trong quá trình cận đại hóa Nhật Bản.

Cung cấp các hiểu biết đối với lịch sử ra đời, sự vận động và phát triển của sĩ tộc thông qua kinh tế, tư tưởng, chính trị, văn học và nghệ thuật của công cuộc duy tân. Cuối cùng là một mối liên hệ thực tế với đất nước Việt Nam.

5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là vai trò của tầng lớp sĩ tộc. Mặc dù đến thời kỳ Minh Trị và với cuộc cải cách Minh Trị, võ sĩ không tồn tại nữa và chuyển đổi qua với những tên gọi mới được nhận bổng lộc của triều đình với những mức độ khác nhau như hoa tộc, sĩ tộc, bình dân nhưng tác giả nghiên cứu lựa chọn đối tượng chính là sĩ tộc vì dân số của tầng lớp này đông hơn so với hoa tộc và vai trò của sĩ tộc đối với nền chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật cũng rõ nét như tầng lớp hoa tộc và bình dân.

Về khía cạnh thời gian, người viết chỉ chủ yếu chú ý nghiên cứu đến thời kỳ Minh Trị, nghĩa là vào khoảng thời gian từ 1868 đến 1912.

6. Phương pháp nghiên cứu

Vì đề tài nghiên cứu là khoa học lịch sử cho nên người nghiên cứu sử dụng phương pháp lịch sử chủ yếu. Bên cạnh đó, đề tài cũng sử dụng phương pháp logic. Phương pháp lịch sử cho phép người nghiên cứu phân tích quá trình ra đời và phát triển của sĩ tộc theo diễn tiến của lịch sử và đưa nó đến những bối cảnh lịch sử nhất

định nhằm phản ánh những hoạt động và vai trò của sĩ tộc trong lịch sử thời kỳ Minh Trị. Phương pháp logic được sử dụng nhằm tập hợp và phân tích tài liệu, số liệu từ đó làm rõ các vấn đề hơn.

7. Những đóng góp mới của đề tài

Thứ nhất, đề tài làm rõ hơn những thuật ngữ như võ sĩ, sĩ tộc, hoa tộc và bình dân. Qua đó, đề tài cũng khái quát quá trình hình thành, lớn mạnh đến suy tàn của giai cấp võ sĩ nhằm chuyển đổi sang tên gọi mới trong thời kỳ mới. Ngoài ra, đề tài cũng làm rõ đóng góp của sĩ tộc đối với công cuộc Minh Trị duy tân trên các phương diện kinh tế, chính trị, quân sự, giáo dục, xã hội nhằm để người đọc khái quát và nắm rõ thêm về công cuộc duy tân tại Nhật Bản thời kỳ Minh Trị.

Thứ hai, nội dung trang bị các hiểu biết về quá trình ra đời, lịch sử phát triển cùng đóng góp của sĩ tộc đối với chính trị, kinh tế, văn học và nghệ thuật của công cuộc duy tân.

Thứ ba, tuy tầng lớp sĩ tộc hiện nay không còn tồn tại tuy nhiên những giá trị tinh thần sĩ tộc luôn tồn tại ở mỗi người dân Nhật Bản. Tinh thần ấy cũng biểu hiện khá nhiều không chỉ trong những lĩnh vực kinh tế và giáo dục mà còn qua nhiều sáng tác văn chương và hội họa. .. Từ các đặc điểm trên thì Nhật Bản là một đất nước nổi tiếng về tinh thần sĩ tộc luôn chịu đựng, luôn giữ gìn chữ tín và coi trọng danh dự, luôn đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu và không lùi bước đối với các thử thách, một tinh thần ham học hỏi và một tinh thần lạc quan, cởi mở đối với quá trình hội nhập và giao lưu phương Tây. Một tinh thần xứng đáng để mỗi người Việt Nam ngày nay học hỏi và noi theo nhằm bảo tồn bản sắc cổ truyền của dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay.

8. Bố cục luận văn.

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận văn được kết cấu thành 3 chương gồm:

Chương 1: cơ sở lí luận và thực tiễn ở chương này người viết chủ yếu nêu lên những khái niệm về tên gọi các tầng lớp sĩ tộc, khái quát về phát triển và suy thoái của tầng lớp võ sĩ ở Nhật Bản. khái quát về công cuộc Minh Trị duy tân ở mặt kinh tế, chính trị, giáo dục, xã hội.

Chương 2: quá trình hình thành và phát triển của tầng lớp sĩ tộc thời Minh Trị ở chương này người viết nêu lên sự hình thành của tầng lớp sĩ tộc, quá trình phát triển của tầng lớp sĩ tộc, vai trò của tầng lớp sĩ tộc trước cuộc cải cách Minh Trị Duy Tân. người viết muốn cho người đọc hiểu rõ và có cái nhìn tổng quát hơn về tầng lớp sĩ tộc từ đó thấy rõ được vai trò của tầng lớp này trong công cuộc cải cách đất nước Nhật Bản và đưa đất nước Nhật Bản lên một tầm nhìn mới. Chính từ sự gắn kết giữ chương 2, mà người viết đã thể hiện rõ hơn những nội dung chủ chốt ở

Chương 3: vai trò của tầng lớp sĩ tộc trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa thời Minh Trị. Ở chương này người viết muốn nêu lên vai trò nổi bật của tầng lớp sĩ tộc ở các lĩnh vực đối với nước Nhật thời Minh Trị. Từ đó người đọc hiểu được các thay đổi của công cuộc cải cách lúc bấy giờ là cần thiết, có tính chất mật thiết với nhau. Đưa đất nước Nhật thoát khỏi sự khủng hoảng, suy thoái tiến lên một cường quốc lớn mạnh. Và đồng thời cũng là những đúc kết kinh nghiệm cho các nước trên thế giới học tập, noi theo, trong đó có Việt Nam sự liên kết giữa bài học quý của đất nước Nhật đã một phần ảnh hưởng thay đổi Việt Nam theo phân tích cụ thể hơn.

B. NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TẦNG LỚP SĨ TỘC VÀ CÔNG CUỘC DUY TÂN CỦA NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ

1.1 Các khái niệm đến “sĩ tộc”

1.1.1 Khái niệm về võ sĩ

Từ những năm 30 của thế kỷ X: “thì tại khu vực đồng bằng Kanto ở miền Trung Nhật Bản đã xuất hiện một lực lượng chiến binh khá đông đảo chuyên được điều động tham gia những trận chiến đấu giành đất đai của những lãnh chúa. Đến thế kỷ XI thì đội ngũ võ sĩ chính thức ra đời. Những người võ sĩ như vậy được mệnh danh là võ sĩ và có ý nghĩa là người phục vụ hoặc người bảo vệ. Cùng với quá trình lịch sử, những võ sĩ dần trở thành lực lượng nòng cốt trong xã hội. Họ là các hình tượng của sự kiên trì, lòng dũng cảm cùng vẻ trong trắng thuần khiết của tâm hồn. Cho đến thế kỷ XVI thì nói chung đa số võ sĩ là những chiến binh bán chuyên, nghĩa là vừa phải có thể tham dự lao động, vừa phải rèn luyện võ thuật để chuẩn bị chiến tranh. Như vậy, đầu tiên các võ sĩ là nhóm chiến binh phục vụ tham gia vào cuộc đấu tranh giành sự cai trị của triều đại phong kiến. Dần dần, sau khi được chính quyền phong kiến bảo hộ thì những võ sĩ có một địa vị nhất định tại xã hội Nhật Bản thời bấy giờ. Trải qua từng thời kỳ lịch sử thì những võ sĩ đã trở thành người phục vụ và người phiên dịch đối với chủ nhân của họ – là tầng lớp lãnh chúa tại mỗi triều đại. Lãnh chúa đã tạo cơ hội giúp võ sĩ có chỗ ngủ, chốn nghỉ và chăm sóc đời sống tinh thần cho người võ sĩ yên tâm thi đấu. Sang thời kỳ Edo thì vị thế của tầng lớp võ sĩ được tăng cao rõ rệt và trở thành tầng lớp xếp đầu bảng so với những tầng lớp khác. Trong giới võ sĩ cũng được phân ra thành khá nhiều tầng lớp trên nền tảng vị thế kinh tế và gốc gác gia tộc. Trong cơ cấu thống trị của võ sĩ chiếm địa vị cao nhất trong xã hội và hệ thống chính trị phong kiến xếp trên nhất Tokugawa shogun, có chức vụ Mạc di đại tướng quân (seiitaishogun) và có sức mạnh chính trị bao phủ hầu hết mọi lĩnh vực trong cuộc sống xã hội.

Dưới Shogun là Daimyo (đại danh) cai quản những han (phiên) gồm 3 loại: “Shimpan (thân phiên), lãnh chúa Fudai (phổ đại) và tozama (ngoại phiên). Ngoài những lãnh chúa có thể coi là "bề tôi" của chế độ Mạc phủ thì tướng Tokugawa cũng có hai loại chư hầu dưới quyền cai quản trực tiếp là hatamoto (Kỳ bản) và gokenin (ngự nhân). Trong tổng số 6000 hatamoto thời kỳ Edo thì có ít nhất 60 gia tộc được gọi là võ sĩ cao cấp.[Nghiên cứu về sĩ tộc – Nhìn từ xã hội học lịch sử] Trong mỗi daimyo và hatamoto cũng có một loại chư hầu trực tiếp riêng biệt tên là baishin (bồi thân)”.

Nói tóm lại, tầng lớp võ sĩ là tầng lớp được mọi ưu đãi và có địa vị nhất xã hội phong kiến Nhật Bản và đóng vai trò chủ chốt đối với việc phát triển và cải cách xã hội phong kiến xuyên suốt trên 200 năm.

1.1.2 Khái niệm về hoa tộc

“Hoa tộc là tầng lớp quý tộc Nhật Bản thời cận đại tồn tại từ năm 1869 đến năm 1947”. Hoa tộc Kuge (công khanh) có nguồn gốc xuất thân từ Kuge (公家) là một tầng lớp Quý tộc Nhật Bản có vai trò nắm giữ các chức vị trong triều đình Nhật Bản ở Kyoto.[Louis-Frédéric. (2005). "Kuge" ở Japan Encyclopedia, p. 570.] Kuge trở nên quan trọng khi Kyoto được đặt là thủ đô trong thời kì Heian vào cuối thế kỉ thứ 8, cho đến khi Mạc phủ Kamakura nổi lên vào thế kỉ 12, thời điểm mà họ bị che khuất bởi tầng lớp Bushi. Kuge vẫn duy trì một triều đình yếu ớt xung quanh Thiên Hoàng cho tới Minh Trị Duy Tân, khi sáp nhập với các daimyo, lấy lại vài quyền lợi cho giai cấp, và cấu thành Kazoku (Tầng lớp quý tộc giống peerage ở Phương Tây), kéo dài cho đến sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945), khi hệ thống quý tộc Nhật Bản bị bãi bỏ. Mặc dù không có quyền hạn chính thức, các thành viên của các gia đình Kuge vẫn có ảnh hưởng trong xã hội, chính phủ và ngành công nghiệp Nhật Bản¹, hoa tộc daimyo có nguồn gốc xuất thân từ lãnh chúa các phiên trong thời đại Edo. Những người có công lớn cho đất nước được thống kê theo hàng năm thì xếp vào loại hoa tộc mới. Hoa tộc thuộc dòng dõi Hoàng gia là những hoa tộc có nguồn gốc xuất thân từ Hoàng gia

¹ Lebra, Above the Clouds: Status Culture of the Modern Japanese Nobility.

1.1.3 Khái niệm về sĩ tộc

Trong một số các công trình nghiên cứu thời cận đại Nhật Bản đã có không thiếu các bài viết nghiên cứu đến sĩ tộc thuộc những chuyên ngành khác nhau.

Trong nghiên cứu xã hội học thì các chuyên gia xã hội học đã định nghĩa sĩ tộc như sau: Sĩ tộc về cơ bản là theo tên gọi của một giai cấp, một tầng lớp xã hội theo quy định của pháp luật. Theo như Kikukawa Hidezo², trong thời đại Tokugawa việc phân biệt sĩ, nông, công, thương, biểu thị đồng thời địa vị với nghề nghiệp của mọi người dân Nhật Bản và địa vị quyền lợi cao nhất thuộc về võ sĩ. Vì vậy, sau duy tân chính phủ Minh Trị đã tiến hành điều chỉnh lại các tầng lớp cũ định ra một chế độ mới với khẩu hiệu là tứ dân bình đẳng nhằm xóa bỏ khoảng cách giữa các tầng lớp, giai cấp trong thời Mạc phủ.

Trong chế độ mới, sĩ tộc sẽ được hưởng lương dựa theo nghề nghiệp, sở hữu những quyền lợi tham gia trong quân đội và chính trị, và một số đặc quyền theo quy định. Còn theo Yasuda Saburo³, “ sĩ tộc là tầng lớp võ sĩ thay đổi về mặt đặc quyền, đặc lợi”. Ông đã đưa ra 2 vấn đề chính về định nghĩa sĩ tộc như sau:

“ Thứ nhất, sĩ tộc là những người có xuất thân từ võ sĩ cũ nhưng cũng bao gồm những quan chức xuất thân bình dân được gia nhập vào sĩ tộc.

Thứ hai, có những người có xuất thân là võ sĩ nhưng trong chế độ mới xin được gia nhập vào bình dân”

Như vậy, các nhà xã hội học đã khái quát rằng “sĩ tộc là tầng lớp võ sĩ thay đổi về mặt đặc quyền nhưng là tầng lớp có vai trò chỉ đạo quan trọng trong thời Minh Trị [39,tr.51,52]” trong những nghiên cứu về lĩnh vực giáo dục học, “sĩ tộc là một tầng lớp võ sĩ cũ được biết đến với niềm tự hào là tầng lớp có tỉ lệ học vấn cao trong tất cả các giai đoạn như sơ đẳng, trung đẳng, cao đẳng kể từ sau khi hệ thống giáo dục được công bố”. [39,tr.53]

² Nhà xã hội học Nhật Bản, được biết đến với các nghiên cứu nổi tiếng như Xã hội Minh Trị duy tân, nghiên cứu về kinh tế thời Minh Trị Nhật Bản, ...

³ “Nhà xã hội học Nhật Bản, được biết đến với việc sáng tạo ra hệ số mang tính giải phóng”.

Về lĩnh vực nghiên cứu chính trị học, “sĩ tộc là tầng lớp võ sĩ cũ hiện diện với một tên gọi mới, chiếm một địa vị chủ đạo trong chính phủ mới, là tầng lớp chỉ đạo cuộc vận động dân quyền tích cực cho sự phồn vinh của chính phủ Minh Trị, đặc biệt là năm 1877 (Minh Trị thứ 10)”. [39,tr54]

Trong lĩnh vực nghiên cứu xã hội học công nghiệp, nhà nghiên cứu tiêu biểu là Fukaya Hiroharu³ đã định nghĩa “sĩ tộc là tầng lớp võ sĩ cũ được xuất hiện với một tên gọi mới và đây là tầng lớp đảm đương quá trình cận đại hóa Nhật Bản thời Minh Trị duy tân” [37,tr.22]. Để chứng minh cho điều này ông đã đưa ra 5 quan điểm quan trọng sau đây:

- Thứ nhất, những người làm các công việc chịu trách nhiệm quan trọng như công chức trong chính phủ Minh Trị thì phần lớn là hoa, sĩ tộc chiếm đa số.

Thứ hai, những người nhận trách nhiệm giảng dạy từ bậc trung đẳng trở lên, nhận trách nhiệm chỉ đạo trong xã hội thì phần lớn là hoa, sĩ tộc.

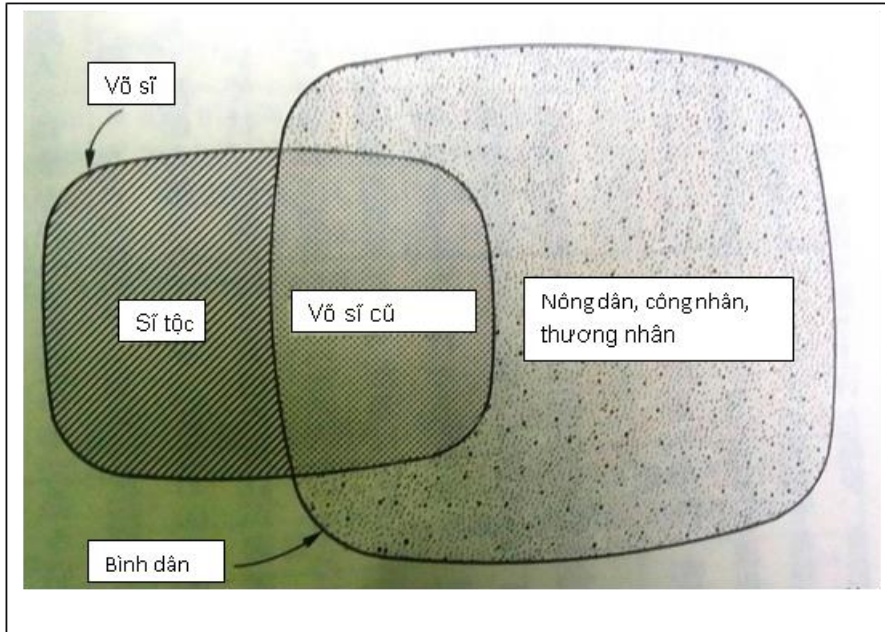
Thứ ba, thành phần chỉ đạo cuộc vận động tự do dân quyền chiếm phần lớn, quan trọng trong lịch sử chính trị Minh Trị hầu hết là sĩ tộc.

Thứ tư, phần lớn thành viên bầu cử trong nghị viện là sĩ tộc.

Thứ năm, phần lớn sĩ tộc là những người tham gia và phát triển quá trình công nghiệp hiện đại mang tính chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản thời Minh Trị.⁴

Dựa theo những tài liệu nghiên cứu, người viết định nghĩa sĩ tộc như sau: “Sĩ tộc là tầng lớp mới có xuất thân từ tầng lớp võ sĩ được ra đời trong thời đại Minh Trị, có đặc quyền, đặc lợi khác với tầng lớp võ sĩ. Chẳng hạn trong thời đại Minh Trị, tầng lớp sĩ tộc không có nắm quyền lãnh đạo, không được quyền mang đao, kiếm, để tóc dài,... Tuy nhiên, tầng lớp sĩ tộc có thể tham gia vào nhiều công việc mà trước đây tầng lớp võ sĩ chưa bao giờ làm như buôn bán, nông nghiệp, công nghiệp,... Tầng lớp sĩ tộc có mặt ở tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội, có vai trò quan trọng trong công cuộc duy tân thời Minh Trị”.

⁴ “Là nhà sử học nổi tiếng Nhật Bản, đã từng là giáo viên trường Đại học Waseda (Tokyo). Ông sinh ra ở tỉnh Fukushima. Ông tham gia hội nghiên cứu văn hóa thời Minh Trị và đã cho ra đời cuốn sách nổi tiếng như ‘Quý tộc viện 50 năm lịch sử’. Ngoài ra, ông còn là tác giả của những công trình nghiên cứu về Nhật Bản như cuốn “nghiên cứu chính sách trợ cấp cho Hoa sĩ tộc” xuất bản năm 1941”.



Hình 1 Sơ đồ 1.1.5.1 Mối quan hệ giữa sĩ tộc với võ sĩ

Nguồn: Nghiên cứu về sĩ tộc – Nhìn từ xã hội học lịch sử, tr.56

Nếu nhìn từ góc độ lịch sử thì giai cấp võ sĩ cùng tầng lớp sĩ tộc là thành quả tất yếu của lịch sử. Đây được coi là bằng chứng rõ ràng của lịch sử Nhật Bản. “Mỗi giai cấp và tầng lớp có những đặc điểm nổi trội riêng biệt và phản ánh chính xác thực trạng xã hội và tình hình Nhật Bản thời bấy giờ. Tầng lớp sĩ tộc là tầng lớp được biến đổi từ giai cấp võ sĩ. Do hoàn cảnh thay đổi của xã hội nên tầng lớp sĩ tộc xuất hiện nhằm thay đổi một cách thích hợp hơn nữa với tình hình và xã hội Nhật Bản thời điểm hiện tại. Tầng lớp sĩ tộc sẽ thay cho giai cấp võ sĩ thực thi trọng trách mới đối với sự nghiệp phát triển và hiện đại hoá xã hội của Nhật Bản vào thời kỳ mới. Bởi tầng lớp sĩ tộc được ra đời bởi giai cấp võ sĩ cho nên các yếu tố về phương diện đạo đức và tinh thần võ sĩ đạo như trung thành, hy sinh, tính nghĩa và lễ nghi, liêm sỉ, chất phác, tiết kiệm, thượng võ, danh dự, nhân ái ... đã tồn tại lâu dài và

được tầng lớp sĩ tộc gìn giữ và phát triển. Chính các giá trị đạo đức và tinh thần võ sĩ đạo ấy là điều tinh túy nhất và vẫn trường tồn mãi đến hôm nay đối với mỗi một người dân Nhật Bản”.

1.2 Khái quát quá trình hình thành, phát triển và suy thoái của tầng lớp võ sĩ ở Nhật Bản.

Vào đầu thời kỳ Heian (794 – 1192), với khát vọng mở rộng bờ cõi về phía Bắc, Thiên hoàng Kammu đã đưa quân đến chinh phạt đội quân Emishi tại miền Đông Bắc Nhật Bản hiện nay tuy nhiên đội quân của ông đã thất bại vì thiếu kỉ luật cùng tinh thần chiến đấu. Vì vậy, “Thiên hoàng Kammu nhờ đến thế lực bản địa để thu phục họ rồi trao cho chức tướng (shogun). Với đội quân chuyên việc cưỡi ngựa và bắn cung, những thế lực bản địa trở nên trợ thủ đắc lực giúp Thiên hoàng thực hiện công cuộc trấn áp quân nổi dậy. Thời Heian, thế lực của lãnh chúa tại mỗi gia tộc ngày một tăng, theo đó những hậu duệ của gia tộc Fujiwara là các lãnh chúa mạnh nhất và đông nhất, càng ngày càng lấn lướt thế lực của Thiên hoàng”.

Chính quyền phong kiến của Thiên hoàng ngày một trở nên suy yếu. Để giữ gìn trang viên riêng của bản thân cũng như chiến đấu với những thế lực và tổ chức trang viên đối địch để đấu tranh với chính quyền trung ương nên mỗi trang viên đã thành lập ra lực lượng vũ trang riêng của mình mà chủ lực là các tầng lớp võ sĩ. Sự xuất hiện lớp võ sĩ là dấu hiệu của một thời kỳ cải cách kinh tế và xã hội của Nhật Bản bắt đầu sau thời điểm chính sách Taika được ban hành. “Ngay từ cuối thế kỉ VIII thì việc tuyển quân trên nền tảng chế độ ban điền đã cạn kiệt dần. Từ năm 792, triều đình đã bãi bỏ chế độ binh dịch và thay thế vào đó là chế độ lính mộ và cho mỗi địa phương lập lực lượng vũ trang riêng. Khi chế độ trang viên ra đời thì ý nghĩa của lực lượng vũ trang riêng của các lãnh chúa càng trở nên quan trọng”

Lòng trung và sự tận tụy cùng tinh thần sẵn sàng hi sinh cho chủ đã trở nên tiêu chuẩn đầu tiên mà mỗi lãnh chúa yêu cầu đối với các võ sĩ của mình – và cũng là tiêu chuẩn cao nhất để mỗi chiến binh biểu hiện trước chủ và đối với những lãnh chúa bảo hộ của mình.

Từ đó, “trong lịch sử Nhật Bản dần xuất hiện nên giai cấp võ sĩ chuyên nghiệp. Các võ sĩ chuyên nghiệp đầu tiên xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau như từ binh lính cũ của triều đình hoặc từ những người có họ hàng ruột thịt, thân thuộc với lãnh chúa, hoặc các tầng lớp nông dân khá giả, có quyền lực và có uy tín mà nòng cốt là những võ sĩ nhà nghề mà được lãnh chúa tin dùng. Các lãnh chúa ban đầu giao cho võ sĩ của mình toàn quyền sử dụng đất đai với danh nghĩa là trao phần thưởng đối với việc cống hiến của võ sĩ. Gia nhập vào tầng lớp võ sĩ sau này còn có một bộ phận phong kiến nhỏ không có khả năng đối phó lại với các lãnh chúa lớn hoặc chính quyền địa phương”. Các phong kiến nhỏ này bắt buộc phải tìm kiếm sự chở che và giúp đỡ của những lãnh chúa tại các trang viên lớn. và như thế, tại những trang viên dần dần xuất hiện những liên hệ lãnh chúa với các chư thần và bồi thân.

Sang thời kỳ Mạc phủ Kamakura (1192 - 1333) cơ cấu chính quyền của Mạc phủ Kamakura được Minamoto Yoritomo thành lập vẫn tương đối giản đơn, tuy nhiên nó rất hiệu quả vì bản chất phong kiến quân sự của nó, mà chỗ dựa xã hội và cơ sở chính trị là giai cấp địa chủ phong kiến quân sự và tầng lớp võ sĩ được phân làm hai bộ phận chủ yếu phụ thuộc vào họ Minamoto”.

“Bộ phận thứ nhất là "Gokenin" tức là các phong kiến và võ sĩ chư hầu trực tiếp của Tướng Quân (shogun). Đây là bộ phận trung thành nhất và có quyền lực nhất vì do Mạc phủ cấp ruộng. Tất cả những chức vụ trọng yếu nhất và những người trong chính quyền trung ương tới những Shugo và Jito điều được những võ sĩ Gokenin nắm giữ.

Bộ phận thứ hai là “Higokenin” (những kẻ không phải là thân tín trong nhà) bao gồm các phong kiến và võ sĩ không phải là chư hầu trực tiếp của Tướng quân. Theo chế độ ban điền, Thiên hoàng ban cấp ruộng đất cho các quý tộc, quan lại, và người có công thì nay Mạc phủ đóng vai trò người ban thưởng ruộng đất cho các quý tộc, quan lại, và người có công thì nay Mạc phủ đóng vai trò là người ban thưởng ruộng đất cho các phong kiến và võ sĩ của mình. Dưới sự bảo hộ của Mạc phủ, tầng lớp võ sĩ đã chiếm dần ruộng đất của quý tộc và phong kiến cũ, tạo thành

tầng lớp phong kiến mới có quyền lợi gắn liền với chính quyền Mạc phủ và Tướng quân. Có thể nói, với sự thành lập chế độ Mạc phủ, mở đầu từ Mạc phủ Kamakura, từ cuối thế kỉ XII cho đến tận nửa cuối thế kỉ XIX, võ sĩ đã trở thành tầng lớp thống trị chủ yếu ở Nhật Bản.

Các võ sĩ thuở ban đầu xuất phát từ tầng lớp trung lưu nên trong thời kỳ đầu tiên và lúc mới xuất hiện với vai trò là một giai cấp trung lưu thì họ ít quan tâm về văn học nghệ thuật nói chung. Ý nghĩa sống của võ sĩ là nằm nơi lưỡi gươm cùng sự hầu hạ chủ, nhờ đó mà võ sĩ tự nuôi sống mình cùng gia đình. Trong điều kiện chế độ trang viên và lãnh chúa hùng mạnh tại Nhật Bản với các trận chiến đấu cát cứ triền miên của những lãnh chúa với nhau và giữa những lãnh chúa địa phương với chính quyền phong kiến trung ương thì yêu cầu căn bản của lãnh chúa với võ sĩ chính là bằng lòng trung thành cùng sự tận tụy hầu hạ. Ngược lại, lòng trung thành cùng sự hết lòng phục vụ chủ của các võ sĩ cũng là điều kiện cơ bản để từ đây võ sĩ dễ dàng dành lấy sự bảo chở của chủ cả về mặt vật chất và tâm tình đối với vợ con và bản thân. Dần dần, các tiêu chí và điều kiện làm nên sự gắn gũi và hài hoà lợi ích trong tương quan lãnh chúa với võ sĩ sẽ tạo nên các phẩm chất đặc trưng, điển hình và nổi bật của giai cấp võ sĩ được biểu hiện theo một mức độ nhất định.

Đó là võ sĩ đạo (Bushido) “nghĩa đen là con đường của chiến binh. Trong rất nhiều chuẩn mực, phép tắc, quan niệm của võ sĩ đạo thì tiêu chuẩn bao trùm nhất, cơ bản nhất của người võ sĩ là sự phục tùng và lòng trung thành vô hạn đối với chủ của mình.

Xã hội phong kiến Nhật Bản thời kỳ Mạc phủ Tokugawa, xét trên phương diện cấu trúc giai cấp được hình thành trên tinh thần cấp bậc Phong kiến (Tông nho) theo thứ tự từ trên xuống, từ cao đến thấp là: Sĩ – nông – binh – thương. Về danh nghĩa các quan lại phong kiến cung đình thuộc triều đại Thiên hoàng tại Kyôto có chức vị cao nhất trong xã hội. Nhưng thực tế thì họ không có thế lực và địa vị nên bị lệ thuộc tuyệt đối ở Mạc phủ. Đẳng cấp sĩ là tầng lớp quý tộc quân đội “Vũ gia (buke) có lợi thế quyền hành khắp cả nước. Trong võ gia còn chia ra tầng lớp daimyo (lãnh chúa) đại thần của Mạc phủ, và những samurai (bushi) thần thuộc

không có ruộng đất. Trong lịch sử, quan hệ Mạc phủ - lãnh chúa có vị trí rất lớn trong hệ thể chế chính trị - xã hội thời kỳ Tokugawa”. Căn cứ theo quan hệ với Tướng quân của dòng họ Tokugawa mà những lãnh chúa được chia làm ba loại khác nhau. Thứ nhất là loại Shimpan daimyo, tức là những daimyo có quan hệ ruột thịt với dòng họ Tokugawa. Có khoảng dưới 20 daimyo thuộc loại này và được tướng quân rất tin tưởng. Đứng đầu nhóm Shimpan daimyo là “Ngự tam gia (no san ken). Nguyên là, lúc Tokugawa Ieyasu lên ngôi vị Tướng quân đã xác lập người con trưởng ở Edo làm tướng quân, rồi đem ba xứ Owari, Kii và Mito chia cho ba người con thứ làm lãnh địa và được quyền tập hưởng đất đai bảo hộ nên xưng là Ngự tam gia”. Ba han có những vị trí quân sự trọng yếu bảo hộ cho Edo, đây cũng là căn cứ lựa chọn người giữ chức vụ tướng quân nếu người con thứ tại Edo không có người kế thừa. Thứ hai là các Fundai daimyo. “Tokugawa Ieyasu đã lấy việc ai ủng hộ hoặc chống đối ông trong trận Sekigahara vào năm 1600 làm tiêu chí để phân biệt đối xử với các daimyo còn lại. Fundai daimyo là những daimyo chư hầu chư hầu bồi thân trực tiếp hoặc đồng minh của họ Tokugawa trong trận Sekigahara. Fundai daimyo cũng được Tướng quân tin tưởng dù không cao bằng Shimpan daimyo. Có ít nhất 150 daimyo thuộc loại này”. Lãnh địa của Tướng quân, “của các Shimpan daimyo, của Fundai daimyo thường ở miền Đông Nhật Bản, ở vùng kinh đô và những vị trí quan trọng nhất của đất nước, tạo thế vững chắc cho chính quyền Mạc phủ. Các quan đại thần của Mạc phủ sẽ được tuyển trong những loại daimyo này. Loại daimyo thứ ba được gọi là Tozama daimyo. Đó là những daimyo chống đối lại Tokugawa Ieyasu trước và trong trận Sekigahara, hoặc chỉ thần phục Mạc phủ sau đó. Có tới trên 80 daimyo thuộc loại này. Các Tozama daimyo cũng giàu mạnh không thua kém các Shimpan daimyo và Fundai daimyo, nhưng bị Mạc phủ phân biệt đối xử như thể là những kẻ tranh chấp lâu dài và hiểm nguy. Lãnh địa của họ tương đối rộng, nhưng chủ yếu là các nơi xa xôi nhất trên vùng đảo Kyushu, Shikoku, và miền nam đảo Honshu, hoặc trong thế cài răng lược với những thuộc địa của Fundai daimyo nhằm dễ bề kiểm soát. Các Tozama daimyo không được tham gia điều hành chính quyền trung ương. Tại những nơi có nhiều lãnh địa của họ

thì Mạc phủ có thể xây những thành trì và giao quyền quản lí những công tác ảnh hưởng của chính quyền trung ương cho những lãnh chúa khác như Nagasaki chẳng hạn nhằm ngăn chặn những Tozama daimyo lập đồng minh với Mạc phủ.

Đặc biệt là sau chiến thắng tại trận Sekigahara khoảng từ năm 1600 đến năm 1602 Tokugawa Ieyasu đã ra lệnh thu hồi phần lớn đất đai của những Tozama daimyo và di dời chỗ trú ngụ của một số daimyo khác.

Lãnh địa của những Tozama daimyo giàu hơn như: Mori, Iesugi, Satake, và Akita đã bị thu hồi hầu hết ruộng đất. Chỉ có hơn 60 daimyo là thuộc loại không bị tịch thu lãnh địa. Trong một thời hạn ngắn ngủi có khoảng chừng 1/2 những lãnh địa đã đổi chủ sở hữu. Điều này dĩ nhiên kéo theo hậu quả là võ sĩ chư hầu chủ bị hoá trở thành Ronin. Trong đẳng cấp võ sĩ thì đa phần những võ sĩ lớp dưới dù luôn được coi là thuộc về tầng lớp thống trị hay nắm nhiều quyền cao tuy nhiên trên thực tế họ cũng đều là những kẻ thần thuộc vào tầng lớp võ sĩ cao cấp hay có nhiều quyền lợi chính trị và xã hội mà thôi. Võ sĩ lớp dưới thường sinh sống tại các khu vực biệt lập và khó có khả năng liên lạc với lãnh chúa”. Họ cũng đảm nhiệm những công việc làm cận vệ hay lo việc lật vật như thư ký hay trợ lý, . . . Còn những võ sĩ lớp trung thì cũng có dịp được diện kiến lãnh chúa và được giao phó các trọng trách cao hơn nữa và cũng có lẽ vì vậy họ sẽ được nhận số tiền lương hay mức trợ cấp cao hơn so với những võ sĩ lớp dưới.

Vì vậy, việc đạt được chức vị cao luôn là mong muốn của mọi võ sĩ. Việc thăng tiến không những đem tới vinh quang và danh tiếng cho các võ sĩ cùng gia tộc mà còn kèm theo đó chính là lợi ích kinh tế cùng nhiều đặc quyền xã hội khác nhau. Do nắm vững các quyền chính trị và là kẻ đứng đầu nền chính trị phong kiến lại có toàn quyền phân cấp đất đai cho nên Tướng quân Tokugawa đã chiếm lĩnh và khai thác được nguồn tài nguyên kinh tế quốc gia. Đến cuối thời kỳ Edo: “tổng sản lượng lương thực mỗi năm của Nhật Bản là 30 triệu Koku, chỉ riêng các khoảng thu nhập trực tiếp và gián tiếp. Tướng quân đã có khoảng 6,8 triệu Koku thóc chiếm 22% tổng sản lượng lương thực quốc gia.

Ngoài ra, chính quyền Edo cũng có quyền thông trị trực tiếp những đô thị chủ chốt cũng là những trung tâm kinh tế quan trọng: “Edo, Kyoto, Nagasaki, Osaka và khai thác những mối lợi thương mại như khai thác những mỏ quặng giàu bao gồm mỏ vàng trên đảo Sado và Izu, mỏ bạc tại Iwami và khu khai thác đồng tại Ashio”. Mạc phủ cũng có thẩm quyền in tiền và phát hành tiền tệ. Thời Edo, những loại tiền chứa hợp kim vàng, bạc và đồng của Nhật Bản không những được sử dụng như công cụ trao đổi tại nội địa mà còn được người nước ngoài rất ưa thích do có hàm lượng kim loại quý tương đối cao. Tuy nhiên, sự cố hoả hoạn thành Edo 1657 đã khiến cho Mạc phủ phải tiêu tốn một lượng tiền khổng lồ vào việc khôi phục lại ngôi kinh thành trọng yếu bậc nhất này. Cùng với các biến chuyển xã hội, điển hình là việc phát triển của kinh tế sản xuất hàng hoá và ngành công nghiệp tiền tệ thì kinh tế ngoại thương tuy cũng có sự tăng trưởng tốt hơn tuy nhiên vẫn diễn ra chậm hơn so với xu thế phát triển chung. Mạc phủ Edo đã rơi vào tình trạng bế tắc nền kinh tế. Đến cuối thế kỷ XVIII, chính quyền Tokugawa đã phải thực hiện hàng loạt biện pháp để đảo ngược tình hình kinh tế như cải tổ chính sách thuế quan và phát triển công nghiệp nặng, thúc đẩy khai khẩn, khuyến khích tiêu dùng và sử dụng thêm phương pháp đổi tiền. Nhưng thực chất không có chính sách hay giải pháp nào đem tới hiệu quả tốt. “Khảo cứu tích lũy và chi tiêu mỗi năm của chính quyền Tokugawa thời Bunka (1804 – 1817) và thời Bunsei (1818 – 1829) đến thời Tempo (1830 – 1843), chính quyền vẫn phải dùng ngân sách để bù đắp lại sự lạm chi. Cụ thể, khoản phụ thêm của chính quyền cho chi phí hàng năm so với thu nhập thực tế như sau: trong các năm từ 1811 đến 1833, phải chi thêm ít nhất 220.000 ryo⁵ cùng với việc mua thêm 25.000 koku thóc và giữa năm 1834 đến năm 1836 là 590.000 ryo cộng thêm việc phải mua 10.000 koku thóc”.

Đến cuối thời Tokugawa, nguồn lực tài chính của Mạc phủ đã suy yếu rõ rệt không còn đủ khả năng để quản lý đất nước một cách hữu hiệu nữa. Cùng với chính quyền trung ương, lãnh chúa các han, đặc biệt là bộ phận võ sĩ lớp dưới, lớp trung

⁵ Ryo là đơn vị tiền vàng. Thời Edo, 1ryo tương đương với khoảng 60 momme bạc. 1 momme bạc là 3.59 gram. 1ryo mua được 0.59 koku thóc.

phải đương đầu với những thách thức kinh tế gay gắt. Sự tăng trưởng của kinh tế thương nghiệp cùng các ngành kinh doanh tiền tệ đã làm đảo lộn trật tự xã hội truyền thống. Thương mại và công nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế quốc dân. Thành thị thực sự đã trở thành những trung tâm thương mại, sản xuất, tài chính của cả nước. Thương nhân – thị dân xuất hiện ngày càng nhiều và chính họ đã nắm giữ nguồn lực tài chính lớn của cả nước. Vào cuối thời Edo, hoạt động của các tập đoàn chuyên kinh doanh tiền tệ và giới chủ công thương nghiệp đã chi phối đời sống kinh tế và tình hình chính trị ở Nhật Bản. Trước những biến đổi đó, đẳng cấp võ sĩ bắt đầu lâm vào cảnh nghèo túng của đất nước, phải cúi đầu trước thế lực kinh tế mới.

Như vậy, đẳng cấp võ sĩ phải dựa vào lực lượng kinh tế nằm ngoài sự khống chế của mình, chính vì thế mà chế độ phong kiến đã mất cơ sở tồn tại. Đẳng cấp bình dân bắt đầu thay thế cho đẳng cấp võ sĩ trong việc nắm giữ quyền lực thực tế trong xã hội phong kiến. Mặc dù chịu sự kiểm soát tối cao của Mạc phủ, các han – lãnh địa phong kiến vẫn có quyền độc lập rất lớn. Các daimyo có toàn quyền trong lãnh địa của mình, kể cả quyền tổ chức quân đội riêng. Thực tế, lãnh chúa phong kiến là người có quyền định đoạt số phận các võ sĩ phụ thuộc, nông dân, thương nhân và thợ thủ công trong lãnh địa của mình. Tầng lớp thấp, đông đảo của đẳng cấp võ sĩ là các Hatamoto, các chư hầu trực tiếp của Tướng quân và các daimyo. Các Hatamoto không có ruộng đất riêng mà nhận lương bổng bằng thóc, gạo của chủ mà mình phục vụ. Chính từ tầng lớp võ sĩ Hatamoto mà người ta tuyển lựa thành lực lượng quân đội vũ trang của Tướng quân, và nhân viên bộ máy hành chính nhà nước, bao gồm cả hệ thống truy nã và giám sát. Các quan lại giám sát có một vị trí rất đặc biệt, với sứ mệnh là phát hiện ra những vi phạm quyền lợi của Mạc phủ. Họ tiến hành theo dõi các bí mật lẫn công khai, trước hết là toàn bộ các daimyo và đẳng cấp võ sĩ.

Nói chung, so với các đẳng cấp khác (nông, công, thương) thì đẳng cấp sĩ là đẳng cấp có nhiều đặc quyền trong xã hội. Không chỉ là về các quyền lợi kinh tế, đẳng cấp sĩ còn có quyền lợi về chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa, địa vị. Chẳng

hạn như võ sĩ có quyền dùng mưu, kiếm, có quyền xử tội thậm chí là chém đầu ngay tại chỗ các thường dân bị coi là có tội hoặc vô lễ với mình. Mạc phủ cấm các võ sĩ không được làm nghề nào khác ngoài nghề cung kiếm, và điều này đã tách hẳn họ ra khỏi đời sống sản xuất thành tầng lớp chiến binh phong kiến đặc biệt, phân biệt rõ rệt với tầng lớp khác trong xã hội. Nông dân và thường dân không được quyền mang vũ khí, và về nguyên tắc là bị loại ra khỏi hệ thống quân đội của Mạc phủ. Điều này đã cho phép đẳng cấp võ sĩ có khả năng độc quyền sử dụng bộ máy bạo lực trong tổ chức nhà nước – xã hội thời Tokugawa. Trong khoảng hơn hai thế kỉ, tầng lớp võ sĩ ngày càng phát triển với số lượng đông đảo. Thời đại Tokugawa cùng với chính sách bế quan tỏa cảng cơ bản là một thời đại hòa bình không nội chiến và không có các cuộc viễn chinh ngoài lãnh địa và lãnh thổ Nhật, nên tầng lớp chiến binh võ sĩ thông qua chính quyền Mạc phủ đã hợp thức hóa sự tồn tại có tính chất ký sinh của mình vào giai cấp nông dân và nhân dân lao động. Mặc khác, điều này cũng dẫn đến việc các daimyo không cần đến một số lượng quá đông võ sĩ. Mạc phủ cũng quy định các han có thu thập 100.000 koku⁶ thóc, gạo chỉ được phép có không quá 2.000 võ sĩ. Tất cả những điều đó góp phần làm cho các võ sĩ lớp dưới bị mất chủ, trở thành các võ sĩ lang thang, thất nghiệp mà người Nhật gọi là các Ronin. Đội ngũ Ronin này lại được bổ sung thêm bởi các võ sĩ nghèo buộc phải rời bỏ các daimyo khi những khoản lương trả bằng lúa gạo không đủ đáp ứng được nhu cầu của họ và gia đình. Luật về danh dự của võ sĩ đạo, cấm các võ sĩ không được làm nghề nào khác ngoài nghề cung kiếm. Đồng thời, người Nhật rất tự hào rằng: “ Hoa thì có hoa anh đào, còn người thì có võ sĩ”. Nhưng do tình hình khách quan, hoàn cảnh xã hội thời Mạc phủ Tokugawa mà không ít người ngày hôm qua còn là võ sĩ, hôm sau phải từ bỏ những đặc quyền của đẳng cấp mình để trở thành giáo viên, thầy thuốc, nghệ sĩ công chức nhỏ, những người làm nghề tự do,... Sự phân hóa của đẳng cấp võ sĩ sẽ ngày càng trở nên sâu sắc hơn trong thế kỉ XIX, và là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự sụp đổ của chế độ Mạc phủ Tokugawa.

⁶ 1 koku = 150kg (2.5 bao, 1 bao = 60kg)

Thời Edo, mức chi trả bổng lộc của Mạc phủ hay các lãnh chúa cho từng lớp đẳng cấp võ sĩ không thay đổi trong khi đó giá cả sinh hoạt và nhu cầu sống ngày một tăng. Và đó chính là một trong những nguyên nhân căn bản dẫn đến tình trạng bần cùng hóa của đẳng cấp võ sĩ. Trong bối cảnh đất nước đóng cửa nhưng kinh tế Nhật Bản vẫn đạt được những bước phát triển rõ rệt so với thời kì trước. Trong khi nền kinh tế sản xuất hàng hóa có những chuyển biến sâu sắc, nhiều tầng lớp võ sĩ với mức lương được ấn định ngày càng lâm vào cảnh bần hàn. Họ phải bán một phần khoản thu nhập lúa gạo để chi dùng cho cuộc sống hàng ngày. Nhưng giá thóc gạo thời kì này luôn biến động. Mặc dù xu hướng chung là giá gạo ngày một tăng nhưng giá nhu yếu phẩm cũng không ngừng tăng lên. Thêm vào đó, phần lương thực mà võ sĩ muốn bán đi để lấy tiền chi dụng đều phải qua tay thương nhân và do họ định đoạt giá cả. Ngoài ra, những khoản vay nợ lãi từ trước đã làm trầm trọng hơn tình trạng kinh tế của đẳng cấp này. Thời Edo, phần lớn các võ sĩ đều sống ở thành thị. Cuộc sống và sinh hoạt văn hóa phồn vinh của đô thị đã từng bước làm thay đổi phong cách sống vốn tản tiện của các võ sĩ và tạo ra mức chênh lệch ngày càng lớn giữa thu nhập thực tế và nhu cầu chi dùng. Nhiều võ sĩ nghèo đến mức không đủ khả năng thuê người giúp việc nhà. Tình trạng nghèo khổ đã gây ra một tâm lý bất mãn trong bộ phận không nhỏ trong giới võ sĩ lúc bấy giờ đối với xã hội và thể chế hiện tại. Tiêu biểu là phong trào khởi nghĩa của nông dân diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Chỉ riêng trong năm 1833, đã diễn ra 30 cuộc. Một trong những cuộc khởi nghĩa lớn là cuộc khởi nghĩa ở Osaka năm 1837 dưới sự lãnh đạo của Oshio Haiha chiro⁷. Do nạn đói bắt đầu xảy ra ở vùng phụ cận, mà giới thương quân nhân lợi dụng điều đó để tăng giá lúa gạo nên Oshio yêu cầu chính quyền Mạc phủ phải trừng trị bọn đầu cơ. Bị từ chối, Oshio đã bán hết gia sản của mình lấy tiền mua gạo giúp đỡ cho những người bị đói. Ông cùng với các chiến hữu của mình gửi lời kêu gọi tới 33 địa điểm khác nhau ở Osaka và các vùng lân cận như Sesu, Kawchi, Haruma, Izumi,... Ngày 17 tháng 2 năm 1837, có 300 quân khởi nghĩa đã

⁷ Oshio là người thuộc tầng lớp võ sĩ, từng giữ chức chỉ huy đội quân bảo vệ của thành phố

mở kho gạo của nhà giàu để phân phát gạo cho dân. Nghĩa quân đã đốt phá, chiếm đóng nhà ở, kho tàng của bọn cho vay nặng lãi, thương gia kinh doanh lúa gạo.

Trong đó có nhà và kho tàng của hai hãng kinh doanh hùng mạnh là Mitsui và Konoike. Tuy bị đàn áp và thất bại nhưng cuộc khởi nghĩa của Oshio đã có tiếng vang lớn trong cả nước. Cùng với các cuộc khởi nghĩa của nông dân là các phong trào đấu tranh lâu dài, quyết liệt của thị dân vì quyền lợi của các thành thị. Cuối thời Tokugawa, nhiều võ sĩ thường xuyên phải sống trong cảnh túng thiếu, nợ nần. Để duy trì cuộc sống và tham gia sinh hoạt cộng đồng, trung bình một gia đình võ sĩ phải có từ 20 đến 30 koku. Trong khi đó nhiều võ sĩ không có nổi 15 koku thóc. Không ít người phải đem đồ gia bảo, kiếm, trang phục,... đi cầm. Để hạn chế tình trạng bán cùng hóa của đẳng cấp võ sĩ, Mạc phủ đã thực thi nhiều biện pháp như kêu gọi tiết kiệm, hạn chế tiêu dùng, trợ cấp khi mất mùa hay cho võ sĩ vay nợ theo thu nhập,... Tuy những biện pháp đó có làm giảm bớt khó khăn cho những người vay nợ và phần nào bảo vệ được cuộc sống của giới võ sĩ nhưng những chính sách kinh tế độc đoán của chính quyền phong kiến đã gây nên tình trạng hoảng loạn trong xã hội. Không ít lãnh chúa khuyến khích các võ sĩ đạt những thành công trong việc này. Nhiều người trở thành chủ kinh doanh hay chủ xưởng dệt lụa. Cho nên, vào cuối thời Edo, nghề nghiệp của các võ sĩ đã có sự chuyển biến. Võ sĩ đã không còn giữ duy nhất nghề liên quan đến gươm đao nữa, mà bây giờ có thể nhìn thấy dáng vóc của võ sĩ trong nghề nghiệp khác như giáo viên, buôn bán,... Trước những thách thức về kinh tế, chính trị gay gắt, chính quyền Edo đã nhiều lần thực hiện việc điều chỉnh chính sách và tiến hành cải cách. Trong đó nổi bật là cuộc cải cách Kyoho (1716 – 1745) do Tokugawa Yoshimune (1648 – 1751), Tướng quân đời thứ 8 của triều đại Tokugawa tiến hành. Cuộc cải cách tuy có đem lại một số kết quả tích cực, góp phần củng cố địa vị của Mạc phủ nhưng nó không thể đi đến giải quyết những mâu thuẫn cơ bản của xã hội. Trước những tác động mạnh mẽ của các nhân tố quốc tế, từ các địa phương cuộc cải cách của các Tozama daimyo dẫn đầu đã phát triển thành phong trào dân tộc, lật đổ sự thống trị của Mạc phủ Edo, và thiết lập nên một thể chế chính trị mới. Như vậy, “ban đầu chỉ là những chiến binh phục

vụ trong các trận chiến giữa triều đình với quân nổi loạn, rồi những cuộc tranh giành quyền lợi đất đai giữa các lãnh chúa với nhau, tầng lớp võ sĩ đã được hình thành và phát triển với địa vị cao trong xã hội. Tầng lớp võ sĩ với số lượng đông đảo đã giúp cho các lãnh chúa thực hiện nhiệm vụ bảo vệ lãnh địa và phát triển lãnh địa. Với tinh thần võ sĩ đạo, người võ sĩ đã phục vụ công việc cho chủ của mình với lòng trung thành, sự tận tâm hết mình”. Điều đó cho thấy tầng lớp võ sĩ không chỉ là tầng lớp quan trọng của xã hội phong kiến mà còn là tầng lớp có ý thức về đạo đức. Với vị trí cao trong xã hội, tầng lớp võ sĩ đã tồn tại và phát triển qua nhiều thời đại, tồn tại hơn 200 năm. Nhưng do tiến trình phát triển của lịch sử, cộng với những tác nhân khách quan, cuộc sống của võ sĩ lâm vào khó khăn, người võ sĩ phải chuyển sang làm nhiều ngành nghề khác nhau để phục vụ cho cuộc sống mưu sinh. Tầng lớp võ sĩ dần đi vào sự suy thoái. Mặc dù chính quyền Mạc phủ cũng thực hiện nhiều chính sách giúp đỡ cuộc sống của võ sĩ nhưng do điều kiện khách quan về chính trị, cùng với những chính sách phát triển kinh tế cần phải được đổi mới nên tầng lớp võ sĩ được thay thế bằng một tầng lớp khác trong một thời đại mới. Sự suy thoái của tầng lớp võ sĩ là một kết quả tất yếu khách quan. Tầng lớp mới thay thế cho tầng lớp võ sĩ cũng có những điểm giống và khác nhau. Tuy nhiên, tầng lớp mới thay thế cho tầng lớp võ sĩ chủ yếu cũng đều phục vụ cho mục đích mới nhiệm vụ mới trong chính quyền mới.

1.3 Khái quát công cuộc Minh Trị duy tân Nhật Bản

Sau cuộc đảo chính lật đổ Mạc phủ, “vào tháng 3 năm 1868 ở Kyoto, Thiên hoàng Minh Trị công bố "Năm điều thề nguyện" làm nền tảng cho công cuộc thành lập nhà nước Nhật Bản mới. Tháng 4 năm 1868 quân triều đình đã tái chiếm lại thành Edo – nơi đóng đô cuối cùng của Mạc phủ Tokugawa. Tháng 9 năm 1868, Thiên hoàng công bố sắc lệnh thay đổi niên hiệu từ Khánh Ứng (Keio) thành Minh Trị (Meiji). Tháng 3 năm 1869, Thiên hoàng Minh Trị định cư tại Tokyo và lúc bấy giờ Tokyo được coi là thủ đô của Nhật Bản. Sau ngày công bố sắc lệnh "Vương chính phục cổ" thì chính quyền Minh Trị đã được ra đời”. Để xây dựng đất nước

theo một thể chế chính trị mới, chính quyền Minh Trị đã tiến hành công cuộc duy tân đất nước. Lịch sử nói đây là công cuộc Minh Trị duy tân. Chính quyền Minh Trị đã tiến hành công cuộc duy tân đất nước. Lịch sử gọi nó là công cuộc Minh Trị duy tân. Chính quyền Minh Trị đã tiến hành duy tân trên nhiều phương diện cả về quân sự, kinh tế lẫn chính trị, đã thu về nhiều thành quả to lớn.

1.3.1 Về chính trị

Ban hành Hiến pháp và thành lập Quốc hội. Trong “Năm điều thề nguyện” được công bố sau khi thành lập chính quyền Minh Trị ,

Điều thứ nhất ghi rõ rằng: “Nghị hội phải được mở rộng rãi và quốc sự phải do công luận quyết định”

Điều thứ hai là “Trên dưới phải đồng lòng cùng nhau lo việc kinh tế, tài chính”.

Điều thứ ba: “Trong chính thể mới không chỉ trăm quan văn võ mà cả thường dân cũng được phép theo đuổi chí nguyện của mình để không còn sự bất mãn”.

Điều thứ tư là “Những tập tục xấu xa của quá khứ phải phá bỏ và mọi việc phải dựa trên công pháp”.

Điều thứ năm: “phải thu thập tri thức trên toàn thế giới để mở mang và chấn hưng nền tảng của Hoàng triều”.

Tất cả năm điều thề nguyện đều có giá trị và trọng trách rất lớn lao. Năm điều thề nguyện đã được giới học giả và tư tưởng khai sáng nhiệt tình tham gia nhằm ủng hộ cho sự hình thành quốc hội tại Nhật. Ngoài ra, chính phủ cũng phục hồi được uy quyền của Thái chính quan (Daijokan).

Thái chính quan được chia thành ba viện: Chính viện, Tả viện, Hữu viện Chính viện là cơ quan có quyền lực tối cao, Tả viện là cơ quan tư vấn lập pháp, Hữu viện là cơ quan quản lý các bộ. Đứng đầu các cơ quan này lần lượt là viên Thái chính đại thần, Tả đại thần, Hữu đại thần. Chính quyền mới còn thiết lập 6 bộ: Bộ Dân vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Hoàng cung, Bộ Ngoại giao. Bản tịch phụng hoàn và phế han lập ken. Để khẳng định quyền sở hữu ruộng đất,

tập trung sức mạnh kinh tế và quyền lực chính trị, chính quyền Minh Trị đã ban hành chính sách “Bản tịch phụng hoàn” (Hansekihokan) nghĩa là các lãnh chúa trao trả lại cho Thiên hoàng lãnh địa và thần dân trên lãnh địa đó. Thực ra, chính sách này cũng do các địa phương chủ động đề xuất. Ví dụ như tháng 12 năm 1868, lãnh chúa Han Himeji là Sakai Tadakuni đã dâng biểu kiến nghị về việc nên xóa bỏ chế độ kinh tế lãnh địa trước đây và thu hồi toàn bộ đất đai và đổi các han thành phủ, huyện để phù hợp với thể chế chính trị mới. Có nhiều lãnh chúa đã tự nguyện trao trả lãnh địa cho Thiên hoàng. Ngoài ra, do chiến tranh Boshin⁸, tài chính các han bị phá sản, các lãnh chúa không thể tiếp tục quản lí các han được nữa. Tháng 8 năm 1871, chính quyền Minh Trị thực hiện chính sách “phế han lập ken” (Haihan chiken), tức là phế bỏ han cũ, lập ken với tư cách là đơn vị hành chính mới. Nhiều lãnh chúa cũ bị miễn chức và thay vào đó, chính phủ cử các Kenrei (Huyện lệnh) đến cai quản các ken. Hơn 250 lãnh địa của các lãnh chúa thời Edo và các lãnh địa trực thuộc.

Mạc phủ được phiên thành các ken. Lúc đầu có 305 đơn vị hành chính cấp ken (3 phủ, 302 ken). Nhưng sau đó, dần dần được hợp nhất lại, đến năm 1889 thì chỉ còn 47 đơn vị hành chính (3 phủ, 43 ken và hokkaido), giống như đơn vị hành chính ngày nay. (Lưu ý có một chút thay đổi Tokyo fu đổi thành Tokyo to). Chế độ trung bình. Vào thời điểm chiến tranh Boshin, Triều đình chưa có quân đội trực thuộc mà chỉ tập hợp các đội quân của các han để chống lại Mạc phủ. Năm 1871, chính phủ lấy quân của 3 han (Satsuma, Choshu, Tóa) thành lập thành đội thân binh bảo vệ Thiên hoàng và Chính phủ. Chính phủ cho xây dựng các trường lục, hải quân vào tháng 11 năm 1870, xây dựng các pháo đài phòng thủ ven biển. Tháng 2 năm 1872, Nhật Bản thành lập thêm Bộ Hải quân. Ngoài ra, chính phủ còn ban hành quy chế trung bình (Luật nghĩa vụ quân sự). Năm 1872, chính phủ ban bố thông cáo về trung bình. Năm 1873, bắt đầu tiến hành thực thi quy chế này khắp cả

⁸ Chiến tranh Boshin (chiến tranh Mậu Thìn) do hai phe do quân đội của Mạc phủ đứng đầu là Tokugawa Yoshinobu với võ sĩ của 2 han là Satsuma và Choshu.

nước. Theo lệnh này, tất cả nam thanh niên từ 20 tuổi không phân biệt nguồn gốc, địa vị xuất thân đều phải có trách nhiệm tham gia quân đội. Mục đích của việc thực hiện chế độ này là hiện đại hóa quân đội theo mô hình châu Âu nhằm mau chóng xây dựng một đội quân thường trực có thể bảo vệ nền độc lập trước sự đe dọa của phương Tây. Theo đó, quân đội Nhật Bản từ lực lượng quân đội do giai cấp võ sĩ độc chiếm thời Tokugawa trở thành quân đội quốc dân thời Minh Trị.

1.3.2 Về kinh tế

Thực thi chế độ thuế hiện đại. Việc chính phủ vẫn tiếp tục duy trì chế độ tô thuế từ thời Tokugawa trong những năm đầu gây nên sự bất bình đẳng về mức thuế giữa nông dân và các tầng lớp xã hội khác. Sự bất bình đẳng này đã dẫn đến cuộc bạo động của nông dân nổ ra ở nhiều địa phương. Mục đích của những cuộc nổi dậy này chủ yếu là yêu cầu chính phủ hủy bỏ chế độ thuế bất bình đẳng được duy trì từ thời Mạc phủ, thực thi chế độ tô thuế mới. Trong bối cảnh trên, yêu cầu về một cuộc cải cách đất đai và tô thuế ngày càng trở nên cấp thiết và quan trọng, quyết định sự sống còn của chính quyền Minh Trị. Tháng 7 năm 1873, Luật và Điều lệ thuế đất đã sửa đổi từ chế độ Nengu (thuế hiện vật) thành chế độ thuế hiện đại (nộp thuế bằng tiền). Cùng với việc công nhận quyền sở hữu ruộng đất của nông dân (tức là chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến sang chế độ sở hữu ruộng đất hiện đại), thực thi việc đo đạc lại ruộng đất trong cả nước và cấp giấy sở hữu ruộng đất cho nông dân. Ngoài ra, còn áp dụng các loại thuế khác như thuế phủ huyện và dân phí (1868), Thuế địa phương (1878), thuế thuốc lá, thuế rượu (1875), Thuế nhà cửa (1882), thuế thu nhập (1887), thuế doanh nghiệp (1899),... Vấn đề ngoại thương cũng được chính phủ Minh Trị chú ý phát triển.

Ngay năm đầu tiên 1868, Nhật tuyên bố mở hai cảng lớn là Osaka và Kobe cho thương nhân nước ngoài buôn bán. Ngày 20 tháng 11 1871, một phái đoàn do Iwakura cầm đầu đã đi châu Âu và Mỹ để nghiên cứu tình hình. Sau một thời gian dài trở về nước vào ngày 13 tháng 9 năm 1873, phái đoàn Iwakura khẳng định rằng Nhật Bản còn rất lạc hậu so với Tây Âu và Bắc Mỹ và cần phải nhanh chóng tự

cường. Chính từ khuyến cáo của Iwakura mà ngày 24 tháng 10 năm 1873, Thiên hoàng đã quyết định tạm ngưng cuộc viễn chinh sang Triều Tiên để tập trung ưu tiên trước hết các vấn đề trong nước về phát triển kinh tế. Nếu năm 1868 tổng kim ngạch Nhật Bản mới chỉ đạt khoảng 26 triệu yên thì vào năm 1873 tăng lên 53 triệu yên, năm 1881 là 62 triệu yên. Phát triển sản xuất (Shokusan Kogyo – Thực sản hưng nghiệp). Trong thời Tokugawa, cơ sở kinh tế và văn hóa để tiến hành hiện đại hóa và công nghiệp hóa đã hình thành. Hòa bình và ổn định hơn 250 năm thời Tokugawa đã tạo điều kiện cho các han nỗ lực phát triển kinh tế và văn hóa. Ở các trung tâm của han là khu phố quanh lâu đài (Joka machi), kinh tế công thương nghiệp rất phát triển. Ở các địa phương, những người nông dân siêng năng, chăm chỉ góp sức vào việc khai khẩn ruộng đất và phát minh kỹ thuật, thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Nội thương cũng phát triển.

Nhiều han bán các sản phẩm nông nghiệp và các đặc sản của địa phương mình và mua các hàng hóa cần thiết ở Edo và Osaka. Hoạt động thương mại đã làm cho các thành phố lớn như Osaka, Kyoto, và Edo phồn vinh nhanh chóng.

Ngoài ra, việc thực thi chính sách Sankin kotai (luân phiên làm việc Edo một năm và làm việc ở lãnh địa một năm) đã mang lại sự phồn vinh của các đô thị địa phương. Để phục vụ cho các cuộc tuần hành của các lãnh chúa khi thực hiện sankin kotai, nhiều phố khách (shukuba machi), lữ quán (ryokan) mọc lên dọc các con đường chính. Nhiều võ sĩ từ các địa phương đến làm việc ở khu nhà của daimyo ở Edo (daimyo yashiki) góp phần đem đến sự phồn vinh cho Edo. Các đô thị của địa phương cũng được phồn vinh nhờ khách tham quan du lịch (viếng đền Ise jingu, viếng chùa Zenko ji,...).

Mặc dù chế độ Mạc phủ có tính chất phân quyền nhưng trong thời Edo thị trường có tính toàn quốc vẫn được hình thành. Tất cả những điều đó tạo ra tiền đề cho việc xây dựng Nhật Bản thành một nước phú quốc cường binh sau này. Năm 1870, Bộ Công nghiệp được thành lập. Bộ Công nghiệp bước đầu hoạch định chính sách phát triển công nghiệp nhà nước (quốc doanh) với công nghiệp tư nhân (dân doanh). Nhật Bản sớm hình thành các tập đoàn tài phiệt, tập đoàn công thương lớn

(Zaibatsu). Năm 1872, chính phủ Minh Trị đã ban hành điều lệ ngân hàng nhà nước (quốc doanh). Năm 1877, Chính phủ tổ chức cuộc “Triển lãm Khuyến nghiệp” lần thứ nhất tại công viên Ueno, Tokyo, khuyến khích phát triển sản nghiệp ở Nhật.

1.3.3 Về giáo dục

Thực thi chế độ giáo dục hiện đại. Mạc phủ Tokugawa thi hành chính sách bế quan tỏa cảng (Sakoku) nhưng vẫn cho phép người Hà lan buôn bán ở Nagasaki. Cho nên, thiếu văn học, y học, địa lý học và các khoa học tiên tiến khác ở phương Tây được truyền bá đến Nhật Bản qua cảng Nagasaki. Những người học và thực hành khoa học kỹ thuật do Hà Lan đem lại gọi là những nhà Lan học (Rangaku).

Ví dụ như Ogata Koan mở trường Rangaku Tekijuku ở Osaka, đào tạo nhiều nhân tài ưu tú cho đất nước, tiêu biểu là Fukuzawa Yukichi. Những bác sĩ phương Tây gọi là bác sĩ y học Hà Lan. Trong đó, có một số bác sĩ đã nghiên cứu ra nhiều loại thuốc kháng sinh như kháng sinh bệnh đậu mùa, thuốc gây mê,...

Cuối thời Tokugawa, có một số daimyo rất thích Rangaku, mời các nhà Rangaku tài năng đến giúp việc và tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu và chữa bệnh của họ. Ở các han lớn mạnh cũng mời các cố vấn người nước ngoài đến làm việc, gửi du học sinh ra nước ngoài du học để tiếp thu khoa học tiên tiến Âu – Mỹ, mua hạm đội, chế tạo vũ khí theo kiểu phương Tây. Ngoài Rangaku, một số người bắt đầu học khoa học kỹ thuật phương Tây bằng tiếng Anh, tiếng Pháp.

Chính Fukuzawa Yukichi, người bắt đầu từ Rangaku cũng chuyển sang học tiếng Anh để tìm hiểu nhiều hơn, Chính Fukuzawa Yukichi, người bắt đầu từ Rangaku cũng chuyển sang học tiếng Anh để tìm hiểu nhiều hơn, rộng hơn học thuật phương Tây. [17,tr.46].

Ở thời Edo, các han đều thành lập trường của riêng từng han gọi là Hanko để dạy cho con em võ sĩ, còn con của các tầng lớp bình dân thì vào học ở các trường chùa, trường làng (Terakoya). Trường làng dạy chữ và làm toán bằng bàn tính. Nhờ đó, cuối thời kì Tokugawa, tỉ lệ biết chữ ở Nhật nam giới rất cao hơn 40%. Năm 1872 Chính phủ ban hành công bố Học chế (Luật giáo dục). Chính phủ đặt mục tiêu phổ cập giáo dục, cho xây dựng khoảng 54.000 trường tiểu học trong cả nước.

Ngoài kinh phí trung ương, các địa phương và cả tư nhân cũng đầu tư vào việc mở trường tiểu học. Trong vòng một năm, cả nước đã xây dựng gần 13.000 trường tiểu học. Trong đó, nhiều trường làng, trường chùa chuyển đổi thành trường tiểu học. Nhiều trường ở các han lập thời Edo đã phát triển lên thành các trường trung học cơ sở ở các địa phương vào thời Minh Trị. Từ năm 1869, các trường đại học được thành lập ở Tokyo và các thành phố khác do hợp nhất một số trường có từ thời Edo.

Cuối năm 1877, Đại học quốc lập Tokyo được thành lập. Nhiều trường chuyên nghiệp công lập, tư lập ở trung ương cũng như ở địa phương cũng được thành lập. Trong sự nghiệp canh tân của Nhật Bản, giáo dục được đặc biệt xem trọng bởi đây là ngành có vai trò đặc thù tạo nên nguồn lực trí thức cho sự phát triển của Nhật Bản. Trong khoảng 10 năm đầu của công cuộc duy tân, lịch sử Nhật Bản gọi đây là thời kì “Văn minh khai hóa”. “Đây chính là thời kì mà ý thức dân tộc được thúc đẩy mạnh mẽ hướng đến việc tiếp thu những thành tựu tiên tiến của văn minh phương Tây nhằm canh tân đất nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Những trí thức theo trường phái Dương học (Yogakusha) tập trung trong hiệp hội trí thức Minh lục xã (Meirokeisha) đã đóng một vai trò quan trọng.

1.3.4 Về quốc phòng

Để xây dựng một đất nước hùng mạnh, đủ sức đương đầu với các thế lực bên ngoài, chính phủ Minh Trị đã tiến hành các cải cách về quân đội. Những người có công lớn, đi đầu trong cuộc cải cách về quân đội phải kể đến Obura Masujiro (1824 – 1869), Saigo Toshimichi (1827 -1877), Yamagata Aritomo (1838- 1922) và một số nhà cải cách khác.

Lực lượng bộ binh hiện đại đầu tiên của Nhật Bản được thành lập năm 1869 có cốt lõi là một vạn tinh binh lấy từ 3 han Satsuma, Choshu và Tosa (gọi tắt là Sat ChoTo). Đội quân này gọi là Ngự thân binh (goshinpei) đặt dưới sự kiểm soát của bộ binh, dưới sự lãnh đạo của thiên tài quân sự han Choshu là Omura Masujiro. Nhưng tháng 9 – 1869, Omura bị ám sát và Yamagata Aritomo lên thay.

Đến năm 1872, đội quân này được đổi tên thành Cận vệ binh (Konoe hei) và đến năm 1891 mang tên mới là Cận vệ sư đoàn (Konoe sudan).⁹

Sau khi thi hành chính sách “Phế phiên lập huyện”, vào tháng 2 – 1872, chính phủ đã chia bộ binh ra thành hai bộ là Lục quân (rikugunsho) và bộ Hải quân (Kaigunsho). Bộ Hải quân được tổ chức theo Royal Navy của Hải quân Anh, còn bộ lục quân bao gồm hạm đội chính quyền Tokugawa và của nhiều han để lại (đặc biệt là han Satsuma). Hầu hết các sĩ quan hải quân cao cấp trong mấy chục năm đầu đều xuất thân Satsuma. Truyền thống đánh cá và đi biển lâu đời của người dân Nhật Bản khiến cho hải quân phát triển nhanh chóng¹⁰. Bộ Lục quân do Yamagata Aritomo, người xuất thân từ han Choshu, tư lệnh của goshinpei nắm giữ.

Để đáp ứng việc huy động quân đội trên toàn quốc theo chế độ mới, tháng 11 -1872, Thái chính quan đưa ra Thông báo trung bình và đến tháng 1- 1873, lệnh trung bình được công bố¹¹. Nếu như trước đây, quân đội của chính phủ chủ yếu được lấy từ tầng lớp võ sĩ và theo nguyên tắc cha truyền con nối thì đến năm 1873, nguồn lực được trưng dụng vào quân đội đã thay đổi. Vì là lệnh tuyển quân trên toàn quốc nên đối tượng tuyển quân chính là tất cả các tầng lớp trong xã hội, bất kể là sĩ tộc (shizoku) hay bình dân (heinin). Theo đó, tất cả các thanh niên đủ 20 tuổi đều có nghĩa vụ nhập ngũ trong 3 năm và 6 năm dự bị. Học sinh được tạm miễn trung bình, khi nào hoàn thành chương trình học mới phải nhập ngũ. Sinh viên có học thức thì được giảm thời hạn trung bình, ví dụ như sinh viên cao đẳng, chỉ nhập ngũ 2 năm; sinh viên đại học nhập ngũ 1 năm. Còn những học sinh trung học trở xuống thì vẫn phải nhập ngũ 3 năm¹². Có 12 đối tượng được tạm thời miễn nhập ngũ như những người có chiều cao thấp hơn 155cm, con trai trưởng, người thừa kế

⁹ “Vĩnh Sính (2014), Nhật bản cận đại, NXB. Lao động, Hà Nội, tr.134.

¹⁰ Vĩnh Sính (2014), Nhật bản cận đại, sđd, tr.135.

¹¹ Nguyễn Quốc Hùng (2007), Lịch sử Nhật Bản, sđd, tr.252”.

¹² “Nguyễn Tiến Lực (2015), Minh Trị Duy tân và Việt Nam, sđd, tr.86.

cai quản gia đình, nhân viên ngoại giao, những người làm nghề đặc biệt hay đang thụ án; những người nộp thuế 270 yen trong 1 năm...¹³

Như vậy, vào năm 1876, tỉ lệ nam giới đủ 20 tuổi được miễn nhập ngũ chiếm tới 82%. Trên toàn quốc có khoảng 46,000 quân vào thời bình, tập trung ở 6 khu¹⁴. Số lượng nam giới đủ điều kiện và gia nhập quân đội chiếm 18% đây quả là một con số không hề nhỏ. Thế nhưng nó đã thể hiện những quyết sách và chính sách trung bình vô cùng phù hợp với thời thế lúc bấy giờ. Những chính sách này rất bài bản và thể hiện rõ quan tâm của chính phủ đối với lực lượng học sinh _ sinh viên, trí thức đang trong quá trình học tập. Nó đã phần nào gián tiếp nói lên sự quan tâm chú trọng giáo dục của chính phủ Nhật Bản đối với lực lượng trí thức trong xã hội, lấy giáo dục làm nòng cốt hơn là việc chú trọng phát triển quân đội. Quân đội vào thời điểm này gồm có bốn loại: quân chính quy, quân dự bị, quân bổ sung và dân binh.

Quân chính quy: chia làm quân tại ngũ và quân dự bị 2 kì. Đối với lính tại ngũ thì Lục quân là 3 năm, Hải quân là 4 năm. Đối với lính dự bị, Lục quân là 4 năm 4 tháng, còn Hải quân là 3 năm.

Quân dự bị: Những người đăng kí vào quân dự bị thì mỗi năm đi nghĩa vụ quân sự 1 tháng, kì hạn dự bị là 5 năm. Hết 5 năm thì được gạch tên khỏi sổ Quân dự bị. Quân dự bị khác với quân chính quy ở chỗ, họ vẫn làm việc và sinh hoạt bình thường; đến khi có chiến tranh, được chính phủ động viên thì họ tham gia vào lại quân đội.

Quân bổ sung: dành cho những quân nhân vì sức khỏe không đủ, không thể chiến đấu ngoài chiến trường nên ghi tên đăng kí vào ngạch Quân bổ sung.

¹³ Nguyễn Quốc Hùng (2007), Lịch sử Nhật Bản, sđd, tr.252.

¹⁴ Inoue Kyoshi (1992), Nihon no rekishi, NXB. Shueisha, tr.113”.

Dân binh: là những người đã mãn hạn nghĩa vụ quân sự nhưng tự nguyện đăng kí ở lại để phục vụ vĩnh viễn trong quân đội.

Thế nhưng, trung binh là một cải cách mang tính cách mạng bởi nó đã thay thế hoàn toàn cái cũ trong lịch sử. Theo đó, người dân – những người trước đây không được quyền mang kiếm hay sử dụng kiếm nhưng nay; ngay khi vào quân đội, họ trở thành lực lượng chủ chốt và được quyền sử dụng kiếm, là một nét đổi mới mang tính cách mạng trong cải cách quốc phòng của chính phủ. Tuy nhiên điều này cũng gây bất bình trong giới võ sĩ cũ, những người mà trước đây chỉ có giai cấp của họ mới có đặc quyền mang kiếm thì nay đặc quyền ấy không còn nữa. Họ cảm thấy rất phẫn nộ và không mấy bằng lòng về điều này. Vì vậy đây cũng có thể coi là một khó khăn trong việc tiến hành cải cách quân đội Nhật Bản. Thêm vào đó, Lệnh trung binh cũng gặp phải một khó khăn không nhỏ khi gặp sự hiểu lầm trong việc sử dụng từ. Chính phủ lúc đó sử dụng danh từ “ketsuzei”, tức huyết thuế hay thuế máu, để chỉ nghĩa vụ quân sự nói chung. Nông dân cứ nghĩ rằng đi lính thì sẽ bị lấy máu. Cùng với tin đồn cho rằng sau khi nhập ngũ sẽ bị bán cho người ngoại quốc vắt lấy dầu, còn tử thi dùng làm thịt. Bởi vậy, lòng dân hoang mang đến độ nổi loạn chống lại lệnh trung binh¹⁵. Trong các năm 1873 – 1874 đã có tới 16 lần nhân dân vùng phía tây Kinki nổi dậy. Nhưng đến năm 1883, toàn bộ quân đội Nhật Bản đã trở thành lính động viên theo lệnh trung binh này. Họ đã khẳng định tính ưu việt của đội quân mình khi giành chiến thắng trước những cựu võ sĩ nổi loạn ở Satsuma trong cuộc chiến tranh Tây Nam năm 1877¹⁶.

Sau này, vào năm 1899, sau khi hiến pháp Minh Trị được ban hành thì quân đội (kể cả Lục quân và Hải quân) đều đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của Thiên Hoàng.

Ngoài việc gia tăng lực lượng quân đội, chính quyền Minh Trị còn rất chú trọng sức mạnh vũ trang. Hàng năm đều mua các loại vũ khí và cử người ra nước ngoài học đóng tàu chiến. Kết quả là đến năm 1876, Nhật Bản đã có chuyên gia

¹⁵ Xem Vĩnh Sinh (2014), Nhật bản cận đại, sđd, tr.136.

¹⁶ Xem Nguyễn Quốc Hùng (2007), Lịch sử Nhật Bản, sđd, tr.253.

đóng tàu, đã có thể tự mình đóng tàu chiến mà không phải thuê các chuyên gia nước ngoài trong lĩnh vực này. Đây quả thật là một thành tựu lớn lao mà chính phủ Minh Trị đã đạt được.

1.3.5 Về xã hội

Vào cuối những năm 1820 xã hội Nhật Bản phải đối chọi với nhiều thách thức to lớn về mọi mặt. Tầng lớp võ sĩ bị bản cứng hóa trong khi đó tài sản rơi vào tay giới thương nhân giàu có. Môi trường phát triển cho các yếu tố kinh tế - xã hội đã trở nên hết sức chật hẹp và lạc hậu. Xã hội Nhật Bản luôn trong tình trạng bất ổn. Chính vì vậy mà phong trào cải cách Minh Trị đã diễn ra. Đây được xem là một sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng, chấm dứt gần 7 thế kỉ nắm giữ quyền lực chính trị của Mạc phủ trong lịch sử Nhật Bản. Ngày 6/4/1868, Thiên hoàng Minh Trị tuyên bố “Ngũ điều ngự thế văn”. Đây được xem là cương lĩnh chính trị xây dựng đất nước theo mô hình phương Tây. Đặc biệt, điều 5 của cương lĩnh khẳng định mạnh mẽ rằng “Nhật Bản cần phải học hỏi tri thức thế giới để xây dựng đất nước”. Ngày 11/4/1868, chính phủ công bố “Chính thể thư” (Seitaisho) nêu rõ Nhật Bản sẽ thực thi chế độ tam quyền phân lập tức là thực hiện thể chế dân chủ theo mô hình chính trị phương Tây.[8,tr.156] Về phương diện xã hội, Chính phủ Minh Trị đã hạ lệnh bãi bỏ chế độ Bakuhan và thành lập thể chế chính trị trung ương tập quyền. “Thiên hoàng hạ lệnh xoá bỏ chế độ phân chia đẳng cấp xã hội trước kia dưới thời Mạc phủ. Các quý tộc, công khanh của Hoàng gia và quan cao cấp trước kia của Mạc phủ và những daimyo cùng tầng lữ cao cấp từ ngày nay được gọi là hoa tộc (kazoku), đều có thể tiếp nhận những tước phẩm công, hầu, bá, tước và nam. Toàn bộ những võ sĩ mang gươm khác được gọi sĩ tộc (shizoku) không được hưởng tước phẩm cũng không có các đặc quyền giống xưa ngoại trừ quyền mang kiếm. Tầng lớp bình dân (heimin) gồm công, nông, thương, ngư dân trở thành bề tôi của Thiên hoàng và được quyền đặt tên có họ”. Chính quyền mới cho phép bình dân được hưởng đặc quyền hôn nhân với những tầng lớp khác ví như hoa tộc và sĩ tộc. Đó là những quyền mà thời phong kiến, tầng lớp bình dân không thể có. Ngoài ra, chính quyền Minh Trị còn cho phép tầng lớp bình dân có quyền tự do chuyển đổi nghề

nghiệp, tự do chọn chỗ ở. Những tầng lớp thương nhân buôn bán trong thời Edo, tầng lớp được coi là có địa vị xã hội thấp kém thì khi chuyển sang chế độ mới, chính quyền Minh Trị vẫn khuyến khích thương nhân buôn bán, phát triển sản xuất. Những người thương nhân còn có quyền tự do lựa chọn tên gọi cho mình. Có một số thương nhân tham gia vào tầng lớp sĩ tộc. Trên danh nghĩa, từ quan lại lẫn dân thường cùng đối xử với nhau với tư cách cùng là bề tôi của Thiên Hoàng. Vào những năm đầu sau khi thiết lập chính quyền mới, chính phủ Minh Trị cũng liên tục trả lương đối với những giới hoa tộc và sĩ tộc. Hơn nữa, chính phủ cũng tiếp tục trả lương bổng đối với những công thần của mình thông qua tiền . “Tháng 8 năm 1876, chính phủ Minh Trị ban hành kim lộc công trái chứng thư (kinroku kosai shosho) nhằm trả bổng lộc cho các tầng lớp hoa tộc và sĩ tộc”. Để tạo điều kiện cho các tầng lớp trong xã hội có công việc ổn định, đặc biệt là đối với tầng lớp sĩ tộc, chính phủ Minh Trị đã đưa ra nhiều chính sách như tìm kiếm việc làm, khuyến khích sĩ tộc tham gia vào các ngành nghề khác nhau. Chính phủ còn cấp đất đai cho tầng lớp sĩ tộc và bình dân để tham gia phát triển nông nghiệp. Mức tô thuế đất cũng được chính phủ sửa đổi nên phần lớn tầng lớp sĩ tộc và nông dân có cơm ăn áo mặc đầy đủ.

Công cuộc Minh Trị duy tân Nhật Bản đạt được nhiều thành tựu đáng kể, phần lớn là nhờ vào chính phủ Minh Trị đã nhận thức đúng đắn, đưa ra những chính sách phù hợp với tình hình đất nước. Tiếp theo là nhờ vào bộ phận tầng lớp sĩ tộc và một bộ phận trí thức đã đóng góp tất cả sức lực, tinh thần vào trong công cuộc đổi mới đất nước.

Tất cả từ giai cấp lãnh đạo cho đến những thường dân, họ đã từng bước thay đổi nhận thức cũng như quan điểm của mình để xây dựng một nước Nhật Bản mạnh về kinh tế, có nền chính trị ổn định, bền vững, một nền văn hóa được gìn giữ lâu đời và ngày càng được phát huy, một nền giáo dục tiên tiến với mô hình học tập phương Tây.

Xã hội Nhật Bản thay đổi rất nhiều từ một đất nước với lực lượng võ sĩ đóng vai trò nòng cốt, thì nay xã hội Nhật Bản đón nhận tầng lớp sĩ tộc mới với nhiều

ngành nghề đa dạng, phong phú với tinh thần chăm chỉ, tận tụy, có ý thức trách nhiệm cao với công việc. Đức tính này là cái tồn tại ở bên trong mỗi con người Nhật Bản.

Có thể cho rằng: “công cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản trước hết là một phong trào dân tộc, vì chủ quyền dân tộc và vì sự phát triển, phồn vinh của Nhật Bản. Công cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản đồng thời giải quyết hai nhiệm vụ cơ bản của Nhật Bản. Thứ nhất, chính quyền Minh Trị đã lật đổ được chế độ phong kiến Tokugawa tồn tại lâu đời. Đồng thời, cũng xóa bỏ được sự thống trị của Tướng quân, người nắm quyền lực lãnh đạo trong suốt mấy trăm năm. Thứ hai, Nhật Bản đã bảo vệ được nền độc lập dân tộc trước sự xâm nhập và bành trướng của chủ nghĩa thực dân tư bản phương Tây”.

Xét trên góc độ đó, Nhật Bản là nước châu Á duy nhất hoàn thành được cùng một lúc hai nhiệm vụ trên trong thời kì cận đại. Như vậy, “chương này đã trình bày đầy đủ từ các khái niệm về võ sĩ, sĩ tộc cho đến phân tích những nguyên nhân khách quan dẫn đến sự suy thoái của tầng lớp võ sĩ – tầng lớp nắm quyền lãnh đạo hơn mấy trăm năm của lịch sử xã hội chính trị Nhật Bản. Đồng thời, thông qua khái quát về công cuộc Minh Trị duy tân ở các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục ta có cái nhìn tổng quan về tình hình, điều kiện và các chính sách đã được tiến hành và thực hiện trong thời kì Minh Trị duy tân. Xã hội Nhật Bản đã có những chuyển biến sâu sắc trong việc phân tầng cũng như trong các hoạt động xã hội. Từ đó, đã sản sinh ra tầng lớp sĩ tộc với những đặc quyền, đặc lợi cùng với những công việc mới trong hoạt động kinh doanh, buôn bán, nông nghiệp, công nghiệp”.

Nền kinh tế Nhật Bản về cơ bản đã khắc phục được những khó khăn, đang dần trên con đường phát triển. Nền giáo dục về cơ bản cũng đạt được một số thành tựu cơ bản giúp cho hệ thống giáo dục Nhật Bản chuyển sang nền giáo dục hiện đại. Những người lãnh đạo trong các cơ quan có cái nhìn đúng đắn, song song với học tập nước ngoài thì việc giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc cũng được đề cao.

Kết chương

Cuộc cải tổ chính quyền Minh Trị Duy Tân đã giúp Nhật bản thoát ra khỏi tình trạng một nước Châu Á lạc hậu trước khi bị đế quốc Tây phương xâm chiếm. Đây cũng là lúc văn hoá Tây phương, dù bị giới hạn bằng những luật ngăn cấm và phong tỏa, nhưng đã từng bước đi thâm nhập tạo thành các ảnh hưởng tốt đẹp ở Nhật Bản, giữa lúc những hệ tư tưởng cổ truyền Nhật Bản tiêu biểu là Quốc học, cổ học và Nho học v.v. .. đang trong tình trạng suy thoái.

Với những tư tưởng cấp tiến của các tầng lớp sĩ tộc chịu ảnh hưởng của Tây học, qua các chuyến đi trải nghiệm Âu, Mỹ đã có được nhiều tri thức căn bản về các ngành khoa học, chính trị, giáo dục, kinh tế,... của phương Tây. Từ sự so sánh phân tích ta nhận thức rõ tính cấp thiết cần cải cách Nhật Bản nhằm sánh ngang với các nước lớn. Việc cải cách được đánh giá là tương đối toàn diện, nhưng nổi bật nhất trong ba nội dung chính là: cải cách giáo dục, cải cách nhà nước và cải cách chính sách ngoại giao. Phê phán giáo dục Nho giáo truyền thống, đưa việc học trở thành học thực có tính chất vận dụng cao trong đời sống, có tính sàng lọc và phán đoán, nâng cao vị thế cá thể độc lập, đó là một trong các yếu tố tiên quyết cho công cuộc cải cách đưa Nhật Bản thành siêu cường trên thế giới. Xây dựng nhà nước hiện đại bảo đảm tôn trọng những quyền căn bản của công dân như quyền con người, quyền tự do tôn giáo và quyền dân chủ v.v. .. về tư duy ngoại giao ý thức rõ giá trị quan trọng của ngoại giao trong việc xác định vị thế của dân tộc Nhật Bản trên thế giới. Tiếp cận với văn hoá, kỹ thuật và công nghệ của những quốc gia phát triển nhất.

Vai trò của công cuộc cải tổ Giáo dục có ý nghĩa vô cùng lớn lao giúp nước Nhật thành một quốc gia hùng mạnh có hệ thống giáo dục hiện đại theo một triết lý mới và thoát ly khỏi nền giáo dục cũ còn bị giới hạn do hệ tư tưởng Nho giáo. Sự bình đẳng giáo dục tới tất cả tầng lớp nhân dân và nhất là giáo dục tiểu học góp phần xây dựng lớp người Nhật kế thừa có kiến thức và có tư duy độc lập, xây dựng hiến pháp sửa đổi thể chế chính trị của chính phủ Minh Trị và xây dựng Hiến pháp Minh trị

trở thành hệ thống quản trị của nhân dân và phục vụ nhân dân. Xây dựng những mối quan hệ với các quốc gia phương Tây nhằm tiếp nhận học tập tiến bộ trên nền tảng tôn trọng những giá trị căn bản của đất nước. Việc tăng cường trao đổi kinh tế và thương mại với các nước là con đường tiếp cận nhanh chóng nhất và hữu hiệu nhất với những thành tựu khoa học trên thế giới. Thực tế là lượng du học sinh gia tăng nhanh chóng thông qua du học trở thành yếu tố quan trọng đối với việc xây dựng Nhật Bản thời kỳ Minh Trị

CHƯƠNG 2

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TẦNG LỚP SĨ TỘC THỜI MINH TRỊ

2.1 Sự hình thành của tầng lớp sĩ tộc

Vào cuối thời kỳ Edo thì nền kinh tế Mạc phủ Tokugawa có nhiều biến động. Kinh tế thương mại có vai trò quan trọng. Cuộc sống của võ sĩ lâm vào tình trạng thiếu thốn và khó khăn vì khoản lương được cấp bởi chính phủ không đủ trang trải. Điều này làm cho tầng lớp võ sĩ cần thiết phải được cải cách và chuyển đổi sang

nhiều nghề để thích hợp với hoàn cảnh thực tế của lịch sử. Thêm vào nữa, “Nhật Bản dưới sự đe dọa của phương Tây và Nhật Bản phải được cải cách và phát triển đất nước theo con đường mới. Đứng trước vấn đề trên thì chính quyền Mạc phủ đã thảo luận với nhau và có khá nhiều quan điểm về nhiệm vụ vừa giữ được sự tự chủ của đất nước đối với kẻ thù bên ngoài vừa phải góp phần phát triển đất nước”. Sau khi chính quyền Mạc phủ trao toàn bộ quyền nhà nước cho Thiên Hoàng thì chính quyền Minh Trị được hình thành và với phương châm "phú quốc cường binh" nhằm tạo dựng một đất nước Nhật Bản giàu mạnh và phồn vinh, chính phủ Minh Trị đã bắt đầu cải cách đất nước. Việc canh tân đất nước với hai nhiệm vụ chính: “Thứ nhất là cắt bỏ các chế định lỗi thời của thể chế phong kiến, ngăn cản sự phát triển của đất nước. Thứ hai là xây dựng các thể chế thích hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và nhanh chóng công nghiệp hoá đất nước. Với hai nhiệm vụ quan trọng trên, chính phủ Minh Trị đã đề ra nhiều quyết sách thay đổi thể chế chính trị, về kinh tế và cả quân đội v.v.” Xoá bỏ chế độ phân quyền nhằm thiết lập chế độ trung ương tập quyền, chính phủ Minh Trị ra sắc lệnh cải tổ “Phé phiên lập huyện”, “sáp nhập các han lại, chỉ còn 3 phủ, 72 huyện vào tháng 11 năm 1871 (Minh Trị thứ tư)” [30, tr. 117]. Sự kiện trên đã đánh dấu việc xoá bỏ hoàn toàn địa vị của tầng lớp daimyo với tư cách là các lãnh chúa phong kiến. Về căn bản, chính phủ Minh Trị đã xác lập thành công chế độ chính trị trung ương tập quyền. Đồng thời, để xoá bỏ tàn tích của chế độ phong kiến thì chính phủ Minh Trị cũng xoá bỏ các đẳng cấp của thời kỳ Edo là sĩ, nông, thương bằng lệnh tứ dân bình đẳng (shiminbyodo).

Bốn đẳng cấp “sĩ, nông, công, thương” cũng bị bãi bỏ và được phân lại làm ba hạng. Tầng lớp có thân phận cao gồm: “kuge và daimyo, ngày xưa được gọi là hoa tộc (kazoku) và võ sĩ được gọi là sĩ tộc (shizoku), và tầng lớp có xuất thân thấp gọi là bình dân (heimin)”. Chính phủ Minh Trị mới cho phép bình dân được mang họ và chấp nhận việc hôn nhân với tầng lớp hoa tộc và sĩ tộc. Ngoài ra tầng lớp bình dân cũng có điều kiện được bổ nhiệm và đảm nhận nhiều vị trí chủ chốt trong chính phủ mới và đồng thời cũng có cơ hội được thay đổi ngành nghề và nơi ở. Trong

tổng số 3 tầng lớp; hoa tặc, sĩ tặc và bình dân: thì tầng lớp sĩ tặc với dân số khá đông và đa phần là có nguồn gốc từ các võ sĩ cũ với tinh thần trách nhiệm cao và có trình độ học thức cao nên được bổ nhiệm giữ những chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền Minh Trị. Sĩ tặc là tầng lớp đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp canh tân đất nước của chính phủ Minh Trị. “Vào năm 1870, Kido Takayoshi (1833 – 1877) đã chứng minh tầng lớp sĩ tặc là tầng lớp có tầm ảnh hưởng đối với xã hội Nhật Bản từ thời Edo, vì nó là tầng lớp xuất phát từ tầng lớp võ sĩ nên các chuẩn mực về phương diện đạo đức của võ sĩ vẫn còn tồn tại trong tầng lớp sĩ tặc”. Chính quyền Minh Trị đã đổi tên của tầng lớp võ sĩ trở thành tầng lớp sĩ tặc do hoàn cảnh xã hội thời Minh Trị. Ngoài ra, Kido Takayoshi cũng khẳng định việc tầng lớp sĩ tặc có được vị thế và lợi ích đối với xã hội thời Minh Trị. Tầng lớp sĩ tặc cũng tham gia vào mọi công việc từ các quan chức, những nhân vật có chức vị cao đến các thương gia buôn và những người dân làm nghề nông. Trong tất cả những công việc, tầng lớp sĩ tặc đều cần cù, chịu khó và nỗ lực lao động để chứng tỏ lòng yêu đất nước và trung thành với Tổ quốc, với nhân dân lao động và hơn hết là với bản thân. Tuy hiện nay, tầng lớp sĩ tặc không hề có dịp cầm đao vác kiếm xung trận như trong thời xưa nữa nhưng lòng quyết tâm và tinh thần dũng cảm để vượt lên khó khăn, vất vả trở thành công việc của riêng cá nhân tầng lớp này. Vì vậy, Kido tin rằng tầng lớp sĩ tặc xứng với tên gọi mới do chính quyền Minh Trị đã ban tặng cho.

2.2 Quá trình phát triển của tầng lớp sĩ tặc

Phần lớn các sĩ tặc thời kỳ Minh Trị có xuất thân là các võ sĩ cũ hoặc là hậu duệ của họ. Như đã đề cập tại mục định nghĩa số lượng sĩ tặc tăng là số lượng người gia nhập các sĩ tặc có xuất thân từ bình dân và mỗi năm số lượng sĩ tặc tăng hoặc giảm tùy theo số lượng người muốn gia nhập vào sĩ tặc tăng hay số người xin gia nhập vào bình dân tăng.

Cụ thể, theo một cuộc điều tra vào năm 1869 (Minh Trị thứ 2) tức là chỉ một năm sau cuộc cải cách Minh Trị diễn ra, như sau: “tổng số sĩ tặc lên đến gần 2 triệu người. Theo như thống kê vào năm 1874 (Minh Trị thứ 7), dân số chỉ riêng của han

Satsuma là 772.354 người. Trong đó: 568.643 người (chiếm 73.62%) là bình dân, còn 203.711 người (chiếm 26.38%) là sĩ tộc, tức là số lượng sĩ tộc chiếm tới 30% dân số toàn han. Đây được xem là han tiêu biểu có số lượng sĩ tộc sinh sống đông nhất trên toàn nước Nhật. Hơn nữa, theo thống kê vào năm 1880 (Minh Trị thứ 12), dân số sĩ tộc là 1.838.486 người (chiếm 51% toàn dân số cả nước). Dân số sĩ tộc vào năm 1882 (Minh Trị thứ 15) chiếm 52% toàn dân số (tham khảo biểu đồ dân số sĩ tộc qua các năm)”.

Bảng 2.2.1 số lượng sĩ tộc và bình dân từ năm 1876 (Minh Trị thứ 9) đến năm 1903 (Minh Trị thứ 36)

Năm	Dân số (người)			Tỷ lệ % dân số sĩ tộc
	Sĩ tộc	Bình dân	Tổng dân số	
1876	1,834,758	32,333,082	34,338,404	5.34
1879	1,833,357	33,447,196	35,762,181	5.13
1880	1,83,486	33,765,530	35,925,313	5.12
1881	1,933,888	34,421,921	36,358,94	5.26
1882	1,931,824	34,765,530	36,700,113	5.21
1883	1,930,112	35,078,564	37,017,262	5.20
1884	1,945,638	35,497,138	37,451,727	5.12
1885	1,938,204	35,921,680	37,868,949	5.04
1886	1,940,271	36,557,330	38,507,177	5.00
1887	1,954,669	37,105,091	39,069,691	4.99
1888	1,976,480	37,621,081	39,607,234	4.98
1889	1,993,637	38,068,993	40,072,020	4.97
1890	2,008,641	38,435,309	40,453,461	4.93
1891	2,009,396	38,699,769	40,718,677	4.87
1892	2,014,306	39,066,197	41,089,940	4.89
1893	2,024,317	39,354,444	41,388,313	4.88
1894	2,039,591	39,764,092	41,813,215	4.85
1895	2,050,144	40,210,753	42,270,620	4.84

1896	2,067,997	40,630,781	42,708,264	4.83
1897	2,089,134	41,130,741	43,228,863	4.83
1898	2,105,698	41,648,166	43,763,153	4.81
1903	2,167,389	44,551,830	46,625,012	4.65

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – Võ sĩ thời cận đại, tr.54”

Qua bảng biểu, số lượng sĩ tộc được nhìn thấy là giảm qua các năm. Lí do giảm là do sự phân nhánh gia đình trong một số bộ phận sĩ tộc. Chủ yếu có 4 lí do chính sau đây:

Thứ nhất là vào năm 1872 (Minh Trị thứ 5), chính phủ Minh Trị ban hành chính sách bãi bỏ danh xưng tốt tộc (võ sĩ cấp thấp). Phần lớn bộ phận này gia nhập vào bình dân, một số gia nhập vào sĩ tộc.

Thứ hai là dựa theo quy định vào ngày 1 tháng 4 và tháng 12 năm 1870 (Minh Trị thứ 3), khuyến khích những người lấy tộc tịch là bình dân và sẽ được thưởng một khoản tiền trợ cấp trong một khoảng thời gian cho những sĩ tộc có nguyện vọng muốn chuyển sang nghề nghiệp khác như làm nghề nông và buôn bán, kinh doanh.

Thứ ba là những võ sĩ không có chủ đã tự nguyện gia nhập vào bình dân. Phần lớn võ sĩ này là những võ sĩ cấp thấp, không có chỗ làm việc ổn định và không được che chở bởi bộ phận lãnh đạo như các daimyo (lãnh chúa).

Thứ tư là có một bộ phận võ sĩ không làm đơn xin gia nhập vào sĩ tộc hoặc là những lãnh chúa, võ sĩ cấp cao vì không được liệt vào tầng lớp hoa tộc nên từ bỏ gia nhập vào sĩ tộc. Tuy nhiên, số lượng lãnh chúa, võ sĩ cấp cao gia nhập vào bình dân rất ít. Hơn nữa, còn có một số lãnh chúa, võ sĩ cấp cao không quy thuận chính quyền mới cũng được gia nhập vào bình dân.

Ngoài ra, còn có một số lí do nữa được quy định vào năm 1870, những người nằm trong tầng lớp sĩ tộc vi phạm quy định của gia tộc hoặc những quy định của địa phương sẽ bị giáng xuống, cho nhập tộc tịch vào bình dân. Đây được gọi là biểu

hiện “trừ tộc”, là một hình phạt nhằm răn đe một số bộ phận sĩ tộc phản đối lại chính quyền mới.

Chính vì những lí do trên mà số lượng tầng lớp sĩ tộc giảm quan các năm. Tuy nhiên, số lượng giảm qua các năm cũng không đáng kể. Điều quan trọng là: “số lượng còn lại của tầng lớp sĩ tộc luôn ý thức, cố gắng phát huy năng lực trong công việc mới, phục vụ cho chính quyền mới. Việc giảm tỉ lệ sĩ tộc là một hiện tượng khách quan trong điều kiện tình hình kinh tế xã hội cùng với sự thay đổi về mặt chính trị. Trong quá trình canh tân đất nước, chính phủ Minh Trị một mặt muốn xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến, đặc biệt đó là sự nắm quyền lực về địa vị cũng như những quyền lợi mà võ sĩ trước đây được thừa hưởng, mặt khác muốn xây dựng một quốc gia “phú quốc cường binh” để phát triển đất nước theo con đường chủ nghĩa tư bản như các nước phương Tây”.

Nhưng Nhật Bản lại vốn là một quốc gia có bộ phận võ sĩ chiếm nòng cốt, vì vậy chính phủ Minh Trị đã tiến hành nhiều chính sách xây dựng lại bộ máy chính quyền trung ương tập quyền, khôi phục lại Thái chính quan, tìm kiếm việc làm mới cho tầng lớp sĩ tộc, đưa ra những quy định mới trong việc chi cấp bổng lộc cho hoa tộc, sĩ tộc, đưa ra những chính sách giải quyết cuộc sống khó khăn của sĩ tộc khi mà phần lớn bộ phận sĩ tộc sẽ không còn làm các công việc của một võ sĩ như trong thời kì Edo.

Chính phủ Minh Trị vẫn tiếp tục cấp lương bổng cho tầng lớp hoa tộc và sĩ tộc. Tuy nhiên, để giảm bớt gánh nặng tài chính, năm 1873 (Minh Trị thứ 6) chính phủ đặt ra thuế gia lộc (karoku), quan lộc (kanroku) và ban bố lệnh Trật lộc phụng hoàn pháp (chitsuroku hokan ho) áp dụng cho những sĩ tộc có bổng lộc dưới 100 koku¹⁷. Và đến tháng 11 năm 1874 (Minh Trị thứ 7), phạm vi áp dụng được mở rộng hơn đối với những sĩ tộc có bổng lộc trên 100 koku nhưng chủ yếu là sĩ tộc cấp thấp. Đây được xem như là tiền đầu tư việc làm cho sĩ tộc có nguyện vọng trở về

¹⁷ “Một koku tương đương 180kg (108.4l). Đơn vị đo lường này cũng thường thay đổi qua thời gian và có giá trị tương đối khác biệt giữa các địa phương”.

làm nông và buôn bán. Và việc cấp giấy chứng nhận bổng lộc tạo ra một cơ hội mới cho một bộ phận sĩ tộc cấp thấp tìm kiếm được việc làm phù hợp và giải quyết được những khó khăn trong cuộc sống sinh hoạt hay nói cách khác giấy chứng nhận bổng lộc được xem như là tiền đầu tư vào cuộc sống sinh hoạt của sĩ tộc cấp thấp.

Hơn nữa, tháng 9 năm 1875 (Minh Trị thứ 8), chính phủ ra lệnh: chi trả lương đối với các đại thần của triều đình bằng tiền. Tháng 8 năm 1876 (Minh Trị thứ 9), chính phủ ra sắc lệnh Kim lộc công trái chứng thư (kinroku kosai shosho) nhằm cấp bổng lộc đối với các hoa tộc và sĩ tộc”. Chính sách trên có ý nghĩa xoá bỏ sự chi phối đất đai phong kiến và giúp đỡ cho chính quyền Minh Trị trong quản lí kinh tế và thực hiện tốt chính sách chi cấp bổng lộc cho sĩ tộc. Theo các thống kê: “về tình hình chi cấp bổng lộc đối với sĩ tộc quan lại hàng năm thì với sĩ tộc quan chi cấp là 31 vạn người (chiếm 3/4 tổng số sĩ tộc) thì số tiền phải chi cấp bổng lộc là 12,220,000 yên trong đó có 730,000 yên là tiền mặt.

Bảng 2.2.2 chi trả bổng lộc điều tra năm 1876

Tầng lớp	Số người	Số tiền chi cấp bổng lộc (yên)
Hoàng gia	2	4,077.081
Hoa tộc	552	5,183,232.482
Sĩ tộc	310,971	12,218,136.641
Bình dân	8,953	164,392.998
Tổng cộng	323,445	17,627,532.002

Nguồn: Vai trò của sĩ tộc trong việc thành lập quốc gia cận đại, tr.133”

Trong cuốn "Sự tình Han cũ" của Fukuzawa Yukichi thì ông đã phân tích sự chênh lệch khác nhau giữa đặc quyền và địa vị của từng sĩ tộc trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ Minh Trị. Đó là sự khác nhau về quyền lợi, địa vị của “sĩ tộc thượng đẳng chiếm 1/4 toàn thể sĩ tộc ở han Nakatsu và sĩ tộc hạ đẳng chiếm 3/4 toàn thể sĩ tộc của han Nakatsu”. Chẳng hạn như: “có những ngày mùa mưa gió nếu muốn thăm sĩ tộc thượng đẳng thì sĩ tộc hạ đẳng phải tháo chiếc dép geta và đi làm

lễ chào thì mới có thể vào cửa. Còn với sĩ tộc thượng đẳng có thể cầm gươm và ngồi trên chiếu tatami”. Ông đã vạch rõ được ranh giới về sự khác biệt của "sĩ tộc thượng đẳng" với "sĩ tộc hạ đẳng" rất rõ trong đời sống sinh hoạt mỗi ngày cũng như trong công việc và cả giáo dục dù là không thực sự mạnh bằng trong thời kỳ Edo. Theo như Fukuzawa thì "sĩ tộc thượng đẳng" do tiền bạc có dư cho nên có khả năng và điều kiện trao dồi học thức vì thế mà "sĩ tộc thượng đẳng" được coi là có phẩm giá, đức hạnh và nhân cách cao hơn "sĩ tộc hạ đẳng". Và thông thường những người dân có xuất thân là sĩ tộc thượng đẳng sẽ chú ý đến các công việc có tính địa vị cao trong xã hội hơn như công chức. Còn những sĩ tộc hạ đẳng thì không có điều kiện về phương diện tài chính và học thức cũng ở mức trung bình và công việc cũng là các ngành nghề bình thường như giáo viên hay công chức nhà nước, . . .

Những sĩ tộc hạ đẳng làm nghề nghiệp trong bộ máy quan lại và viên chức thì vô cùng hiếm và phần lớn là đã chuyển hướng qua làm nghề nông và thương nghiệp – nghề thủ công cổ truyền của gia đình. “Tuy vậy, cho dù làm trong bộ máy nhà nước hay là làm việc trong thương nghiệp và bán buôn nhưng mỗi cá nhân có xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc đều cố hết mình để phát triển khả năng bản thân nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống của bản thân cùng gia đình và đóng góp một phần nào sức lực cho sự nghiệp phát triển nước nhà. Mặc dù điểm khác biệt giữa địa vị và lợi ích của hai nhóm sĩ tộc trên đã bộc lộ rõ trong thời kỳ Minh Trị tuy nhiên chính quyền Minh Trị cũng tạo cơ hội để sĩ tộc thấp có nghề nghiệp ổn định và tiến tới theo đuổi nghề nghiệp cao hơn nữa mà không ngừng lại vạch xuất phát điểm. Điều đó thể hiện rằng chính quyền Minh Trị đặc biệt chú tâm vào vấn đề xét nghề nghiệp và cuộc sống của tầng lớp sĩ tộc nhằm giúp đỡ người dân bình ổn cuộc sống hơn nữa trong bộ máy chính quyền mới.

Song song với vấn đề chi cung cấp phúc lợi cho sĩ tộc thì vấn đề tìm việc làm cho sĩ tộc cũng sớm được chính phủ Minh Trị giải quyết. Chính phủ Minh Trị xét thấy rằng việc quan trọng và cấp thiết thời điểm hiện nay là đưa sĩ tộc công việc mới thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Trong thực tế, chính phủ Minh Trị khuyến khích sĩ tộc thực hiện tích cực việc sản xuất nông

nghiệp bao gồm khai khẩn đất canh tác để trồng trọt và chăn nuôi. Để tạo điều kiện thuận tiện cho sĩ tộc đẩy mạnh ngành nông nghiệp thì chính phủ Minh Trị đã có nhiều hỗ trợ hoặc bán đất cho sĩ tộc với giá bằng phân nửa và theo kết quả điều tra có khoảng 9 ngàn người dân sĩ tộc có việc làm nghề nông nghiệp.

Đây cũng là chính sách nhằm mục đích phát triển nông thôn mới dựa trên sĩ tộc. Trong phần phân tích của mình thì Yoshikawa shuzo đã nhấn mạnh vào những mục đích chủ yếu được chính phủ Minh Trị thu về thông qua quá trình thực hiện chính sách "tạo công ăn việc làm cho sĩ tộc".

-Thứ nhất là mục đích về mặt xã hội mà chính phủ đã cứu giúp cho sự khó khăn trong cuộc sống của sĩ tộc.

Thứ hai, mục đích về mặt chính trị, là chính sách nhằm giải hòa, nhượng bộ sự phản kháng của một bộ phận sĩ tộc bất bình đối với điều hành của chính quyền mới. Thứ ba là mục đích về mặt kinh tế, chủ yếu việc kiếm việc làm cho sĩ tộc cũng là giải pháp phục hưng lại nền công nghiệp của Nhật Bản. Đây được xem là một chính sách tối ưu nhất mà chính quyền Minh Trị phải thực hiện lúc bấy giờ. Nếu chỉ xem xét chính sách này như là tìm kiếm việc làm giúp cho tầng lớp sĩ tộc ổn định cuộc sống thì vẫn chưa đầy đủ. Cần phải xem xét mối quan hệ giữa chính sách tìm kiếm việc làm đặc biệt là khuyến khích tầng lớp sĩ tộc tham gia vào nông nghiệp, công nghiệp, thương mại với việc phục hưng lại nền công nghiệp của đất nước.

Theo kết quả nghiên cứu: “thì trong 3 người sĩ tộc cấp bậc cao nhất sẽ có một người là chuyển đổi qua làm nông nghiệp. Lúc ban đầu nông nghiệp chỉ coi là một nghề phụ tuy nhiên sau dần thành ngành nghề thiết yếu tại nhà, ngoài hỗ trợ bởi chính phủ Minh Trị. Nghề nghiệp mà nhóm người sĩ tộc làm việc nhằm đảm bảo đời sống sinh hoạt thường nhật bao gồm công nghiệp là 29.8% và Nông nghiệp là 28.3%. Những người làm công nghiệp hầu hết là làm thuê theo công nghiệp truyền thống gia đình. Những người làm nông nghiệp thực sự đã đem đến cho họ quyền sở hữu đất đai và lợi tức thu về mỗi năm”.

Theo như bảng biểu 2.2.3 thể hiện tình trạng thu nhập lao động, thu nhập tài sản của tầng sĩ tộc tỉnh Gifu.

Bảng 2.2.3 tình hình cuộc sống của sĩ tộc tỉnh Gifu thông qua nghề nghiệp

		Nghề nghiệp (%)				
		Nghề nghiệp khác	Nông nghiệp	Công nghiệp	Thương nghiệp	Không nghề nghiệp
Tình trạng sinh kế	Thượng đẳng	35.4	7.5	1.8	8.2	7.2
	Trung đẳng	40.4	9.4	14.1	19.8	16.8
	Hạ đẳng	23.2	72.7	71.5	57.2	48.7
	Vô đẳng	1.0	10.4	12.7	14.8	27.3
Tổng số (người)		525	491	284	243	883
Thu nhập/năm từ lao động (yên)	Trên 300	14.1	0.4	0.3	1.6	0.9
	Trên 200	7.6	0.4	1.4	1.2	1.1
	Trên 100	37.6	3.5	5.8	13.2	0.4
	Trên 50	33.2	18.1	21.0	27.2	9.9
	Dưới 50	6.3	50.1	56.4	29.6	16.5
	Không có	1.1	27.5	15.1	27.2	67.2
Tổng số (người)		524	491	284	243	883
Thu nhập/năm từ cho thuê, bán bất động sản (yên)	Trên 300	2.1	4.5	0.4	1.7	1.7
	Trên 200	1.3	0.8	0.4	1.3	2.8
	Trên 100	9.2	5.3	2.8	4.2	6.9
	Trên 50	26.9	15.7	13.4	13.8	24.7
	Dưới 50	42.9	51.7	44.7	39.7	28.5
	Không có	17.6	22.0	38.4	39.3	35.3
Tổng số (người)		524	491	284	239	883

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – võ sĩ thời cận đại, tr.127”

Tài sản thu nhập của những người làm trong công nghiệp và thương mại ở mức độ trên 100 yên chiếm 10%. Còn thu nhập lao động trên 100 yên chiếm 60%.

So với nông nghiệp, công nghiệp thì nghề nghiệp mới như thương nghiệp cũng được nói rằng là không ít những người có xuất thân sĩ tộc tham gia vào và có rất nhiều người đạt thu nhập lao động trên 100 yên. Còn những người làm nghề nông nghiệp thì thu nhập tài sản của họ tương đối cao do họ sở hữu về ruộng đất chiếm 80%. Dựa theo bảng biểu. Mặc dù cũng có những người có thu nhập lao động, thu nhập tài sản thấp nhưng họ vẫn duy trì được mức sống không rơi vào tình trạng sinh hoạt khốn khổ khẩn cấp [39,tr.127].

Sau khi đã tìm được việc làm thích hợp, sĩ tộc đứng trước tình hình là không có tiền đầu tư vào công việc. Nhận thấy điều đó, chính phủ Minh Trị đã tiến hành cho vay vốn để sĩ tộc có thể an tâm phát triển ngành nghề đã lựa chọn. Chính phủ Minh Trị cho vay ba loại tiền là tiền khởi nghiệp, tiền ủy thác khuyến khích công nghiệp và tiền đầu tư khuyến khích công nghiệp. Với số tiền vay được, tầng lớp sĩ tộc đã bắt đầu tiến xuất sang những lĩnh vực khác như dệt, nuôi tằm, chế tạo tơ, trồng bông, trồng trà, chế tạo giấy, chăn nuôi gia súc,... Tổng tiền cấp phát để khởi nghiệp là 63 vạn 3701 yên; nuôi tằm, chế tạo tơ, trồng bông là 30 vạn 8439 yên; trồng trà, chế biến trà là 12 vạn 6574 yên, quay dệt lụa là 59 vạn 3688 yên. [39.tr.128].

Khi được chính phủ Minh Trị tạo cơ hội tìm việc làm mới, với ý thức danh dự vốn có trong mỗi người xuất thân sĩ tộc, họ cho rằng bản thân có thể chuyển sang nghề nghiệp mới nhưng họ đề ra ba châm ngôn trong việc giới hạn lựa chọn nghề nghiệp của mình. Thứ nhất là không thể trở thành người làm thuê cho bình dân. Thứ hai là không được phép làm những nghề nghiệp làm tổn hại tới đạo đức người võ sĩ và buôn bán bất lương. Thứ ba là không được phép làm những nghề nghiệp thấp hèn, tục tiểu.

Với châm ngôn này mà không ít sĩ tộc vẫn không tìm được nghề nghiệp phù hợp cho bản thân. Tuy vậy, họ cũng không nản lòng bởi đây là ba châm ngôn rất quan trọng đối với những người có xuất thân là võ sĩ. Tư tưởng và danh dự của người võ sĩ đã tồn tại mấy trăm năm, những giá trị đạo đức đã ăn sâu vào trong mỗi người võ sĩ và tồn tại trong mỗi tầng lớp sĩ tộc. Tầng lớp sĩ tộc mặc dù sống trong

thời đại khác với nhiều nghề nghiệp khác nhau nhưng những tư tưởng và ý thức về danh dự là vẫn còn tồn tại và ngày càng được giữ gìn.

Ở các phủ, huyện, bên cạnh những người xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc có việc làm nhờ vào chính sách tìm kiếm việc làm của sĩ tộc nhưng cũng có những người không tìm được việc làm được gọi là những người không có nghề nghiệp. Ở bảng biểu 2.2.4,

Bảng 2.2.4 Tình trạng nghề nghiệp sĩ tộc của tỉnh Tochigi năm 1889

Nghề nghiệp	Tỷ lệ % (số người)
Nông nghiệp	41.3% (1060)
Thương nghiệp	13.4 (345)
Nghề kết hợp nông thương	2.6 (66)
Công nghiệp	6.6 (169)
Chủ các công ty	0.3 (9)
Lao dịch	4.9 (126)
Tạp vụ	6.2 (159)
Công chức và giáo viên tiểu học	9.5 (243)
Nuôi tằm	0.04 (1)
Bác sĩ	2.1 (55)
Chủ các ngân hàng	7.8 (200)
Không nghề nghiệp	5.3 (135)
Tổng cộng	100 (2568)

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – Võ sĩ thời cận đại, tr.93”

Bảng 2.2.5 Tình trạng nghề nghiệp sĩ tộc han Ogaki tỉnh Gifu năm 1884

Nghề nghiệp	Số hộ gia đình
Công chức	11.9 % (144)
Giáo viên	4.1 (50)
Nông nghiệp	4.1 (50)

Thương nghiệp	11.0 (133)
Nghề nghiệp khác	17.6 (214)
Người không nghề nghiệp	51.3 (622)
Tổng cộng	100 (1213)

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – Võ sĩ thời cận đại, tr.93”

Từ hai bảng này, những người có nghề nghiệp mới như giáo viên, công chức đạt từ 10 đến 15% trong tổng thể gia đình sinh sống của hai tỉnh này. Phần lớn sĩ tộc ở tỉnh Tochigi tìm thấy việc làm ở trong nông nghiệp là nhiều nhất. Bởi đây vốn dĩ cũng là nghề nghiệp mà trước đây tầng lớp võ sĩ cũng phải làm để đảm bảo cuộc sống gia đình. Hơn nữa, nghề nông nghiệp so với các nghề nghiệp khác có vẻ dễ dàng hơn, chủ yếu là sử dụng sức lao động là chính. Mà võ sĩ là những chiến binh mạnh khỏe nên vì thế họ lựa chọn nghề nông nghiệp. Tiếp theo, họ lựa chọn vào nghề nghiệp buôn bán. Thật ra vào cuối thời Edo, do sự khốn khổ về kinh tế, cũng có một bộ phận nhỏ tầng lớp sĩ tộc chuyển sang nghề buôn bán. Nên vào thời Minh Trị, số lượng những người sĩ tộc lựa chọn nghề nghiệp buôn bán là điều dễ hiểu. Tiếp theo nữa là họ lựa chọn vào các nghề như thương nghiệp, các công việc liên quan ngân hàng, những công chức và giáo viên. Tầng lớp sĩ tộc ở tỉnh Tochigi, ngoài các công việc như đã nêu, thì họ cũng mạnh dạn tham gia vào những ngành khác như bác sĩ, điều dưỡng, tạp vụ, lao dịch, chủ các công ty. Tuy nhiên số lượng sĩ tộc tham gia vào nghề nghiệp này rất thấp chiếm 16.14%. Bên cạnh đó, còn có những người không tìm kiếm được việc làm phù hợp nên rơi vào trạng thái không nghề nghiệp. Còn ở han Ogaki tỉnh Gifu thì số lượng sĩ tộc tham gia vào nông nghiệp, giáo viên là rất ít chiếm 8.2%. Ngoài ra, họ cũng có tham gia vào công chức, thương nghiệp và các nghề nghiệp khác chiếm 40.5%. So với tỉnh Tochigi, những người không tìm được việc làm ở han Ogaki tỉnh Gifu trở thành những người không nghề nghiệp chiếm số lượng phân nửa dân số của các gia đình trong tỉnh. Còn ở tỉnh Tochigi, số lượng những người không có nghề nghiệp rất ít. Điều này chứng tỏ rằng, sự lựa chọn nghề nghiệp của tầng lớp sĩ tộc ở các địa phương là không giống nhau. Bên cạnh những người tìm được việc làm mới, những người sĩ

tộc khác không tìm được việc làm cũng chiếm tương đối nhiều. Những người chưa tìm được việc làm chủ yếu là do họ tuân theo ba châm ngôn đã được đặt ra khi tìm kiếm việc làm [39,tr.93].

Bảng 2.2.6 Bảng phân loại ngành nghề gia đình tỉnh Aomori năm 1882 (Minh Trị)

	Sĩ tộc	Bình dân	Toàn thể
Những người làm nông nghiệp	1,537 người (18.8%)	204,908 người (73.5%)	206,445 người (72.0%)
Những người làm công nghiệp	184 người (2.2%)	4,659 người (1.7%)	4,843 người (1.7%)
Những người làm thương nghiệp	706 người (8.6%)	15,124 người (5.4%)	15,830 người (5.5%)
Những người làm nghề nghiệp khác	295 người (3.6%)	24,949 người (8.6%)	25,243 người (8.8%)
Những người làm nghề nghiệp về tri thức	5,473 người (66.8%)	28,994 người (10.4%)	34,467 người (12.0%)
Tổng cộng (a)	8,196 người (100%)	278,634 người (100%)	286,828 người (100%)
Chủ hộ gia đình Số hộ gia đình	6,069 người (26,175)	74,125 người (381,318)	80,194 người (407,493)
Tổng cộng (b)	32,244 người	455,443 người	487,687 người
Tỷ lệ những người có nghề nghiệp (a/b)	25.4%	61.2%	58.8%

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – Võ sĩ thời cận đại, tr.94

Theo như thống kê trong bảng biểu 2.2.6, so sánh số lượng những người có nghề nghiệp xuất thân từ sĩ tộc với bình dân. Từ bảng biểu này, những người có xuất thân là sĩ tộc có việc làm chiếm 2/3 và tìm được nghề nghiệp mới mang tính tri thức như công chức, cảnh sát, quân đội, giáo viên. Trong số 3 vạn 5 ngàn người tìm được nghề nghiệp mang tính tri thức thì công chức, quân đội, giáo viên là 2 ngàn người (5%), học sinh là 3 vạn 2 ngàn người (90%). Những người tìm được nghề

nghiệp mang tính tri thức được hưởng bổng lộc theo quy định của chính phủ khoảng từ 1200 đến 1500 người. Những sĩ tộc khác tìm được nghề nghiệp mới trong nông nghiệp, công nghiệp, thương mại chiếm 25,4%. Trong khi đó, bình dân có nghề nghiệp trong nông nghiệp, công nghiệp là 61%. Ngoài ra, bình dân cũng tìm kiếm được việc làm trong ngành nghề khác. Còn đối với nghề nghiệp công chức, giáo viên thì tầng lớp bình dân có 28,994 người (10.4%), sĩ tộc có 5,473 người (66.8%). Như vậy, nhìn vào bảng biểu ta thấy số lượng bình dân đóng góp vào nghề nghiệp tri thức nhiều hơn so với sĩ tộc (gấp 5 lần số lượng sĩ tộc). Dù vậy, so với bình dân, cơ hội nghề nghiệp của sĩ tộc vào những ngành nghề như công chức, giáo viên cao hơn. Điều đó chứng tỏ rằng, mặc dù vai trò của tầng lớp võ sĩ đã không còn mạnh như trong thời kì Edo nhưng với vai trò hiện tại, tầng lớp sĩ tộc cũng tìm cho mình được những công việc phù hợp, với vị trí và quyền lợi cao [39,tr.94]

Bảng 2.2.7 Tình trạng cuộc sống của sĩ tộc tỉnh Hiroshima năm 1883 (Minh Trị thứ16)

	Thượng đẳng	Trung đẳng	Hạ đẳng	Tổng cộng
Tài sản	23 hộ (2.9)	122 hộ (15.3)	653 hộ (81.8)	798 hộ (12.8)
Tiền lương lao động	61 hộ (2.3)	263 hộ (9.7)	2,377 hộ (88.0)	2,701 hộ (43.6)
Tài sản và tiền lương	259 hộ (9.6)	556 hộ (20.6)	1,872 hộ (69.4)	2,687 hộ (43,5)
Tổng cộng	343 hộ (5.0)	941 hộ (13.7)	4,902 hộ (70.8)	6,196 hộ (100)
Bình quân thu nhập hàng năm theo từng hộ	425.45 yên	132.11 yên	45.76 yên	78.89 yên

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – Võ sĩ thời cận đại, tr.95

Theo một thống kê khác, nhìn từ bảng biểu 2.2.7, thống kê tình trạng sinh kế của các gia đình xuất thân sĩ tộc ở tỉnh Hiroshima. Tình trạng sinh kế của sĩ tộc ở mức thượng đẳng (đầy đủ, sung túc) chiếm 50% trung đẳng (vừa phải) chiếm 13,7%, hạ đẳng (thấp, vẫn còn thiếu thốn) chiếm 70,8%. Nếu nhìn vào tình trạng sinh nhai của sĩ tộc có thể đảm bảo về tài sản chiếm 43,5%. Mặt khác, những gia đình sinh sống có tài sản chiếm 12,8%, những gia đình có tình trạng sinh nhai ở mức hạ đẳng (thấp) đang ngày càng nhiều chiếm gần 80%. Như vậy, trong thời đại Minh Trị, cùng với chính sách tìm kiếm việc làm cho sĩ tộc, nhiều sĩ tộc đã bắt đầu với những nghề nghiệp mới và có đồng lương có thể đảm bảo cuộc sống gia đình. Số lượng những hộ gia đình có tài sản là tiền mặt chiếm số lượng rất ít. Số lượng sĩ tộc có tài sản, có cuộc sống đầy đủ, sung túc thì chiếm số lượng ít. Còn những sĩ tộc có cuộc sống ở mức thấp đủ trang trải, không có dư về tài sản chiếm tỉ lệ cao. Nhưng nếu so với vào cuối thời Edo, tình trạng cuộc sống của tầng lớp sĩ tộc đã đỡ vất vả hơn rất nhiều, không rơi vào cảnh thiếu nợ, bần hàn [39,tr.95]

Bảng 2.2.8 Tình trạng cuộc sống sĩ tộc tỉnh Gifu năm 1883

	Thượng đẳng	Trung đẳng	Hạ đẳng	Vô đẳng	Tổng cộng
a.Sĩ tộc han		253 hộ	506 hộ	270 hộ	1.213 hộ
Ogaki cũ	184 hộ (15.2%)	(20.9%)	(41.7%)	(22.3%)	(100%)
Bao gồm những người không có nghề nghiệp	53 hộ (8.5%)	96 hộ (15.4%)	286 hộ (46.0%)	187 hộ (30.0%)	622 hộ (100%)
b.Sĩ tộc ngoài a	217 hộ (11.6%)	425 hộ (22.8%)	1,085 hộ (58.1%)	140 hộ (7.5%)	1,867 hộ (100%)
Tổng cộng a+b	401 hộ (13.0%)	678 hộ (22.0%)	1,591 hộ (51.7%)	410 hộ (13.3%)	3,080 hộ (100%)

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – Võ sĩ thời cận đại, tr.95

Ở bảng biểu 2.2.8 thể hiện động cơ của những người xuất thân sĩ tộc không có nghề nghiệp. Trong số những sĩ tộc ở han Ogaki, nếu nhìn vào tình trạng sinh nhai của những hộ dân không có nghề nghiệp (bất kể có hay không có thu nhập bằng tiền lương, hoặc tài sản) thì ở mức vô đẳng chiếm 30% hạ đẳng là 46%. Thông qua bảng biểu, tình trạng sinh nhai của những gia đình không có nghề nghiệp là vô cùng khó khăn. Để giải thích cho tình trạng này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng lý do khi mức sống của sĩ tộc ở han Ogaki ở mức thấp như vậy là do những người này không tìm kiếm được việc làm phù hợp, hoặc là không thể làm công việc mới hoặc đã không muốn làm những công việc đó. [39,tr.95].

Như vậy, qua các bảng biểu ta thấy rằng: “trong chính sách tìm kiếm việc làm mà chính phủ khuyến khích, bên cạnh những người xuất thân sĩ tộc tìm được việc làm mới với mức lương bổng nhất định nhưng cũng có những người xuất thân sĩ tộc vẫn không tìm được cho bản thân một công việc phù hợp để ổn định cuộc sống mới. Số lượng những người không nghề nghiệp tuy không nhiều nhưng đây cũng là vấn đề khó giải quyết của chính phủ Minh Trị. Mặc dù chính phủ Minh Trị đã tiến hành trợ cấp cho những người xuất thân sĩ tộc không có việc làm một khoản trợ cấp nhất định hàng năm nhưng nếu họ vẫn không tìm ra được công việc phù hợp với họ thì cuộc sống của những người này lại càng khó khăn hơn”.

Hơn nữa, những người không có nghề nghiệp này trở thành gánh nặng cho chính phủ Minh Trị, ảnh hưởng ít nhiều đến công cuộc phát triển đất nước theo con đường chủ nghĩa tư bản. Nhận thức được điều này, chính phủ Minh Trị tiến hành hàng loạt các chính sách giúp những người không nghề nghiệp này từ từ thích nghi với công việc mới. Nhờ vào các chính sách đổi mới của chính phủ Minh Trị, tầng lớp sĩ tộc không nghề nghiệp đã dần thoát khỏi cuộc sống nghèo khó, có một công việc ổn định, có thu nhập và có một cuộc sống ổn định hơn.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, phát triển đất nước của chính quyền Minh Trị phụ thuộc rất lớn vào vai trò của Sĩ tộc. Thông qua sự phát triển về số lượng của sĩ tộc, chất lượng của sĩ tộc cũng được nâng cao. Những người võ sĩ trong thời đại Edo chủ yếu giỏi võ thì trong thời đại Minh Trị duy tân họ còn bộc lộ rõ tinh thần

hăng say trong lao động nông nghiệp, trong buôn bán kinh doanh. Nhờ sự chăm chỉ, cần cù, tầng lớp sĩ tộc đã gặt hái không ít thành quả trong các lĩnh vực nông nghiệp, thương mại đem lại nền tảng kinh tế tài chính làm cơ sở cho quá trình phát triển Nhật Bản theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

2.3 Vị trí của tầng lớp sĩ tộc trước cuộc cải cách Minh Trị Duy Tân

Kinh tế Nhật Bản thời kỳ Edo là “chính sách Mạc - Phiên (Baku – Han) với việc tranh giành quyền cùng chiếm hữu đất đai giữa Mạc Phủ và các lãnh chúa địa phương. Lúc bấy giờ toàn bộ Nhật Bản đc phân chia thành 265 Phiên (Han) và đứng đầu từng Phiên là một Đại danh (Daimyo). Mỗi phiên trở thành một tiểu vương quốc riêng rẽ tương đối biệt lập giữa kinh tế và quân sự với chính quyền Mạc phủ trung ương”. Theo cách chia Mạc phủ chính quyền trung ương chiếm nhiều đất đai nhất và sau nữa là những lãnh chúa. Tùy theo mối liên hệ Mạc phủ mà những lãnh chúa có thể chia làm các thứ hạng: “Shinpan (Thân phiên) là những Daimyo có liên hệ với gia tộc Tokugawa, Fudai (phổ đại) là những Daimyo là đồng minh của Tokugawa trước năm 1600 và Tozama daimyo (ngoại dạng) là những daimyo rút lui sau khi thua cuộc” [65, tr.52]. Việc phân chia phiên như thế đặt thêm các đặc quyền, đặc lợi ở giai cấp phong kiến địa phương, gây nên cát cứ riêng rẽ từng vùng. Quan hệ của các lãnh chúa với Mạc phủ trung ương rất phong phú: “Nhóm Tozama daimyo thường xuyên có thiên hướng kháng lại chính quyền trung ương; tuy nhiên, nhóm Tozama daimyo có tiềm lực kinh tế (nắm hơn 40% tổng thu nhập sản lượng lương thực trong nước) lại là đội ngũ tiên phong thúc đẩy tiến trình cải tổ”. Nhật Bản thời phong kiến là một nước nông nghiệp, kinh tế chủ yếu nhờ vào sản lượng nông nghiệp tuy nhiên đã có nhiều chuyển dịch trong cơ cấu. Chính quyền Edo luôn thúc đẩy khai khẩn để mở rộng sản xuất trên vùng đất khô hạn và lắp dựng công trình tưới tiêu để canh tác, cải thiện năng suất nông sản đồng thời đổi mới những công cụ làm nông nghiệp, vận dụng cách làm. Do đó, năng suất lao động liên tục được cải thiện: “từ 19,7 triệu koku (năm 1600) lên 46,8 triệu koku (năm 1870) [29, tr.66]. Ngoài cây lúa, nhiều loại cây lương thực (kê, đậu tương ,ngô, khoai, lúa

mạch) và nhiều loại cây như dâu tằm, bông, thuốc lá, chè, cây lấy đường, cây cho màu để nhuộm, cây cho dầu thực vật,...cũng được chú trọng phát triển”.

Tổng sản lượng nông nghiệp tăng cao, góp phần cung cấp lượng nguyên vật liệu phong phú phục vụ sản xuất ngoài nông nghiệp và dần dần xuất hiện những xưởng thủ công. Như vậy, “kinh tế nông nghiệp thời kỳ Edo đã thâm nhập được thị trường hàng hóa và thể hiện sự tiến bộ về lượng đối với kinh tế nông nghiệp Nhật Bản, song nó cũng lộ dần những yếu kém về thị trường và kỹ thuật sản xuất cao”. Thời kì này chính quyền Mạc phủ thực thi chính sách Sankinkoutai “thường dịch là chính sách luân phiên trình diện, tức là các Daimyo phải để vợ con ở Edo, và phải có một năm ở lãnh thổ của mình và một năm ở Edo”, về phương diện chính trị nhằm để hạn chế ảnh hưởng của những Daimyo và là biện pháp ngăn chặn âm mưu nổi loạn của những lãnh chúa, vì khó lòng mà nghĩ ra âm mưu nổi loạn khi một nửa thời gian ở lãnh địa của mình, một nửa thời gian ở thủ đô. Tuy nhiên đối với kinh tế thì chính sách này chỉ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ngày một lớn mạnh hơn vì “phí tổn về việc đi đi lại lại từ Edo về nhà ở lãnh địa, chưa nói đến phí tổn để duy trì cuộc sống ở Edo, tất cả đã đánh vào nguồn tài chính, ngay cả của một Han lớn nhất” [49, tr.223]. Chính vì thế nên mỗi lãnh địa đều đẩy mạnh sản xuất làm ra của cải nhằm có chi phí thi hành chính sách Sankinkoutai. Người đứng đầu mỗi lãnh địa cũng nhìn ra được nhược điểm của thị trường địa phương và muốn có thị trường rộng hơn nữa nhằm thúc đẩy sản xuất và mở rộng thương mại. Họ đã tự kích thích thúc đẩy sản xuất lương thực, hàng hoá và bán ra khỏi lãnh địa và thị trường trong vùng nhằm thu lợi. Điều này đã kích thích việc tạo các loại hàng hoá và phát triển thị trường. Theo quá trình tích lũy đó số lượng đất đai canh tác ngày một tăng và buôn bán đất đai trở nên thịnh hành. Việc phát triển của thị trường cả nước qua nhiều thập kỷ đã kéo ngành sản xuất nông nghiệp rời khỏi trạng thái tự cung tự cấp trước đây và dần chuyển hướng qua thương mại hóa. “Trong những lãnh địa trên toàn Nhật Bản, thương mại hóa đã ảnh hưởng đáng kể lên toàn hệ thống kinh tế quốc dân và hơn 80% người nông dân Nhật chuyển đổi từ loại trồng trọt tự túc thành sản xuất hàng hoá và buôn bán thương mại” [49, tr.257]. Các lãnh địa có thực

lực thường chọn nơi lập cửa hàng kinh doanh tại hai khu thương mại là Osaka và Edo. Đặc biệt, lúa gạo là mặt hàng chủ lực của Nhật Bản. Tầm ảnh hưởng của lãnh địa dựa trên sản lượng lúa gạo thu về hàng năm. Ở khắp nơi Nhật Bản đều có chợ gạo và Osaka là chợ lớn nhất. Hoạt động kinh doanh sản xuất của thủ công nghiệp của thương nhân thời kỳ Edo cũng phát triển. Ở chợ gạo Osaka thành trung tâm tiền tệ với nhiều hình thức trao đổi thành lập nên chủ ngân hàng và những thương gia. Ngoài ra, “ngành kinh doanh cũng phát triển vì trong quá trình đi từ lãnh địa lên thủ đô là hành trình dài ngày nên hoạt động kinh doanh mở ra khắp các tuyến phục vụ cho đoàn đi lại giữa các Han và thủ đô”. Không những kinh doanh buôn bán ngày một phát triển mà hệ thống giao thông cũng ngày càng hoàn thiện thuận tiện cho việc luân chuyển hàng hoá và đây cũng thành con đường thông thương kinh doanh mua bán. “Với năm tuyến đường quốc lộ lớn và nhiều tuyến khác thuộc hệ thống giao thông đường sông dọc biển ta thấy Nhật Bản đã có mạng lưới giao thông phát triển cao hơn với những quốc gia cùng châu lục” [65, tr64].

Đây cũng là điều kiện thuận tiện thúc đẩy thời kỳ sau phát triển nhanh thương mại hóa và tích lũy tư bản. Trên nền tảng chuyển dịch toàn diện như vậy. Thương nghiệp và công nghiệp đã tách biệt với nông nghiệp. Những chuyển biến trên đã đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá và phá vỡ cấu trúc kinh tế ngày trước kia và đồng thời biến đổi cấu trúc thành phần xã hội trên nền tảng chuyên môn hoá ngành trở thành phân công lao động trong xã hội. Những thay đổi này ảnh hưởng không ít đến xã hội và cuộc sống thôn quê. Tầng lớp kinh tế khá giả trở thành đơn vị kinh doanh thoát ra ngoài nông nghiệp hay kết hợp sản xuất nông nghiệp thành công xưởng sản xuất thủ công nghiệp hoặc chế biến nông sản. Như vậy, cuộc sống của nông dân càng ngày càng lệ thuộc vào những ngành nghề kinh tế phi nông nghiệp. Nông dân nghèo khổ hoặc bị bóc lột đã thế chấp nhà cửa và đất đai, rồi bán cho địa chủ và trở thành tá điền. Hoặc nhằm duy trì đời sống thì họ vào thị thành kiếm tiền hoặc làm việc ở xưởng thủ công. Người nông dân bị áp bức đã vùng dậy khởi nghĩa nhằm giành lấy chính quyền. “Từ năm 1590 đến năm 1867 (khoảng 278 năm) đã xảy ra 2089 cuộc khởi nghĩa của nông dân” [44, tr.36-37].

Mặc dù hầu hết những cuộc tranh đấu đều thất bại, song cũng có thể nói chính quyền Mạc phủ đã bắt đầu bộc lộ nhược điểm. Thời kì này thế lực và tiền bạc bắt đầu dồn vào một số bộ phận thương nhân thành thị và chủ xưởng sản xuất. Đó là mầm mống kinh tế thị trường chủ nghĩa tư bản giữa lòng xã hội phong kiến Nhật Bản. Chính quyền Mạc phủ đã ban hành nhiều quy định nhằm quản lý hoạt động của thương nhân và chủ sản xuất. Cụ thể là: “những hội thợ thủ công "Za" có sự hậu thuẫn của chính quyền đã có sự độc quyền trong kinh doanh và buôn bán sản phẩm hàng hoá. Chính quyền giám sát chặt tài sản của họ và cuối cùng đã tịch thu gia sản của họ. Điều này làm nảy sinh xung đột chính trị xã hội ngày một gay gắt giữa chính quyền đối với tầng lớp công thương”. Cùng với sự phát triển kinh tế của quốc gia như vậy là sự xuất hiện những thành thị với vai trò là đầu tàu kinh tế như: “Nagasaki, Edo, Osaka và Kyoto. Các thành thị cũng là nơi trao đổi hàng hoá và thương mại trên quy mô lớn góp phần tạo nên bộ mặt mới của Nhật Bản. Thành thị trở thành khu vực hội tụ các biến chuyển quan trọng của kinh tế Nhật Bản. Sự lưu thông hàng hoá và trao đổi hàng hoá rộng lớn đã tạo điều kiện thúc đẩy thị trường tài chính phát triển. Từ đó, các ngân hàng ra đời kết hợp với những phương thức giao dịch mới như: chứng từ, hoá đơn trao đổi, hối phiếu. .. tạo thành sự lưu chuyển tiền tệ trên toàn quốc”.

Các phương thức giao dịch và kinh doanh của hệ thống ngân hàng Nhật Bản thời kỳ Edo đã phát triển tương đương với mạng lưới ngân hàng trên thị trường giao dịch tiền tệ ở nhiều nước phát triển tại Châu Âu đồng thời. Điều này đánh dấu sự phát triển tương đối cao về trình độ thị trường tài chính nói riêng và kinh tế của Nhật Bản trong khu vực. Tuy nhiên, hoạt động buôn bán rất phức tạp và đa dạng nên thương nhân cũng có thể phân thành ba nhóm: “người buôn bán si, người buôn bán trung gian, người buôn bán lẻ. Với nhu cầu tiêu dùng càng cao và giới thương nhân càng giàu thì giai cấp võ sĩ và nông dân ngày một nghèo túng. Võ sĩ và ngay cả những Daimyo cũng đôi khi cần vay tiền từ thương nhân. Nông dân túng thiếu và rơi vào tình cảnh túng quẫn [65, tr.65]”

Tầng lớp võ sĩ cả hạ lưu và thượng lưu đều rất quan trọng bởi chế độ chính trị của Mạc phủ cũng có nhiều khác biệt. Võ sĩ thượng lưu có trách nhiệm bảo vệ cả chiến trận và võ sĩ cấp cao. Võ sĩ hạ lưu lo mọi nhiệm vụ hậu cần từ kế toán đến giám sát kỹ sư và thợ mộc, nấu ăn phục vụ võ sĩ thượng lưu. Mặc dù có lúc không tồn tại vụ bạo động nào nhưng mà võ sĩ thượng lưu được nhận đặc ân của chế độ thân phận mà không phải chịu vất vả. Thực tế cho thấy sau khi chế độ thống trị đang trên đà sập xuống thì dần dần nền kinh tế hàng hoá đã thay thế tầng lớp võ sĩ hạ lưu. Gia đình võ sĩ hạ lưu ai cũng công ăn việc làm và có địa vị về kinh tế vì trước đây võ sĩ nhận rất ít đãi ngộ của chính quyền nên chỉ làm thuê những việc lật vật nhằm duy trì đời sống. Khi gạo rẻ vốn gắn liền với chế độ Tướng quân đã nhường bước cho nền kinh tế hàng hóa phát triển, thế cân bằng mà tầng lớp võ sĩ thượng lưu dựa vào đã mất đi, võ sĩ thượng lưu gặp khó khăn về kinh tế, trong đó có võ sĩ thành người đi làm thuê, có võ sĩ tồn tại bằng cách chấp nhận ưu đãi rất rất nhỏ của chính quyền cho giai cấp của mình. Trong khi ấy, những võ sĩ hạ lưu khéo léo hơn và nhờ làm nhiều công việc phụ trước đây nên một nhóm chia làm thợ thủ công và một nhóm tách thành giai cấp tiểu tư sản làm những công việc bàn giấy như thủ quỹ, văn thư v.v

Trước mâu thuẫn của chính quyền với các tầng lớp trong xã hội, chính quyền Mạc Phủ đã khôi phục uy tín của mình bằng các cuộc cải cách như: “Kyouho (1746-1745), Kansei (1789 - 1801), Tempo (1841-1843)”. Tuy nhiên, các đợt cải tổ trên đều thất bại vì nó đã chỉ ra sự thất bại của chính quyền Mạc Phủ trong sự phục hồi trở lại địa vị của chính quyền. Như vậy, “từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX ở Nhật Bản có nhiều biến chuyển lớn như chính quyền rơi vào khoảng suy thoái và nền kinh tế tư bản đã hình thành và tầng lớp công thương, giai cấp tư sản ra đời”. Những biến đổi đã thành một động lực đẩy mạnh cải tổ tại Nhật Bản. Sự thay đổi nhanh chóng của các phương thức sản xuất mới trong nền kinh tế sự phát triển của thương mại và thị trường hàng hóa cho thấy phương thức kinh doanh của nền kinh tế nông nghiệp không còn đáp ứng nổi sự chuyển biến nhanh chóng của nó, cần phải thay thế kinh doanh theo phương thức tư bản.

Kết chương

Như vậy, ở chương này luận văn đã khái quát được quá trình hình thành và phát triển của tầng lớp sĩ tộc qua các năm trong thời Minh Trị duy tân (1868 – 1912). Song song với quá trình phát triển của tầng lớp này là sự phát triển về mặt xã hội, kinh tế, chính trị của Nhật Bản. Cuộc sống của tầng lớp sĩ tộc có nhiều thay đổi như về công việc, ăn ở, trang phục,... Phù hợp với hoàn cảnh sống mới. Tầng lớp sĩ tộc đã thực hiện công việc một cách nghiêm túc và giúp cho kinh tế Nhật Bản phát triển, xã hội Nhật Bản dần được ổn định. Dù ở thời kì nào tầng lớp sĩ tộc luôn làm tốt vai trò của mình. Trong thời đại mới với công việc mới, khó khăn là vô số nhưng họ đã đứng lên, vượt qua khó khăn và đạt được nhiều thành công đáng kể. Thông qua nhiều bảng biểu với những con số cụ thể được nêu trong bài luận văn, ta càng hiểu rõ hơn về sự tham gia của tầng lớp này vào chính sách phát triển kinh tế mới của chính quyền Minh Trị và cũng thấy rõ tình hình cuộc sống, xã hội của Nhật Bản lúc đó. Nói tóm lại xã hội thay đổi, tầng lớp võ sĩ cũng thay đổi theo và tồn tại trong xã hội Minh Trị cùng với những đóng góp to lớn trong việc phát triển đất nước. Và đồng thời cũng cho chúng ta thấy được vị trí của tầng lớp sĩ tộc trước cuộc cải cách Minh Trị Duy Tân. Qua đó có cái nhìn rõ hơn về vai trò của tầng lớp này.

CHƯƠNG 3

VAI TRÒ CỦA TẦNG LỚP SĨ TỘC TRONG ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA THỜI MINH TRỊ

3.1 Trong hoạt động chính trị

Theo nghiên cứu của Takane và Aonuma, vai trò của tầng lớp sĩ tộc trong chính trị rất quan trọng. Khi nhìn vào các giai tầng tạo nên vai trò chủ đạo, sĩ tộc chiếm toàn vai trò chủ đạo vào năm Minh Trị 36 (1903) là “59%, Minh Trị 44 (1922) là 35%, và duy trì tỉ lệ cao đến thời Đại Chính thứ tư (1915) là 26% và thời Chiêu Hòa thứ 3 (1928) là 27%, Chiêu Hòa thứ 9 (1934) là 24%, Chiêu Hòa thứ 16 (1941) là 15%”. Để hình thành bộ máy chính quyền hoàn thiện về cơ cấu và bảo đảm về phương diện chất lượng thì chính phủ Minh Trị đã xây dựng bộ máy quan chức với chế độ cung ứng tài năng từ các Han gọi là chế độ “cổng sĩ” hay “trung sĩ” vào năm Minh Trị thứ nhất (1868). “Trung sĩ là chế độ mà chính phủ tuyển dụng trực tiếp những nhân tài ở các Han và các thành phố lớn. Còn “cổng sĩ” là chế độ tiến cử nhân tài có trách nhiệm, có công lao ở các Han ứng với quy mô của các Han (các Han trên 40 vạn koku thì đề xuất 3 người, các Han có từ 10 đến 39 vạn koku thì đề xuất 2 người, các Han có từ 1 vạn đến 9 vạn koku thì đề xuất 1 người)”. Cách thức lựa chọn tài năng này mặc dù được quy định bởi chính phủ song cũng không phải nói là khắt khe song cũng có một vài ngoại lệ ví dụ như nhờ có sự liên hệ và dòng họ của những nhân vật có quyền thế trong Han nên không ít người sĩ tộc được đề bạt trở thành công chức tại chính phủ. “Với chính sách tìm việc cho sĩ tộc do chính phủ Nhật Bản đã ban hành thì bên cạnh các công việc mới mà một bộ phận sĩ tộc tham gia bao gồm làm nông, tham gia vào việc sản xuất công nghiệp và tham gia phát triển bán buôn – thương mại. Còn có một bộ phận sĩ tộc khác rất trọng sĩ diện và luôn coi mình cao cả đã lựa chọn tham gia theo con đường thăng tiến trở thành công chức. Đây được coi là ngành nghề thu hút bộ phận sĩ tộc nhất”. Bởi ngành nghề này đem đến không những lợi ích từ danh tiếng mà lại có cơ chế lương bổng cao. Vì vậy, đa phần trong bộ máy chính trị của chính phủ Minh Trị có sĩ tộc tham gia làm công chức với con số đông.

Bảng 3.1 số lượng công chức trung ương từ năm 1872 đến năm 1899

Năm	Cơ Cấu Công Chức									Tỷ lệ %		Tỷ lệ tiến thân (trong số 10 ngàn người)	
	Loại 2 (Công chức được bổ nhiệm /chuẩn bổ nhiệm)		Loại 3 (Công chức trung ương/chuẩn công chức trung ương)		Loại 4 (Công chức Tỉnh/Chuẩn công chức tỉnh)		Tổng cộng						
	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Toàn thể (bao gồm hoa tộc)	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân
1872	66	2	2,415	156	9,596	2,029	12,077	2,187	14,315	81.4	15.3	64.1	0.7
1880	96	4	3,004	313	14,527	4,495	17,627	4,812	22,556	78.1	21.3	95.8	1.4
1882	127	2	3,688	563	18,216	7,520	22,031	8,085	30,385	72.5	26.6	114.0	2.3
1885	144	6	4,493	854	18,321	6,052	22,958	6,912	30,108	76.3	23.0	118.4	1.9
1888	131	14	5,864	1,533	16,344	9,151	22,339	10,692	33,275	67.1	32.1	113.0	2.8
1891	134	27	6,104	1,936	14,623	6,461	20,861	8,424	29,397	71.0	28.7	103.8	2.2
1894	146	26	6,130	2,484	17,420	9,023	23,696	11,533	35,322	67.1	32.7	116.2	2.9
1895	115	33	6,511	3,154	18,760	10,361	25,386	13,540	39,073	65.0	34.7	123.8	3.4
1897	177	52	7,050	3,778	21,479	13,828	28,706	17,658	46,522	61.7	38.0	137.4	4.3
1898	227	69	7,318	4,238	21,171	14,750	28,716	19,057	47,932	59.9	39.8	136.4	4.6
1899	235	73	7,852	4,787	23,187	17,745	31,274	22,605	54,060	57.9	41.8		

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – Võ sĩ thời cận đại, tr.84

Theo bảng biểu 3.1, từ năm Minh Trị thứ 7 (1872) đến năm Minh Trị 32 (1899), ta có thể thấy số nhân viên công chức là sĩ tộc tăng trên 2.5 lần từ 1 vạn ngàn người lên 3 vạn 1 ngàn người. Trong khi đó bình dân năm 1874 đạt 2 ngàn người, năm 1899 là 2 vạn 3 ngàn người. Tỷ lệ sĩ tộc chiếm trong công chức đạt rất cao khoảng 81.4%. Theo thống kê vào năm Minh Trị thứ 12 (1880) tổng số công

chức là 36.560 người (xuất thân sĩ tộc là 26.970 người, tương đương 73,8%). Mặc dù cơ hội chuyển từ bình dân thành công chức đang dần mở rộng nhưng cơ hội sĩ tộc tiến thân lên công chức trung ương tiếp tục mở rộng đến năm Minh Trị 30. Đến năm Minh Trị 32 (1899) tỷ lệ này có giảm xuống nhưng vẫn chiếm một tỷ lệ cao hơn tỉ lệ bình dân đạt được công chức, đạt 57.9%. [39, tr.84, 85]. Năm Minh Trị thứ 17 (1884), để nâng cao tinh thần công bằng trong việc tuyển chọn công chức, Chính phủ đã ban hành kì thi mới thông qua kiểm tra chế độ bổ nhiệm công chức hành chính dựa vào kì thi. Vào năm Minh Trị thứ 20 (1887), Quy định về kì thi dự bị hỗ trợ cho việc tuyển chọn nhân viên được công bố dành cho tất cả những người tốt nghiệp Đại học từ các trường trên cả nước. Tuy nhiên những người tốt nghiệp các trường: “Đại học Văn khoa¹⁸, Đại học Pháp khoa¹⁹, Đại học đế quốc²⁰ thì được tuyển chọn vào vị trí nhân viên công chức hành chính mà không cần trải qua kì thi dự bị. Tất cả những thanh niên trên 20 tuổi phải vượt qua kì thi dự bị tuyển chọn công chức hành chính trước khi kì thi chính thức diễn ra (trừ những thanh niên tốt nghiệp đại học Pháp khoa, Đại học Đế quốc). Nếu những thanh niên không thể thi đậu kì thi dự bị thì sẽ không có cơ hội tham gia vào kì thi chính thức và cũng không có khả năng trở thành công chức hành chính”.

Hơn thế nữa, có một điểm đổi mới khá lớn đối với bộ máy quản lí hành chính là cách phân tách về cấp bậc đối với đội ngũ công chức cấp thấp tại mỗi tỉnh, huyện với công chức cấp cao giữa các tỉnh, huyện đã có thống kê số lượng rành mạch, rạch ròi. Vào năm Minh Trị 26 (1893), “Quy định kì thi tuyển công chức tốt nghiệp khoa Văn chương trường Đại học Tokyo” và “Lệnh bổ nhiệm công chức tốt nghiệp khoa Văn chương trường Đại học Tokyo” đã được ban hành, là chế độ bổ nhiệm công chức được mở ra mà bất cứ ai cũng có thể tham gia thi vào mà không phân biệt thường dân hay quý tộc.

¹⁸ “Đại học Văn khoa là đại học đào tạo chuyên ngành về xã hội và nhân văn

¹⁹ Đại học Pháp khoa là đại học đào tạo chuyên ngành về luật pháp

²⁰ Đại học đế quốc là đại học quốc lập hàng đầu của Nhật Bản như Đại học Tokyo, Đại học Osaka, Đại học Kyoto, Đại học Nagoya, Đại học Kyushu, Đại học Tohoku, Đại học Hokkaido,....”

Bảng 3.2 số lượng những người đậu kì thi dự bị cho việc tuyển chọn công chức hành chính.

Năm	Cơ cấu tộc tịch (người)				Tỷ lệ (%)	
	Hoa tộc	Sĩ tộc	Bình dân	Tổng cộng	Sĩ tộc	Bình dân
1894	0	2	4	6	33.3	66.7
1895	0	16	21	37	43.2	56.8
1896	0	26	24	50	52.0	48.0
1897	0	24	30	54	44.4	55.6
1898	0	24	17	41	58.5	41.5
1899	0	12	19	31	38.7	61.3
1900	1	21	36	58	36.2	62.1
1901	0	17	25	42	40.5	59.5
1902	0	18	23	41	43.9	56.1
1903	0	21	32	53	39.6	60.4
1904	3	15	36	54	27.8	66.7
1905	2	26	36	64	40.6	56.3
1906	0	24	39	63	38.1	61.9
1907	0	24	53	77	31.2	68.8
1908	2	33	71	106	31.1	67.0
1909	0	48	82	130	36.9	63.1
1910	1	46	83	130	35.4	63.8
1911	2	42	95	139	30.2	68.3
1912	1	44	103	148	29.7	69.6
1913	5	56	119	180	31.1	66.1
1914	1	49	123	173	28.3	71.1
1915	1	38	97	136	27.9	71.3
1916	1	22	92	115	19.1	80.0
1917	0	42	82	124	33.9	66.1

Nguồn : Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – Võ sĩ thời cận đại, tr.86

Nhìn vào bảng biểu 3.2 thể hiện số lượng người đậu kì thi dự bị cho việc tuyển chọn công chức hành chính, ta thấy số lượng sĩ tộc đậu trong kì thi dự bị là không hề nhỏ mặc dù có giảm qua các năm so với những người xuất thân bình dân đậu kì thi dự bị này. Như vậy nhìn vào cả hai bảng biểu 3.1 và bảng biểu 3.2, cùng với việc thực hiện thi chế độ bổ nhiệm công chức dựa vào kì thi vào năm Minh Trị 21 (1888) và việc thực thi kì thi dự bị tuyển chọn công chức hành chính vào năm Minh Trị 27 (1894), số lượng sĩ tộc trở thành công chức tiếp tục tăng lên bên cạnh số lượng bình dân ngày càng được tăng lên.[39, tr.86]

Bảng 3.3 Số lượng công chức địa phương từ năm 1882 đến năm 1888

Năm	Trưởng quận, huyện		Thư ký		Trưởng hộ		Tổng cộng		
	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Toàn thể (bao gồm hoa tộc)
1882	380	151	4,289	2,331	3,833	29,924	8,502	32,406	40,913
1883	369	160	4,449	2,436	3,303	25,831	8,121	28,427	36,548
1884	380	156	4,911	2,812	3,166	10,603	8,457	13,571	22,028
1885	399	146	4,959	2,972	3,423	8,013	8,781	11,131	19,912
1886	378	125	2,886	1,695	3,531	7,644	6,795	9,464	16,259
1887	399	128	3,022	1,793	3,521	7,489	6,942	9,410	16,352
1888	397	122	2,866	1,664	3,485	7,525	6,748	9,311	16,059

Nguồn: Nghiên cứu sĩ tộc từ góc độ lịch sử xã hội – võ sĩ thời cận đại, tr.87

Đối với trường hợp tuyển công chức địa phương, thông qua bảng biểu 3.3 sĩ tộc được thấy với chiều hướng tích cực đang tăng cao cụ thể từ 20.8% của năm Minh Trị 15 (1882) đã tăng lên 42% vào năm 1888.[39, tr.87]”. Mặc dù giai đoạn đầu việc tuyển dụng công chức trung ương và công chức tỉnh cũng đã vương vào

những câu chuyện đồn thổi xung quanh việc nhờ đến những quan hệ thân thích, bà con, . . . nên sĩ tộc mới có được thời cơ tham gia hàng ngũ lãnh đạo của chính phủ mới.

Nhưng kể từ sau năm Minh Trị 20 (1887), việc tuyển chọn công chức cho chính phủ đã được tiến hành theo phương thức chấm điểm và tuyển chọn công bằng không phân chia tầng lớp xã hội nhằm khích lệ sự phấn đấu của các thanh niên. Trong thực tế, chính phủ Minh Trị đã tuyển chọn được khá nhiều công chức có khả năng phụng sự cho nước nhà. Trong số các người được tuyển chọn ấy, bên cạnh các công chức có xuất thân từ bình dân đã phấn đấu hết mình vì sự nghiệp cải cách, nhiều công chức có xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc cũng đã phấn đấu hết mình trong đời sống mới, họ đã phấn đấu và nỗ lực phù hợp với phẩm chất cao quý của người võ sĩ trong thời đại mới.

Ngoài một bộ phận không nhỏ sĩ tộc tham gia thi tuyển nhằm trở thành các công chức trong bộ phận không nhỏ sĩ tộc tham gia thi tuyển nhằm trở thành các công chức thuộc hệ thống chính trị của Chính phủ mới thì cũng có không ít một bộ phận sĩ tộc cũng tham gia thi tuyển các nghề nghiệp khác ví như cảnh sát và quân đội.. Cảnh sát thời kỳ đầu tiên thành lập 18 cấp bậc có thể coi là một nghề khá giống nghề nghiệp cũ của võ sĩ. Trong năm Minh Trị thứ 4 (1871) chính phủ bắt đầu tuyển dụng ba ngàn người xuất thân sĩ tộc. Theo như nhà nghiên cứu Yasuda Saburo: “vào khoảng năm Minh Trị 13 (1880), trong tổng số hai vạn năm ngàn người trở thành cảnh sát thì những người có xuất thân sĩ tộc chiếm 80%, tức là trong một vạn người bình dân thì chỉ có khoảng 15 người có xuất thân là bình dân trở thành cảnh sát. Đây là một sự chênh lệch không hề nhỏ giữa bình dân với sĩ tộc. Còn trong quân đội, việc gia nhập của sĩ tộc cũng mạnh mẽ. Năm Minh Trị 32 (1899) cơ cấu chức vụ trong quân đội, 8.704 người thì có 5.060 người có xuất thân là sĩ tộc, những người có xuất thân bình dân là 3.562 người. Vào năm Minh Trị 36 (1903) trong 11.062 người, có 6.024 người có xuất thân từ sĩ tộc, những người có xuất thân từ bình dân là 4.930 người. Tỷ lệ tiến thân vào quân đội của những người có xuất thân thuộc sĩ tộc luôn giữ trên 50%” [35,tr.56]. việc mà những người có

xuất thân sĩ tộc tham gia vào bộ máy quân đội mạnh mẽ như thế cũng là sự dễ dàng lý giải bởi vốn chỉ là những người cầm đao – là người võ sĩ chân chính trong thời đại cũ. Trước thời đại mới ngày nay, dù đao không còn, y phục cũng thay đổi, mái tóc cũng thay đổi tuy nhiên đối với họ nghề nghiệp cảnh sát và quân đội là nghề nghiệp gắn bó với họ nhất.

Theo như Sonoda Hidehiro đã trình bày: “Ông sử dụng *Giám niên thống kê đế quốc Nhật Bản* của năm Minh Trị 14 (1881). Đối với 425.658 hộ trong số hộ có xuất thân sĩ tộc, trong tổng số các công chức ở các phủ, thành phố trung ương là 78.328 người thì có 52.032 người có xuất thân là sĩ tộc, trong tổng số 90.266 công chức ở các thôn nhỏ có 15.524 người có xuất thân từ sĩ tộc.

Tóm lại, tỉ lệ chiếm hữu của các sĩ tộc trong toàn công chức là 40%, trong mức phủ huyện, trung ương là 70%”. [35, tr.59]. Việc tiến thân của các sĩ tộc so với bình dân cũng có sự chênh lệch rất lớn. Theo thống kê: “trong khoảng thời gian từ năm Minh Trị thứ 13 đến năm Minh Trị thứ 15, cứ một vạn sĩ tộc thì có 100 người trở thành công chức trung ương, công chức địa phương là 44 người, giáo viên là 160 người, cảnh sát là 100 người. Trong khi đó, công chức trung ương xuất thân từ bình dân là một người, công chức địa phương là 9 người, giáo viên 12 người, cảnh sát là 1.5 người. Với kết quả này, sĩ tộc với tư cách là tầng lớp xã hội chiếm giữ vị trí và quyền lợi cao đồng thời được xem là tầng lớp bảo vệ được danh dự mang tính xã hội trong thời đại mới, trở thành những người có bổng lộc mới được thể hiện một cách rõ ràng. Công chức, cảnh sát, giáo viên là những nghề đòi hỏi rất cao về mặt trình độ, kiến thức và đạo đức. Việc những người xuất thân từ sĩ tộc tham gia vào những vị trí trên cho thấy rằng trong chế độ mới, cuộc sống mới tầng lớp sĩ tộc vẫn luôn thể hiện được bản lĩnh, năng lực của mình”.

Với nghề nghiệp mới, họ có năng lực duy trì đời sống hàng ngày ổn định và đóng góp cho một xã hội Nhật Bản cận đại theo con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản. Những người sĩ tộc vốn là những người con được sinh ra từ dòng họ võ sĩ với các phẩm chất cao quý và danh dự của một gia tộc đã trường tồn hàng trăm tuổi. Nhưng tại vào thời đại Minh Trị – thời đại nơi mà nhận thức được danh dự giảm dần

do thời kỳ thay đổi tên gọi cùng nghề nghiệp mới những sĩ tộc với tâm thế của một người võ sĩ không khuất phục trước các gian nan và thử thách mới. Họ đã sử dụng các tri thức tích lũy được cộng với việc trợ giúp từ tổ chức chính quyền nên cũng đã có thêm một nghề nghiệp mới có tính chất học thức và tiếp tục nắm giữ các vị trí chủ chốt trong cơ quan nhà nước và nhận một số lương nhất định. Hơn nữa, những người sĩ tộc cũng tạm thời bỏ qua thân phận cá nhân để chuyển hướng sang các nghề nghiệp mới như những người nông dân, công nhân hay thương nhân với mong muốn tìm một công việc tốt hơn.

3.2 Trong hoạt động kinh tế

3.2.1 Kinh tế công nghiệp

Phần lớn các tập đoàn tư bản công nghiệp nắm giữ mạch máu then chốt ở Nhật Bản là tiền đề, là nguồn gốc có từ thương mại. Cũng có một số người xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc đã thành lập nên một trong những tập đoàn lớn thời Minh Trị. Họ được chính quyền trung ương và địa phương giao phó trọng trách quản lý và chỉ đạo những ngành nghề sản xuất, kinh doanh và thế quan. Nhờ việc tích tụ kinh nghiệm cùng lợi nhuận, các công chức hành chính đã từng bước trở thành các thương nhân chuyên nghiệp có quyền lợi gắn kết với chính phủ. Họ trở thành chỗ dựa vững chắc đối với chính quyền mới lúc thiếu nguồn lực kinh tế. Bên cạnh đó, những thương nhân trên cũng thường xuyên được chính quyền chăm lo công tác chính trị để đảm bảo thuận lợi khi làm ăn và buôn bán. Để có thể xây dựng một quốc gia thống nhất thì chính phủ Minh Trị phải xây dựng vấn đề tài chính mới từ hệ thống tài chính phong kiến. Việc quản lý tài chính cùng với phát triển kinh tế tiền tệ, thống nhất hệ thống tiền tệ, thống nhất hệ thống thuế quan và thuế tô, thống nhất về mặt tài chính cũng như thành lập quốc gia trung ương tập quyền thì vấn đề tài chính là yếu tố không thể thiếu đối với chính phủ Minh Trị. Xác định điều này, chính phủ cho xây dựng hệ thống ngân hàng vì đây là phương pháp rất quan trọng để thu hút, tập trung nguồn vốn đáp ứng nhu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ngay từ năm 1869, với sự tham gia của thương nhân giàu có như Mitsui, Ono,...

Chính phủ đã thành lập công ty kinh doanh và trao đổi tiền tệ. Công ty có 8 chi nhánh ở Tokyo và Osaka hoạt động như chức năng của một ngân hàng. Công ty này có nhiệm vụ cho vay, nhận tiền gửi và phát hành trái phiếu. Trên cơ sở đó: “đến năm 1872, theo đề án của Ito Hirobumi (1841 – 1909), Chính phủ đã ban hành quy chế Ngân hàng quốc gia học tập theo mô hình của Mỹ. Năm 1873, Ngân hàng quốc gia số 1 được thành lập tại Tokyo. Sau đó, các ngân hàng quốc gia số 2, số 4, số 5 được thành lập tại những thành phố quan trọng đồng thời cũng là các trung tâm kinh tế lớn như Yokohama, Niigata, và Osaka. Năm 1882, Ngân hàng Nhật Bản được chính thức thành lập. Để thúc đẩy sản xuất, quá trình lưu thông hàng hóa và tiền tệ, chính phủ Minh Trị đã tập trung xây dựng hệ thống thông tin liên lạc”.

Người có công thiết lập ngành bưu chính Nhật Bản là Maejima Hisoka (1835 – 1919), “là người có xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc. Ông cũng chính là người đề nghị ngành bưu chính Nhật Bản đưa ra giá tem thống nhất. Tháng 3 năm 1871, dựa vào hệ thống bưu chính của Anh, mạng lưới bưu điện giữa ba thành phố lớn là Tokyo, Osaka và Kyoto đã được xây dựng. Năm 1872, Nhật Bản mới có 21 bưu điện nhưng chỉ hai năm sau đã tăng lên con số là 3.224 bưu điện, đến năm 1877, Nhật Bản đã thiết lập được 2.827 dặm điện tín và đến năm 1893 là 4.000 dặm. Mạng lưới này trải rộng hầu hết khắp lãnh thổ Nhật Bản”. [29, tr.120] Giao thông cũng là một trong các yếu tố không thể nào bỏ qua trong việc hình thành chủ nghĩa Tư bản đặc biệt là lĩnh vực đường sắt – hàng hải.

Năm Minh Trị thứ 3 (1870) tuyến đường nối Tokyo – Yokohama đã được xây dựng với việc hỗ trợ kỹ thuật của nhóm kỹ sư người Anh cùng với khoản tài trợ vay của nhà nước Anh. Trong khoảng 2 năm tiếp theo tuyến đường trên đã được đi vào hoạt động.

Ngoài ra, “tuyến đường sắt nối liền Kobe và Osaka cũng được triển khai và hoàn thành vào năm Minh Trị thứ 7 (1874). Năm Minh Trị thứ 12 (1879) tuyến đường sắt nối Tokyo với Kobe cũng được khánh thành. Về sau tuyến đường này đã nối liền miền Tây Nagasaki với miền Đông Aomori Nhật Bản. Trong quá trình thi

công chính phủ gặp khó khăn nhiều về tài chính nên đã khích lệ tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giao thông như hỗ trợ kỹ thuật....”

Kết quả là trừ tuyến đường sắt đầu tiên Tokyo – Yokohama, Nhật Bản đã mau chóng tự xây dựng được một số tuyến đường sắt hoàn toàn dựa vào việc huy động nguồn tài chính trong nước. “Đến năm 1893, mạng lưới giao thông đường sắt Nhật Bản kéo dài gần 2.000 dặm, chiều dài đường sắt do tư nhân xây dựng là 1.165 dặm. [29, tr.123 -125]”

Ngoài ra, Nhật Bản còn có khả năng đóng một số loại tàu có trọng tải lớn giúp cho việc trao đổi, mua bán hàng hóa trên biển diễn ra thuận lợi hơn. Năm 1875 chính phủ Minh Trị giao quyền quản lý vận tải gồm: “hơn 30 chiếc tàu cho Iwasaki Yataro (1834 – 1885) người sáng lập công ty Mitsubishi. Hàng năm, chính phủ còn trợ cấp cho công ty 200.000 yên vì đã có công tham gia và hoàn thành những trọng trách mà chính phủ giao như việc vận chuyển quân sự trong cuộc tiến quân sang Đài Loan và ngăn chặn võ sĩ nổi loạn ở Satsuma nên Mitsubishi được chính phủ bảo trợ. Số tàu của công ty chiếm 80% tổng số tàu vận tải của Nhật Bản. Đến năm 1893, Nhật Bản đã thành công khi tạo ra tàu vận tải chạy bằng hơi nước có trọng tải đến 100.000 tấn”.

Tất cả những thành tựu đều có tác dụng tích cực to lớn đến hoạt động giao thông – vận tải trong nước nhằm cạnh tranh với các tập đoàn vận tải trên thế giới và thành lập thị trường thống nhất cho Nhật Bản. Ngay từ những năm đầu thành lập, chính quyền Minh Trị đã chủ trương phải sớm du nhập những ngành sản xuất, kinh tế mới như công nghiệp dệt, chế tạo vũ khí, đóng tàu,... Trong điều kiện sự tích lũy vốn tư bản trong dân chúng chưa nhiều và giới công thương cũng chưa có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh do vậy nhà nước đã đứng ra đầu tư một nguồn vốn lớn vào các ngành sản xuất mới.

Chính phủ đã đi tiên phong trong việc nhập khẩu kỹ thuật, thiết bị nguyên liệu mà còn chịu trách nhiệm cả về huy động nguồn nhân lực như kỹ sư, chuyên gia ngoại quốc trong những ngành mũi nhọn như “phát triển giao thông, quân sự, công nghiệp, giáo dục, xây dựng hiến pháp, kỹ thuật và nguyên tắc. Tính đến năm 1890,

có tất cả khoảng 3.000 chuyên gia, kĩ thuật viên ngoại quốc đã được mời sang Nhật Bản tham gia trong các ngành xây dựng, sản xuất hoặc làm cố vấn cho chính quyền, các bộ ngành ở Nhật Bản. Trên cơ sở phát huy những cơ sở sản xuất vốn có như xưởng đóng tàu ở đảo Ishikawa của Mito và xưởng đóng tàu Yokosuka của Mạc phủ, xưởng chế tạo thuốc súng của Satsuma, nhà máy dệt ở Kagoshima, xưởng luyện kim ở Nagasaki...” Sau ngày thành lập, Chính quyền Minh Trị đã tiếp quản các cơ sở kĩ thuật và thiết bị của các công xưởng đó và chiếm toàn quyền quản lí với mục tiêu xây tiếp những công xưởng mới. “Ví dụ như năm 1870 chính phủ đã thành lập công xưởng chế tạo pháo binh tại Osaka trên cơ sở sử dụng trang thiết bị của xưởng luyện kim Mạc phủ ở Nagasaki, xưởng đóng tàu Ishikawa thành công xưởng hải quân”.

Chính phủ cũng xây nhà máy mới như nhà máy đóng tàu tại Hyogo, nhà máy đóng tàu tại Sakai và nhà máy sợi Hiroshima. “Từ năm 1868 đến năm 1881, chính quyền Minh Trị đã đầu tư 36,4 triệu yên vào xây dựng các công ty và doanh nghiệp, đến năm 1880 thì ngoại trừ các quân xưởng và nhiều công ty quốc doanh đã được bán với giá cả thấp cho các chủ nhân thương mại và tư bản đặc biệt là những người có năng lực và có công hay có các mối quan hệ thân thiết với chính quyền”. Họ đã quy tụ nên một tầng lớp chính thương (Seisho) cực kỳ có quyền lực. Bằng phương pháp như vậy, chính phủ đã thành công trong quá trình xây dựng một lực lượng các nhà tư bản công nghiệp rất tin tưởng chính phủ và do đó sẽ luôn phục tùng mọi mệnh lệnh của chính phủ.

Chính phủ còn đầu tư vào một số ngành công nghiệp mới như luyện kim, sản xuất dệt, khai thác mỏ và khoáng sản,... Chính phủ quốc hữu hóa các mỏ khoáng sản, mỏ than do mạc phủ và các han quản lí trước đây để trực tiếp nắm quyền quản lí. Chính phủ Minh Trị tập trung khai thác các mỏ vàng, bạc ở Sado, mỏ đồng ở Ani, mỏ than ở Miike, Takashima, mỏ sắt ở Nakaoka.

Như vậy, trong quá trình phát triển công nghiệp thời Minh Trị, cùng với những chính sách đúng đắn của chính phủ, những người có xuất thân sĩ tộc đã cống hiến tất cả sức lực, sự nhiệt huyết, tinh thần làm việc chăm chỉ vào trong công cuộc xây

dựng và phát triển đất nước. Mặc dù so với số lượng mà tầng lớp sĩ tộc tham gia vào trong công nghiệp tương đối ít hơn so với lực lượng sĩ tộc tham gia vào nông nghiệp và thương nghiệp nhưng họ đã chứng minh được vai trò và sự thành công của họ trong lĩnh vực này. Vốn xuất thân từ tầng lớp có địa vị cao, chưa từng làm qua công việc này nhưng họ vẫn sẵn sàng đón nhận thử thách và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao. Kết quả thành tựu công nghiệp đã chứng minh cho giá trị lao động của tầng lớp này. Đây là điều mà không phải bất cứ tầng lớp nào cũng có thể làm được.

3.2.2 Kinh tế thương nghiệp

Ở Nhật bản thời Minh Trị, bên cạnh “cơ cấu kinh tế nông nghiệp” vốn có đã phát triển mạnh mẽ từ thời Edo, đã hình thành và phát triển hơn nữa “cơ cấu kinh tế thương nghiệp” lấy thành thị làm trung tâm. Một số thành thị ngày càng phát triển theo hướng độc lập trên cơ sở vận hành của một cơ chế tự quản. Vốn dĩ cơ chế điều hành này đã bắt đầu được hình thành từ thời Edo, sang thời Minh Trị được củng cố và ngày càng phát triển hơn. Tiêu biểu là các hiệp hội buôn bán hình thành từ thời Edo là Nakama²¹ đã ngày càng phát huy số lượng và chất lượng. Hầu hết những người làm việc từ bộ phận lãnh đạo cho đến những người làm thuê cũng có nguồn gốc xuất thân từ sĩ tộc. Với chính sách cải cách đất nước, chính phủ Minh Trị đã hỗ trợ một nguồn vốn cho tầng lớp sĩ tộc có cơ hội phát triển nghề nghiệp mới. Những sĩ tộc vốn là những võ sĩ không chuyên về kinh doanh, buôn bán nhưng nay được chính phủ mới khuyến khích, họ đã phải “tạm quên” nguồn gốc cao quý và địa vị xã hội của mình để mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, buôn bán, kinh doanh. Trong bối cảnh đó, chính bộ phận sĩ tộc chịu sức ép nặng nề nhất của kinh tế tiền tệ cũng như hưởng ít đặc quyền nhất trong giai cấp thống trị vươn lên trở thành các chủ hãng,

²¹ “Nakama có cấu trúc theo chiều dọc, tức là tổ chức của những người cùng nghề. Chức năng chủ yếu của nó là để duy trì sự phát triển ổn định của mỗi thành viên, tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng tài chính, chống lại khuynh hướng mưu lợi cá nhân và cạnh tranh giữa các doanh thương. Nakama được thành lập ra để tránh sự thâm nhập của những thương nhân tự do bên ngoài, khống chế giá cả, điều tiết khối lượng và chủng loại hàng hóa buôn bán trên thị trường, kiểm tra chất lượng hàng hóa, bảo vệ quyền lợi thành viên trước các con nợ, củng cố lòng tin giữa những người buôn bán với người sản xuất, tiêu dùng”.

thương nhân thậm chí là những người đứng đầu các cơ sở kinh doanh tiền tệ. Ngoài ra trong thời kì Edo, cũng có một số bộ phận võ sĩ đã tham gia vào trong buôn bán, kinh doanh. Bộ phận võ sĩ này đã được nhiều thành công trong quá trình buôn bán, kinh doanh của họ. Có thể kể đến là việc kinh doanh buôn bán tơ lụa, rượu sake, đồ thủ công mỹ nghệ,... Với sự thành công đó, tầng lớp võ sĩ đã thu được nhiều lợi nhuận phục vụ cho sự phát triển kinh tế đất nước. Sang thời Minh Trị, bộ phận thương nhân này vẫn được duy trì và phát triển hơn nữa với thêm nguồn lực từ tầng lớp sĩ tộc tham gia vào. Theo thống kê, số lượng thương nhân chiếm tỉ lệ 12.2% trong đó 7.7% thuộc về tầng lớp sĩ tộc. Thương nhân bao gồm nhiều loại, loại có thể lực nhất gọi là tonya, là những người chuyên mua bán lớn, có quyền lợi gắn chặt với giới chính trị. Họ thường mua hàng từ các vùng sản xuất, công xưởng rồi bán lại cho các thương nhân. Họ mua hàng từ các vùng sản xuất trực tiếp, công xưởng chính rồi bán lại cho các thương nhân trung gian (nakagai) rồi từ đó hàng hóa được phân chia đến những người bán lẻ, bán dạo. Đây là những thương nhân mua bán hàng hóa giữa những người sản xuất với tonya, giữa tonya với nakagai và thậm chí cả nakagai với những người bán lẻ. Ngoài ra, còn có bộ phận thương nhân Fuda sashi²² tìm kiếm lợi nhuận từ việc mua bán lúa gạo của các võ sĩ hatamoto (kì bản) và gokenin (ngự gia nhân) gửi bán. Loại thương nhân này đặc biệt rất phát triển, với số lượng tầng lớp sĩ tộc tham gia vào tương đối đông đảo. [25,tr.390 – 395] nhiều hiệp hội buôn bán đã tự thống nhất các đơn vị đo lường hoạt động, quy chế ở các chợ, thường xuyên kiểm tra giá cả và chất lượng hàng hóa, thống nhất nguồn nhập, cách đóng gói. Là một tổ chức của thương nhân nhưng hoạt động của nakama thể hiện rất rõ những đặc tính của chủ nghĩa gia trưởng trong xã hội nông nghiệp truyền thống và tinh thần của những người võ sĩ truyền thống. Trong thời Minh Trị những doanh nghiệp lớn có thể kể đến chẳng hạn như là gia đình Mitsui, Konoike, Yodoya,... đã nắm giữ nhiều lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh tế, buôn bán. Trong mỗi địa phương, trong các thành thị, với hạt nhân chính là thương nhân, đã tạo ra sự kích thích mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế trong nông thôn, khuyến khích việc

²² Là thương nhân thu lợi nhuận tiền qua việc buôn bán gạo từ kho lương thực hình thành từ thời Mạc Phủ.

mở rộng và phát triển hơn nữa kinh tế nông nghiệp, thương nghiệp và sản phẩm thủ công nghiệp.

Tuy số lượng của các thương nhân thành đạt có nguồn gốc xuất thân từ sĩ tộc chỉ chiếm số ít trong đội ngũ đông đảo khoảng gần 2 triệu người thuộc tầng lớp sĩ tộc lúc bấy giờ nhưng sự hiện diện, sự năng nổ, sự kiên nhẫn của họ trong các hoạt động kinh tế, kinh doanh là minh chứng cho những biến đổi lớn của xã hội thời Minh Trị. Sự đóng góp của thương nhân có nguồn gốc sĩ tộc vào công cuộc canh tân đất nước là một việc làm vô cùng ý nghĩa. Mỗi một thương nhân đều ý thức được nhiệm vụ của họ trong việc xây dựng đất nước. Đây cũng được xem là một thành công của công cuộc canh tân đất nước của chính quyền Minh Trị.

3.2.3 Kinh tế nông nghiệp

Với tư cách là một đẳng cấp nắm quyền quản lí xã hội, một bộ phận sĩ tộc đã đứng lên đảm đương trọng trách trước dân tộc. Họ đều là những người trẻ tuổi, hăng hái, năng động và đều là những người có tài. Giới võ sĩ tri thức yêu nước cũng ảnh hưởng ít nhiều của tư tưởng tư sản đã tỏ ra là những người có năng lực thích ứng cao trước những thay đổi của kiện chính trị trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, theo quan điểm của nhà nghiên cứu Nhật Bản Morishima Michio²³ (1923 – 2004): “Các nhà lãnh đạo của chế độ mới còn có ưu điểm khác nữa là họ được thừa hưởng hầu như nguyên vẹn guồng máy cai trị mạnh và có hiệu lực của thể chế Tokugawa. Chính quyền trung ương đã không bị gặm mòn bởi tham nhũng và thối nát như thường xảy ra trong các quốc gia khác. Chính quyền cách mạng đã nắm lấy quyền hành Nhật Bản và bước vào giai đoạn cách mạng lớn của mình với tư thế của một dân tộc thống nhất và tập trung về trung ương mà không bị hủy hoại bởi một thời kì cầu xé, chia rẽ kéo dài về mặt chính trị”. Chính tầng lớp sĩ tộc đã mạnh dạn đứng lên phát triển đất nước, hiện đại hóa đất nước thông qua nhiều hình thức trong đó việc phát triển, cải cách lại nền nông nghiệp Nhật Bản là một việc làm vô cùng quan trọng. Chính phủ Minh Trị đã đạt được những thành công đáng kể qua việc cải cách

²³ Nhà kinh tế học Nhật Bản, sinh ra ở Osaka.

sản xuất nông nghiệp đã cho thấy được tầm quan trọng ảnh hưởng lớn lao của một số bộ phận sĩ tộc lúc bấy giờ.

Để xây dựng một nền kinh tế nông nghiệp phát triển phục vụ cho con đường xây dựng một quốc gia cận đại theo hướng tư bản chủ nghĩa, chính phủ Minh Trị đã triển khai chính sách cải cách ruộng đất. Cải cách ruộng đất được ban hành với lệnh cấm buôn bán đất đai vào năm Minh Trị thứ 5 (1872) thông qua việc cấp, phát đất đai cho dân. Sau đó, chính phủ Minh Trị còn ban hành pháp lệnh sửa đổi thuế với bốn nội dung chính vào ngày 15 tháng 3 năm Minh Trị thứ 16 (1884). Thứ nhất, sửa đổi quy chuẩn thu hoạch đất đai đến thời điểm hiện tại, trung thu thuế bao gồm trong giá đất. Thứ hai, lập 3/100 giá đất trong cùng cách tính theo toàn quốc. Thứ ba, sửa đổi công nạp hiện vật như nạp lúa, nạp gạo, đến thời điểm hiện tại thành nạp tiền. Thứ tư, người nạp thuế đất là chủ sở hữu của miếng đất đó, được xác nhận bởi cơ quan phát hành sổ đất. [25,tr.413].

Sau khi chính quyền Minh Trị được xác lập, việc đảm bảo nguồn tài chính chăm lo cuộc sống cho bộ phận sĩ tộc là việc làm được Chính phủ Minh Trị quan tâm. Để giúp những người có xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc có một công việc ổn định, có khả năng chăm lo cuộc sống Chính phủ Minh Trị đặc tiến hành chi cấp một số vốn và khuyến khích họ tham gia vào ngành nghề mới chẳng hạn như nông nghiệp. Tháng 9 năm 1871, chính phủ cho phép tất cả những người làm nông được tự do canh tác. Tháng 2 năm 1872, bãi bỏ lệnh cấm mua bán đất đai có từ thời Edo.

Chính quyền mới tiến hành cải cách địa tô từ năm 1873 đến năm 1881. Có thể nói việc bãi bỏ những hạn chế về sử dụng, mua bán đất đai, cho phép tự do kinh doanh, tự do lựa chọn cây trồng thích hợp đồng thời ban hành chính sách thuế thống nhất bằng 3% giá đất. Sự thay đổi này có vai trò rất lớn, thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp, tạo ra những cơ sở thiết yếu cho việc cải cách địa tô sau này. Để bộ phận sĩ tộc có thể có đất để canh tác, chính phủ Minh Trị thực hiện chính sách khai hoang đất đai cần cỗi và bán đất của Nhà nước cho họ với giá rẻ. Việc buôn bán đất được thực thi từ tháng 1 năm 1874 đến tháng 6 năm 1875.

Ngoài ra, “chính phủ Minh Trị còn chi cấp một khoản tiền bồi thường đối với những loại đất bị phen chua, cần cỗi dành cho những sĩ tộc có gia đình nghèo khổ. Nhờ chính sách này mà từ năm 1871 đến 1884, một vạn ngàn người sĩ tộc có việc làm trong nông nghiệp. Trong khoảng thời gian từ 1878 đến 1882, tổng mức thu nhập từ nông nghiệp hàng năm là 432 triệu yên”.

Chính sách khai hoang đất đai này của chính quyền Minh Trị không chỉ đơn thuần mang ý nghĩa tìm kiếm một việc làm mới cho tầng lớp sĩ tộc trong cuộc sống mới mà còn mang ý nghĩa xây dựng một nông thôn mới nhờ vào tầng lớp sĩ tộc. Để không ngừng nâng cao sản xuất, chính phủ đã du nhập kĩ thuật mới cho nhập nhiều giống cây trồng và gia súc từ Mỹ. Mặt khác, chính phủ mới còn cho xây dựng nhiều trang trại kiểu mẫu để nông dân học tập kinh nghiệm sản xuất. Năm 1872, chính phủ đã lập ra nông trường Naito Shinjuku và 1877 lại lập thêm nông trường Mita. Đồng thời, chính phủ cũng đưa ra nhiều chính sách nhằm khuyến khích khai khẩn đất hoang.

Do sản xuất đình trệ, nông dân chỉ có một khoản thóc cần thiết để sinh tồn chứ không đủ để nộp thuế cho nhà nước. Do vậy, ngay cả những vùng do chính phủ trực tiếp quản lý cũng gặp nhiều khó khăn. Như vậy, trong những năm đầu sau khi thành lập, chính phủ Minh Trị hầu như không có nguồn thu nào khác ngoài tô thuế thu trên đất đai trực tiếp quản lý và phát hành tiền tệ. Nguồn thu từ tô thuế chỉ chiếm dưới 10%. Kinh tế nông nghiệp có những đóng góp hết sức quan trọng cho sự nghiệp canh tân đất nước.

Đó là một nền kinh tế gắn liền với sản xuất hàng hóa, sớm đi vào thâm canh và có trình độ chuyên canh ở mức độ cao. Với mục đích ổn định cuộc sống cho tầng lớp sĩ tộc trong thời đại mới, giúp tầng lớp này hòa nhập với cộng đồng, chính phủ Minh Trị đã tiến hành nhiều biện pháp hỗ trợ ngay cả trong lĩnh vực công nghiệp cũng như nông nghiệp. Kết quả là bộ phận sĩ tộc đã làm quen với nghề nghiệp mới, hòa nhập vào môi trường mới và đã tạo ra được những thành quả đáng chú ý gắn liền với thành tựu mà chính phủ Minh Trị đạt được trong quá trình cải cách đất nước để xây dựng một quốc gia cận đại theo mô hình tư bản chủ nghĩa. Nhìn vào

những thành công của quá trình phát triển thời Minh Trị, càng làm nổi bật hơn vai trò của tầng lớp sĩ tộc.

Họ đã “tạm quên” địa vị cao quý trong xã hội và bước vào nghề nghiệp mới hoàn toàn khác hẳn trong quá khứ nhưng họ đã cố gắng hết mình vì sự phát triển của đất nước.

3.3 Trong hoạt động văn hóa

Tầng lớp sĩ tộc không chỉ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội Nhật Bản thời Minh Trị mà còn có những đóng góp to lớn trong cuộc sống tinh thần của người Nhật. Mặc dù thời đại Minh Trị đã qua nhưng những thành tựu mà những con người trong thời đại Minh Trị để lại có ý nghĩa trường tồn.

Những nhà văn học, nhà tư tưởng với xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc đã cho ra đời các tác phẩm văn học đặc sắc, những bài luận tư tưởng độc đáo giúp cho người đọc cảm nhận được bài học ý nghĩa đằng sau những tác phẩm đó. Nói đến những người có công lao rất lớn cho nền văn học Nhật Bản lúc bấy giờ phải kể đến hội trí thức Minh lục xã (Meirokusha).

3.3.1 Tư tưởng khai sáng

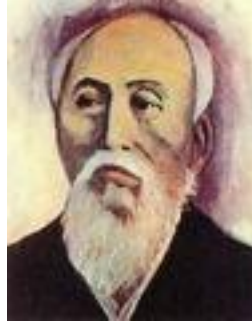
Tháng 7 năm 1873, sau khi hoàn thành nhiệm vụ công sứ Nhật Bản đầu tiên ở Hoa Kỳ và về lại Tokyo, Mori Arinori (1848 – 1889) hội ý với Nishimura Shigeki (1828 – 1902) về khả năng thành lập một hội trí thức dựa theo mô hình của Hoa Kỳ. Hội mang tên là Minh lục xã (Meirokusha) bởi việc thành lập hội được thảo luận vào năm thứ 6 thời Minh Trị (1873), “Minh” là Minh Trị, “lục” là số 6, và “xã” là hội”. Tôn chỉ của hội là “nhằm xúc tiến giáo dục trong nước, nhóm hữu chí chúng tôi thương nghị về biện pháp, hội họp các người đồng chí để trao đổi ý kiến, mở mang kiến thức.

Tháng 2 năm 1875, Minh lục xã chính thức được thành lập. Thành viên của hội lúc đầu có 10 người gồm các “danh sĩ” đương thời như Mori Arinori, Nishimura Shigeki, Fukuzawa Yukichi (1835 -1901), Kato Hiroyuki, Mitsukuri Rinsho, Mitsukuri Shuhei, Nakamura Masanao, Nishi Amane, Sugi Koji, Tsuda Mamichi.

Sau đó, số hội viên tăng lên 30 người và 10 hội viên đặc biệt gồm những người đang cư trú ở nước ngoài và các hội viên danh dự.[26,tr.15]



Mori Arinori



Nishimura Shigeaki



Fukuzawa Yukichi



Nishi Amane



Kato Hiroyuki



Kanda Kohei

Hình 3.3.1.1 Các thành viên Hội trí thức Minh lục xã (Meirokusha)

Nguồn: <http://vietsciences.free.fr/lichsu/lichsucacnuoc/Meirokusha.htm>

Tất cả các hội viên (trừ Sugi) đều xuất thân từ gia đình võ sĩ cấp dưới. Vì xuất thân là võ sĩ nên họ mang niềm hãnh diện, tự hào cùng ý thức trách nhiệm với đất nước. Và cũng vì xuất thân là võ sĩ cấp dưới nên họ rất hiểu những mặt phi lí trong xã hội Nhật Bản thời phong kiến. Tất cả hội viên của Minh lục xã lúc nhỏ đi học chữ Hán, trình độ hán học của mỗi người cũng khác nhau. Chẳng hạn như

Nishimura là người có trình độ tiếng Hán giỏi nhất. Nishi là giảng viên Hán học trong trường dành riêng cho giai cấp võ sĩ trong lãnh địa của mình. Những thành viên trong hội Minh lục xã sử dụng tiếng Hán của mình để chuyển ngữ hay giới thiệu những khái niệm mới mẻ của phương Tây mà trước đó chưa từng có trong chữ Hán. Vì Minh lục xã quy tụ những nhà Tây học có tư tưởng khai sáng tiêu biểu ở Nhật lúc bấy giờ nên có thể xem tư tưởng khai sáng của họ cũng chính là tư tưởng khai sáng của Nhật nói chung. Các thành viên trong hội Minh lục xã họ luôn tự giác về nhiệm vụ phải cung cấp cho dân chúng những kiến thức mới, đồng thời họ cũng ý thức đổi mới tư duy dựa theo lời mồn của Nho giáo nói chung mới chính là nhiệm vụ cơ bản. Công việc chính của hội chính là dịch thuật, biên soạn sách vở của Phương Tây, tổ chức diễn thuyết, nghiên cứu và cho xuất bản tập san Minh lục Tạp chí (Meiroku Zasshi) để làm diễn đàn phổ biến và tranh luận nhiều vấn đề của xã hội như: chính trị, giáo dục, kinh tế, tôn giáo, pháp luật, vai trò của phụ nữ, phong tục, tiếng Nhật,... Hội trí thức Minh lục xã đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với tiến bộ xã hội Nhật Bản thông qua nhiều tác phẩm nổi tiếng lúc bấy giờ. Chẳng hạn như những tác phẩm tiêu biểu vào thập niên 1860 là “Cỏ nhà láng giềng” (Tonarigasu) (1861) của Kato, tác phẩm “Tây dương sự tình” (Seijo jijo) (1866 – 1870) của Fukuzawa, tác phẩm “Bách nhất tân luận” (Hyakuichi shinron) của Nishi. Trong đó tác phẩm “Cỏ nhà láng giềng” của Kato là tác phẩm đầu tiên ở Nhật bàn về chế độ lập hiến. Tác phẩm thể hiện nhận thức của Kato về tầm quan trọng “chế độ” trong chính trị.

Theo Kato thì muốn có yếu tố nhân và hoà phải có một nền chính trị công minh chính đại với nền tảng là nhân nghĩa. Yếu tố nhân chính không phụ thuộc ở tư chất hay tấm lòng của người cầm quyền mà lại là vấn đề chính thể.. Kato kết luận: “xem như thế, chính thể do các vua đời trước đặt ra cũng có chỗ bất đạt”. Kato cho rằng “lí do khiến Trung Quốc thất bại trong chiến tranh Nha phiến không phải vì yếu kém về quân sự mà tại vì Trung Quốc không có một chính thể thích hợp. Theo Kato, thể chế thích hợp nhất cho Trung Quốc là chế độ lập hiến. Kato đã mượn chuyện Trung Quốc dưới triều Thanh để bàn về Nhật Bản”. Mặt khác, ông lấy tên

sách là “Cỏ nhà lảng giềng” vì sợ đụng chạm đến chính quyền Tokugawa. Và cuốn sách này chỉ lưu hành dưới dạng chép tay chứ không được xuất bản. “Tây dương sự tình” là tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất vào thập niên 1860 và đầu thời Minh Trị. Tác phẩm này được Fukuzawa viết lại những điều mắt thấy tai nghe, những điều đã học được thông qua những chuyến đi thị sát các nước Châu Âu như Anh, Pháp, Hà Lan, Phổ, Nga, Bỉ, Mỹ. “Tây dương sự tình” được in với 25 vạn bản, đã thu hút được nhiều độc giả và gây tiếng vang lớn. Tác phẩm “Tây dương sự tình” đã ghi chép lại toàn bộ những thành tựu của văn minh phương Tây mà Fukuzawa Yukichi đã nhìn thấy thông qua những chuyến đi chu du sang nước ngoài”. Trong tác phẩm “Bách nhất tân luận” Nishi phê phán Nho giáo trên hai điểm:

Điểm thứ nhất là không phân biệt giữa “chính” và “giáo”. Theo Nishi trong Nho giáo cách hiểu chữ “nhân đạo” bao gồm cách “trị nhân” là sai lầm.

Điểm thứ hai mà Nishi phê phán Nho giáo là không phân biệt giữa “tâm lý” và “vật lý”. Tác phẩm “Bách nhất tân luận” thể hiện đầy đủ tư tưởng truyền thống ở Nhật và văn hóa Tây phương. Ngoài ra, Nakamura Masanao dịch cuốn Self – help (lấy đề tài là Saikoku risshihen: Tây quốc lập chí biên) của Samuel Smiles và cuốn On Liberty (lấy đề tài là Jiyu no ri: Tự do chí lý) của John Stuart Mill. Kato Hiroyuki viết hai cuốn “Chân chính đại ý” (Shinsei taii) và “Quốc thể tân luận” (Kokutai shinron) để giới thiệu thuyết nhân quyền của Rousseau, Voltaire và Montesquieu. Nishi Amane, người đã đặt ra từ “tetsugaku” (triết học) giới thiệu chủ nghĩa công lợi (utilitarianism) và chủ nghĩa thực chứng (Positivism). Tsuda Mamichi sau khi du học ở Hà Lan về đã dịch những bài giảng của giáo sư Lissering thành cuốn “Thái tây quốc pháp luận” (Taisei kokuhoron). Fukuzawa còn là tác giả của hơn 100 tác phẩm về đủ mọi đề tài liên quan đến đất nước Nhật Bản từ tư tưởng, ngôn ngữ, triết học, lịch sử, địa lí cho đến quân sự, kinh tế, giáo dục, thương mại,...

Fukuzawa là người rất quyết tâm chủ trương canh tân hóa đất nước, học tập phương Tây theo Fukuzawa, muốn cuộc cải cách thành công và đưa đất nước tiến lên nhanh chóng cần phải nâng cao trình độ học vấn của quốc gia, phát triển nền giáo dục trong nước. Bởi vì để tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến của phương Tây nhất thiết

phải có trình độ học vấn cao, Nhật Bản không thể đổi mới và phát triển được nếu như người dân Nhật Bản có trình độ học vấn kém. Tác phẩm nổi tiếng của ông về giáo dục được ra đời vào năm Minh Trị thứ 5 (1872) như tác phẩm Khuyến học (Gakumon no susume).



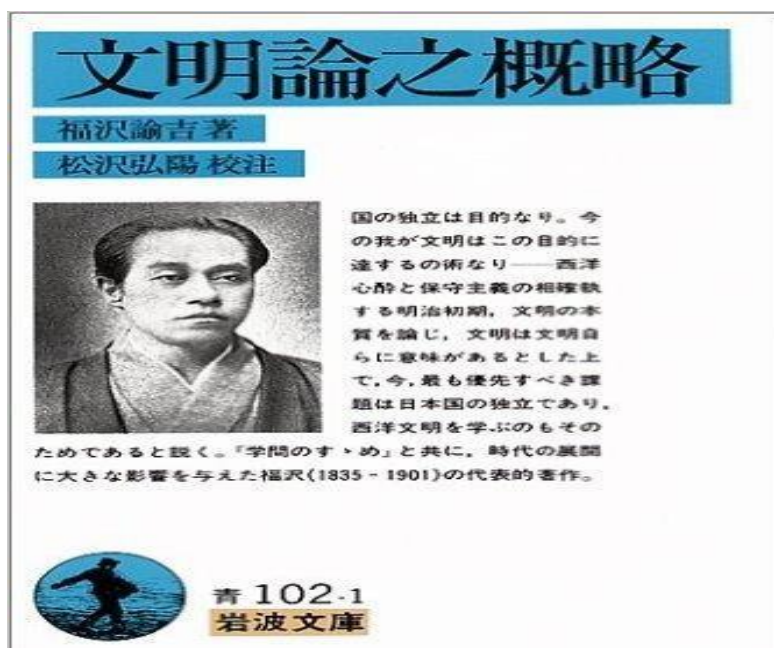
Hình 3.1 Tác phẩm Khuyến học của Fukuzawa Yukichi

Nguồn: <http://tiki.vn/khuyen-hoc-tai-ban-2012-p10138.html>

Đây là tác phẩm mà ông tâm huyết đặc trong tư tưởng giáo dục của mình. Vốn là người được học Hán học từ nhỏ nhưng ông cũng là người chủ trương giáo dục không theo Hán học mà theo Tây học. Theo ông Hán học chỉ bó buộc con người ở mặt lý thuyết mà không phát triển được thực lực, bản năng thực hành trong mỗi con người. Việc tồn tại và phát triển phải phụ thuộc nhiều ở khả năng nhận biết và thực hành của bản thân. Vì vậy, tư tưởng giáo dục của ông là coi trọng thực học, coi trọng khả năng thực hành của con người. Theo ông nếu giáo dục Nhật Bản cũng áp dụng theo hướng giáo dục phương tây thì người Nhật có khả năng phát huy năng lực bản thân, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Ngoài ra, trong tác phẩm khuyến học, ông

còn chủ trương giáo dục tinh thần khoa học phương Tây để khơi dậy tính cách độc lập, tự cường của người Nhật.

Ông cho rằng: giáo dục theo lối Hán học chỉ làm con người phát triển theo tư duy một chiều, khuôn mẫu và cứng nhắc, trong khi giáo dục theo lối Tây học thì người học sẽ nắm bắt được nền tảng khoa học vững chắc, tạo cơ hội cho việc rèn luyện tư duy độc lập và tính sáng tạo. Đây là yếu tố quan trọng để bảo vệ vững chắc con đường văn minh khai hoa của Nhật”. Hơn nữa, trong tác phẩm Khuyên học ông còn trình bày quan điểm mục đích của giáo dục là nhằm nuôi dưỡng năng lực “lựa chọn trong quá trình giao lưu với phương Tây. Điều đó có nghĩa là trước làn sóng các quốc gia ở Châu Á bị các nước phương Tây xâm lược, việc xây dựng một quốc gia theo chiều hướng mở cửa, giao lưu là việc làm đúng đắn. Tuy nhiên, ông cũng cho rằng việc giao lưu với phương Tây sẽ có hai mặt. Một mặt có thể tiếp thu những yếu tố có lợi từ văn minh phương Tây. Nhưng mặt khác những yếu tố không tốt cũng có khả năng xâm nhập vào Nhật Bản và sẽ ảnh hưởng đến việc xây dựng đất nước phồn vinh và giàu đẹp. Chính vì điều đó mà trong tác phẩm Khuyên học ông đã trình bày quan điểm cần phải giáo dục năng lực chọn lựa những yếu tố tốt và loại trừ những yếu tố không tốt, chỉ như thế Nhật Bản mới có thể hiện thực hóa ước mơ phát triển đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa. Những tư tưởng của ông trong tác phẩm Khuyên học đã gây sự chú ý đến người dân Nhật Bản trong những năm đầu thời Minh Trị. Đây được xem là tác phẩm tiêu biểu, có giá trị ảnh hưởng rất lớn đến việc cải cách giáo dục thời Minh Trị.



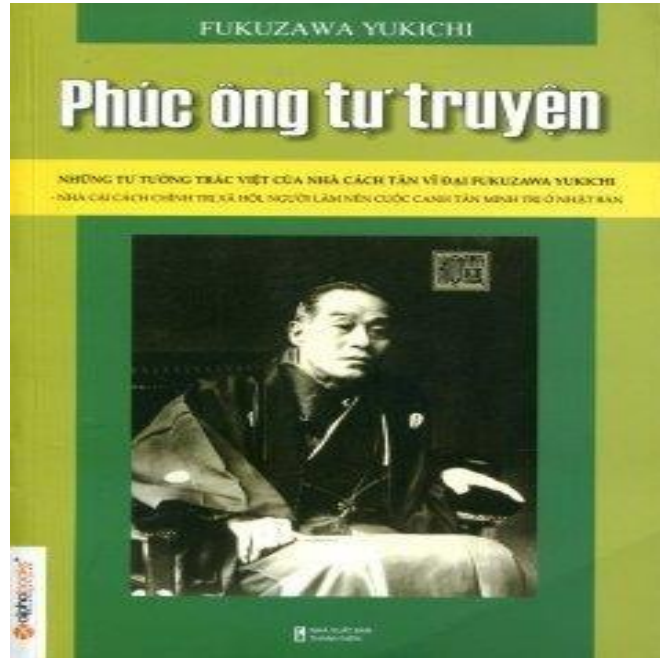
Hình 3.2 Văn minh khái lược luận của Fukuzawa Yukichi

Nguồn: <http://www.amazon.co.jp>

Bên cạnh Khuyến học, vào năm Minh Trị thứ 8 (1875) ông cho ra đời tác phẩm Khái lược về văn minh (Bunmeiron no gairyaku). Đây là tác phẩm quan trọng nhất của ông thể hiện rõ nhất tư tưởng về văn minh, về sự tiếp thu văn minh Phương Tây và làn sóng khai sáng của tri thức Nhật Bản trong thế kỉ 19. Ông viết về lịch sử của văn minh, về các giai đoạn xã hội mà loài người trải qua gồm ba giai đoạn: “man rợ”, “bán văn minh” “văn minh”. Trong tác phẩm “Khái lược về văn minh” ông đã viết: “ để bảo vệ độc lập không còn cách nào ngoài con đường tiến tới văn minh.

Lí do duy nhất để người dân nước ta tiến tới văn minh là để bảo vệ độc lập quốc gia. Việc tiếp thu văn minh là tri thức quan trọng hơn đạo đức, đạo đức công (tinh thần vì quốc gia) quan trọng hơn đạo đức riêng, trí thức công (dân trí, thước đo mặt bằng tri thức của quốc gia tức là của nhiều người trong một nước) quan trọng hơn tri thức riêng (tri thức của cá nhân dù có cao siêu nhưng thiếu sức mạnh cho sự phát triển quốc gia). Nghĩa là sự phát triển của đất nước được dựa trên tinh thần đại đoàn kết, tập thể vì lợi ích quốc gia, trong việc tiếp thu văn minh, khai sáng và truyền bá văn minh trong dân chúng của cả trí thức và lãnh đạo, có thể ví như tinh

thần một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao trong mọi lĩnh vực”.[20,tr.33]



Hình 3.3 Tác phẩm phúc ông tự truyện của Fukuzawa Yukichi
 Nguồn: <http://www.vinabook.com/phuc-ong-tu-truyen-p53751.html>

Năm 1889, Fukuzawa cho xuất bản tập tự truyện Phúc ông tự truyện (Fukuo jiden) kể lại toàn bộ những việc làm và suy nghĩ của ông từ lúc nhỏ đến những năm cuối đời. Đây là tác phẩm có ý nghĩa sâu sắc trong cuộc đời và sự nghiệp của ông. Với xuất thân từ tầng lớp võ sĩ, được giáo dục trong một gia đình truyền thống khuôn mẫu thời Edo, ảnh hưởng từ những tư tưởng của cha, từ nhỏ ông đã hiểu được chế độ Mạc phủ với chính sách cai trị theo Hán học vừa cứng nhắc, vừa khuôn mẫu. Tư tưởng của ông được thể hiện rõ khi ông học ở trường Ogata. Ông đã được thầy Ogata chỉ dạy rất nhiều điều và tư tưởng trong giáo dục của thầy Ogata ảnh hưởng đến tư tưởng giáo dục sau này của Fukuzawa. Nhờ những hiểu biết về Hà Lan học, thông thạo về tiếng Anh, sau này ông có cơ hội được làm thông dịch viên cho phái đoàn Nhật sang thăm các nước ngoài. Đồng thời những chuyến đi sang nước ngoài ấy lại làm ông thấu hiểu hơn về tình hình trong nước, về con đường phát

triển đất nước. Bản thân ông có khả năng trở thành những công chức cấp cao, có cơ hội ứng dụng tư tưởng của mình vào trong hệ thống chính quyền Minh Trị nhưng ông đã không làm như vậy. Bởi lí do đơn giản rằng ông muốn bản thân được tự do, tự làm những điều bản thân muốn. Ông cho rằng một khi bước vào hệ thống chính trị, bộ máy chính quyền thì ông không còn khả năng được tự do phát triển tư tưởng như mình mong muốn.

Ông cũng cho rằng: “việc chính quyền Minh Trị chuyển từ bế quan tỏa cảng sang mở cửa, giao lưu phương Tây, tiến hành cải cách giáo dục và tiếp nhận khoa học kỹ thuật phương Tây tiến hành cải cách chính trị và xây dựng pháp luật để phát triển hàng hải và kinh tế biển, đề cao vai trò phát triển kinh tế tư nhân và vai trò của phụ nữ và vai trò của tri thức Nhật cùng giai cấp lãnh đạo luôn luôn đồng hành với đất nước là các chính sách hết sức quan trọng”. Năm 1882, “Fukuzawa cho phát hành tờ Thời sự tân báo (Jiji shimpo) trong đó ông viết khoảng 2000 bài, bàn luận về tất cả các mặt chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục và quan hệ quốc tế”. Đây là một cơ quan truyền thông có ảnh hưởng khá mạnh đối với dân chúng Nhật Bản. Ông không nhận bản thân là nhà hoạt động chính trị, ông chỉ là "bác sĩ bắt mạch chính trị". Ông không gia nhập chính quyền, mặc dù được mời vài lần và từ đó có cơ hội phê phán chính quyền ngày càng mạnh và quyết liệt hơn nữa. Năm 1885, Fukuzawa cũng đăng tải bài luận “Thoát Á luận (Datsuaron) – một bài luận chỉ có 2000 từ song vẫn có vị trí nhất định đối với suy nghĩ của ông. Ông chủ trương làm sao bước vào hàng ngũ của những nước văn minh. Nhật Bản cần rời bỏ chất Á trên bình diện quốc nội mà còn trên phạm vi toàn cầu. Fukuzawa cho biết văn minh phương Tây tiến bộ hơn châu Á rất nhiều lần và do đó các nước châu Á khó lòng duy trì vững nền tự do nếu mãi đóng cửa trước văn minh phương Tây. Theo ông đòi sự độc lập không hẳn đã là tự do, vì nền dân chủ thật sự mới có thể thành hiện thực qua sự trở nên một nước phát triển có văn minh. Nếu không có nền giáo dục và văn minh thì nền tự do đạt được sẽ nhanh chóng giảm xuống để châu Á phải phụ thuộc vào những nước phát triển hơn. Nhận thức rằng các nước thuộc vùng châu Á mới đang đạt mức độ "bán văn minh" nên chưa thể là mẫu hình mà

Nhật Bản học tập, qua bài “Thoát Á luận”, Fukuzawa kêu gọi: “nước Nhật nên "thoát ra ngoài hàng ngũ những nước châu á để bắt kịp và bước vào hàng ngũ của những nước văn minh phương Tây. Ông chủ trương mở cửa giao lưu với phương Tây để tiếp thu tri thức cùng cách quản lý đất nước của phương Tây nhằm xây dựng Nhật Bản. Quan điểm của ông đã được minh chứng qua thực tiễn: tại châu á mới chỉ có Nhật cùng Thái Lan là hai nước chủ trương mở cửa là tránh được sự xâm lược và thôn tính của các nước phương tây”.

Chính sự xuất hiện của các giá trị dân chủ cùng hệ thống giáo dục hiện đại của phương Tây đã thúc đẩy Nhật Bản không để phương Tây xâm chiếm nữa mà đã trở nên cường quốc từ cuối thế kỷ 19. Fukuzawa cho biết giáo dục là một cách duy nhất để tiến lên văn minh, vì cốt lõi của văn minh là sự hoàn thiện tri thức và đạo đức cốt lõi của nhân loại. “Văn minh có nghĩa là đạt được cả những tiện nghi vật chất lẫn sự nâng cao tinh thần của con người. Nhưng cái tạo ra những tiện nghi vật chất và nâng cao tinh thần của con người là kiến thức và đạo đức. Do đó, bản chất của văn minh chính là quá trình phát triển kiến thức và đạo đức con người”. Fukuzawa nói rằng nền giáo dục Nho giáo cổ truyền tại Nhật Bản mới là điều trở ngại to lớn nhất của nền văn minh. Nó vừa lạc hậu lại càng kém phát triển vì trải qua mấy nghìn năm mà không đổi mới và quá chú trọng đến vẻ bề ngoài giả dối mà lại xem thường chân lý và quy tắc. Số lượng người theo học tập đã ít, lại chỉ được khuyến khích đọc và viết chứ không được khích lệ phát triển tính sáng tạo một cách triệt để.

Chính vì vậy, Fukuzawa khuyên người dân nên theo nền giáo dục thực học của phương Tây được xây dựng trên cơ sở khoa học – kỹ thuật. Mỗi người trong xã hội Nhật Bản kể cả từ học giả uyên bác hay các công chức có vị thế cao đến các nhà nông nghèo khổ và những người kinh doanh nhỏ lẻ đều có thể đi học để hoàn thành xuất sắc hơn nữa chức trách cá nhân của bản thân và qua đó góp công sức nhỏ bé để xây dựng xã hội mà không cần đi học rồi ra làm quan chức theo cách nghĩ cũ của Nho giáo cổ hủ. Fukuzawa phê phán lối học ấy trong xã hội Nhật Bản đương thời:

“Trong xã hội Nhật Bản, mười người thì cả mười, trăm người thì cả trăm, tất cả mưu cầu việc tiến thân, thăng quan tiến chức và trở thành công chức”

Fukuzawa là người đưa ra nguyên tắc nổi tiếng: “độc lập quốc gia thông qua độc lập cá nhân” tức là xã hội muốn phát triển phải dựa trên những cá nhân có khả năng tư duy độc lập và sáng tạo, chứ không phải dựa vào chính phủ. Ông đã kêu gọi các sĩ phu Nhật Bản làm việc theo phương châm: “coi trọng quốc gia và coi nhẹ chính phủ”, tự tin vào sức mạnh cá nhân mà không phụ thuộc vào sức mạnh của người khác²⁴. Hội trí thức Minh lục xã đã có những cống hiến to lớn đối với xã hội Nhật Bản ở đầu thời kỳ Minh Trị. Các thành viên tham gia hội rất gắn kết với xã hội và không muốn lìa khỏi thực tế xã hội của họ. Vì thế, các thành viên trong hội đã trang bị các kiến thức "bách khoa toàn thư" để phục vụ yêu cầu nước Nhật thời Minh Trị. Tất cả những thành viên đều có kiến thức sâu rộng trên nhiều lãnh vực. Trong đó Fukuzawa được xem là người đóng vai trò cốt lõi, người Nhật gọi ông là “người cha của nước Nhật cận đại”. Nishi là người đi đầu về ngành triết học. Mitsukuri Rinsho là người khởi xướng ngành nghiên cứu luật học dựa trên truyền thống Pháp. Kato là người đi tiên phong của ngành triết học. Sugi là ông tổ của ngành thống kê học và cũng là học giả người Nhật duy nhất quan tâm về việc nghiên cứu những hiện tượng thế giới theo số lượng. .. “Tên tuổi của mỗi thành viên đã thực sự gắn chặt với lịch sử phát triển của Nhật Bản trong thời kỳ cận đại. Tinh thần của võ sĩ đối với từng thành viên là động cơ thôi thúc tinh thần học tập của các thành viên thuộc hội trí thức Minh lục xã. Trong thời đại Minh Trị – thời đại khi người Nhật đang khát khao vươn tới để học hỏi những điều tiến bộ trên thế giới và khát khao giao lưu với thế giới thì các tư tưởng khai sáng phía dưới mỗi bài luận hay các bài diễn văn và những bài tiểu luận đã được biểu hiện một cách rõ rệt. Những tư tưởng học hỏi văn minh phương Tây và người Nhật cần thiết đi giao lưu với thế giới để tiếp thu các điều tốt đẹp của văn minh thế giới và xoá bỏ các điều không tốt đẹp qua quá trình giao lưu” là những tư tưởng được hội Minh lục xã đã truyền đạt đến người dân Nhật Bản. Họ đã say mê đọc những tác phẩm của Minh lục xã, nhưng cuối cùng thì cũng

²⁴ “Đây cũng chính là tư tưởng Khai Sáng của Immanuel Kant”

đã bị cuốn theo những tư tưởng của hội và họ đã thực hiện những gì mà hội Minh lục xã mong muốn. Chính dựa trên các tư tưởng khai sáng của Minh lục xã nên người Nhật đã hiểu biết hơn về thế giới và cả cái gì đang hiện hữu. Có thể nói sự thành công của cuộc Minh Trị Duy Tân một phần lớn cũng do ở các tờ tạp chí, những bài luận và các tác phẩm của hội Minh lục xã. Những tác phẩm ấy đã tiếp tục duy trì đến hôm nay với chất lượng càng được tăng cao. Những tác phẩm ấy tựa như làn gió mới lan toả đến những đất nước đang phát triển trên thế giới. Những người dân trên thế giới thường thức những tác phẩm của hội sẽ không ngừng kinh ngạc trước tính sáng tạo cùng giá trị của từng tác phẩm. Những tư tưởng của Minh lục xã không những tác động người dân Nhật Bản mà còn lan toả sang mọi người dân khác trên toàn thế giới. Nó có thể coi như kim chỉ nam để mà mỗi một người dân nhìn nhận vào và ngày một xây dựng quốc gia của mình cũng như thanh học tập tư tưởng và rèn luyện các đức tính của người Nhật.

3.3.2 Trong hoạt động cải cách giáo dục

Trong thời kỳ hiện đại hoá nước nhà, hầu hết những sĩ tộc chuyển hướng qua những nghề nghiệp mới như làm nông và gia nhập công việc sản xuất, kinh doanh và mua bán. Bên cạnh đó, “cũng có một vài sĩ tộc, nguyên là các võ sĩ cũ thành thạo cả văn lẫn võ, đã tham dự vào công tác dạy học. Hầu hết những sĩ tộc ý thức rõ tầm cần thiết của việc dạy học như nghề nghiệp chủ yếu đối với sự thăng tiến trong cuộc sống. Đây có thể coi là nghề nghiệp thứ tư mà sĩ tộc coi trọng và muốn đặt tiếp theo nghề nghiệp quân nhân, cảnh sát và lực lượng vũ trang. Tầng lớp sĩ tộc đã giành lấy vai trò quan trọng đối với đất nước Minh Trị qua nghề nghiệp này. Tuy nhiên, muốn làm rõ hơn vị trí của sĩ tộc đối với vấn đề giáo dục Nhật Bản thời kỳ Minh Trị thì trước tiên phải xem xét về vấn đề giáo dục Nhật Bản thời kỳ Minh Trị”. Sau ngày chính quyền Minh Trị được thành lập thì vấn đề giáo dục đã bắt đầu chú ý quan tâm và thực hiện cải cách. Trong đó, việc tiếp nhận văn hoá phương Tây thông qua khoa học – thực nghiệm là mục đích chính của giáo dục Nhật Bản thời Minh Trị. Giáo dục kỹ thuật không những đóng góp cho quá trình hiện đại hoá đất nước mà còn

nâng cao năng lực quốc phòng và giúp Nhật Bản đứng vào hàng ngũ của những nước tư bản lớn mạnh trên thế giới. Hơn nữa mục đích giáo dục của chính quyền mới không những để cung ứng nguồn nhân lực phục vụ các công cuộc cải cách kinh tế, chính trị và quan sự mà nó cũng đóng góp to lớn cho việc đưa nước Nhật Bản từ gần 300 han căn cứ trở thành một đất nước thống nhất. vì thế những nhà lãnh đạo đã nhận rõ sự ảnh hưởng của việc thống nhất các tư tưởng nhằm cải cách hệ thống giáo dục. Mở đầu cho chủ trương hiện đại hoá giáo dục là một quyết định đúng đắn. Trong học chế (luật Giáo dục cơ bản) công bố năm 1872: “Ngày nay giáo dục phải được truyền bá trong dân chúng (nam cũng như nữ, cựu quý tộc và võ sĩ, nông dân, thường dân cũng như thợ thủ công) để trong làng không còn một gia đình nào mù chữ và không còn người nào mù chữ trong mỗi gia đình. Trẻ em đến tuổi đi học, không phân biệt nam nữ đều phải đến trường và các bậc cha mẹ phải được thông báo về chính sách này với tất cả lòng ham muốn” [29, tr.170]. Hệ thống trường học 3 cấp đã được thành lập đánh dấu khởi đầu cho hệ thống giáo dục hiện đại tại Nhật. Các luật hoặc sắc lệnh về trường tiểu học đến trung học, cao đẳng, sư phạm, trường nữ, trường tư và trường chuyên nghiệp, . . . lần lượt được ban hành. Năm 1900, sắc lệnh xoá bỏ mức học phí tại những trường tiểu học công lập đầu tiên được ban hành đã giúp cho tỷ lệ học sinh đến trường gia tăng một cách mạnh mẽ và đến 100% ở cuối thời kỳ Minh Trị. Liên quan đến vấn đề giảng dạy tại mỗi quốc gia là vấn đề đào tạo giáo viên được chính phủ rất coi trọng. Chính phủ tuyển dụng tất cả giáo viên không quan tâm về vấn đề xuất thân của họ. Chính phủ cũng đề ra khích lệ những người sĩ tộc gia nhập những ngành nghề mới như giáo viên. Nhiều chính sách xã hội ưu tiên đối với những người theo đào tạo chuyên ngành sư phạm đồng thời buộc họ không được chuyển ngành nghề. Mặc dù vấn đề kinh tế quốc gia rất eo hẹp tuy nhiên chính phủ Minh trị cũng dành một số tiền lớn nhằm nâng thu nhập đối với giáo viên mỗi năm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên. Đây được xem là một biện pháp hữu hiệu để duy trì chất lượng giảng dạy cao tại các trường học ở Nhật Bản thời kỳ Minh Trị. Nhờ vào sự nỗ lực của chính quyền mới mà trong vòng 7 năm (1872 – 1878): “Nhật Bản đã xây dựng được 26.584 trường

học các loại, đạt khoảng 50% so với kế hoạch đề ra. Tỷ lệ học sinh tới trường cũng tăng lên nhanh chóng từ 28% vào năm 1873 lên 41% vào năm 1878. Theo một số nguồn tư liệu khác, vào năm 1877 Nhật Bản xây dựng được 25.459 trường tiểu học, 96 trường sư phạm, 28 trường ngoại ngữ, 389 trường trung học, 52 trường trung học chuyên nghiệp. Ở Osaka vào năm Minh Trị thứ 30 (1897) có 38,2% công nhân mù chữ và chỉ có 12,3% đã tốt nghiệp tiểu học. Nhưng đến năm 1919 số người không biết chữ giảm xuống còn 8,8%, trong khi 48,9% học hết chương trình giáo dục bắt buộc và 19,8% đã tốt nghiệp tiểu học bậc cao. Trong nghiên cứu điều tra về những người tốt nghiệp trường sư phạm Tokyo, nhà nghiên cứu Ishitoya Tetsuo đã đưa ra vấn đề giáo viên có nguồn gốc xuất thân từ sĩ tộc vào năm Minh Trị thứ 10 (1877), tỉ lệ sĩ tộc trong những người tốt nghiệp khoa sư phạm trường tiểu học Tokyo là chiếm 80%” [29,tr.315]

Bảng 3.3.1 số lượng giáo viên ở các trường công lập trên toàn quốc vào năm 1882 (Minh Trị thứ 15)

		Cơ cấu tộc tịch (người)				Tỉ lệ (%)	
		Hoa Tộc	Sĩ tộc	Bình dân	Tổng cộng	Sĩ tộc	Bình dân
Trường học địa phương (Trường cấp 2, Trường sư phạm)	Hiệu trưởng	0	61	17	78	78.2	21.8
	Giáo viên	0	962	260	1,222	78.7	21.3
	Văn thư	0	252	70	322	78.3	21.7
	Tổng cộng (a)	0	1,275	347	1,622	78,6	21.4
Trường học phí tài trợ (trường tiểu học)	Hiệu trưởng	0	259	167	426	60,8	39.2
	Giáo viên	2	29,507	41,440	70,949	41.6	58.2

	Nhân viên văn phòng	0	12	0	12	100	0	Tỉ lệ tương ứng với 1 vạn người	
	Tổng cộng (b)	2	29,778	41,607	71,387	41.7	58.3	Sĩ tộc	Bình dân
Tổng (a+b)		2	31,053	41,954	73,009	42.5	160.7	160.7	12.1

Nguồn: sĩ tộc nhìn từ nghiên cứu lịch sử xã hội học, tr.90

Theo như trong biểu đồ 3.3.2.1 về trạng thái thực sự của cơ cấu giáo viên vào năm 1882 (Minh Trị thứ 15), 80% giáo viên có xuất thân từ sĩ tộc giảng dạy ở các trường trung học cơ sở, và 405 giáo viên có xuất thân là sĩ tộc giảng dạy ở các trường tiểu học. Cũng theo biểu đồ, cứ ứng một vạn người giáo viên thì có 160,7 người, bình dân là 12,1 người, có sự chênh lệch hơn nhau 10 lần giữa sĩ tộc và bình dân trong nghề nghiệp giáo viên [39, tr.90].

“Theo như nghiên cứu của Aonuma Yoshimatsu²⁵ đã trình bày trong thời kì từ năm Minh Trị 44 đến năm Đại Chính thứ 10, chế độ giáo dục cao đẳng với lực lượng nòng cốt là các giáo viên có xuất thân từ sĩ tộc đóng góp rất lớn cho nền giáo dục Nhật Bản lúc bấy giờ. Chủ yếu giáo dục thời kì này không xem yếu tố hàn lâm là quan trọng mà coi trọng năng lực thực hành của người học cũng như năng lực giảng dạy theo hướng thực học của giáo viên. Trong số các sĩ tộc tham gia phát triển con đường giáo dục Nhật Bản, có thể kể đến Mori Arinori, bộ trưởng bộ Giáo dục đầu tiên dưới chế độ hành chính mới thời Minh Trị”

Ông trưởng thành từ giai cấp võ sĩ cũ (hay sĩ tộc) và là nhân vật góp phần vô cùng to lớn trong công cuộc thay đổi nền giáo dục Nhật Bản trên con đường phát triển để Nhật Bản thành cường quốc trên thế giới. Trong một buổi giảng ở trường Sư phạm tỉnh Saitama tháng 2 năm 1885. Ông đã cho rằng: “ Nhật Bản phải tiến từ một nước hạng ba sang hạng nhì, từ nước hạng nhì sang nước hạng nhất và sau đó phải giữ

²⁵ Là nhà kinh tế học Nhật Bản, là giáo viên trường Đại học Quốc tế Tokyo

địa vị có tính chất chỉ đạo trên toàn thế giới. Để làm được điều đó, bằng mọi cách phải đạt được giáo dục sơ đẳng”²⁶. Với tư tưởng ấy, Mori Arinori đã bắt đầu xây dựng nền giáo dục Nhật Bản với những nội dung chủ yếu như là: Giáo dục sẽ tiến lên làm giàu và phát triển quốc gia, Giáo dục sẽ thay đổi nhận thức cũ và Giáo dục đóng góp nhằm giữ gìn truyền thống quốc gia. Ngoài ra, ông cũng tiến hành xây dựng viện Đại học Hoàng gia (tiếng Nhật gọi là đế quốc đại học). Đây được coi là nơi giáo dục, đào tạo và là nơi giáo dục có tính chất hàn lâm cộng với các trường tiểu học, trung học và trường sư phạm. Các trường học này có đặc quyền trong công tác đào tạo bồi dưỡng công chức cao cấp. Hầu hết những quan chức nhà nước có năng lực và những doanh nhân lớn thường là những người tốt nghiệp Đại học hoàng gia. Khi mới ra đời Đại học Hoàng gia Tokyo chỉ có gần 100 người tuy nhiên vào năm 1904 số lượng sinh viên tốt nghiệp Đại học Hoàng gia Tokyo đã đạt đến năm ngàn người. Đây cũng là nơi đứng đầu bảng về các sự cạnh tranh khốc liệt của những thanh niên Nhật Bản muốn ghi danh theo học các bậc đại học danh giá. Những sinh viên tốt nghiệp Đại học Hoàng gia Tokyo hầu hết có xuất thân thuộc giới Hoa tộc và sĩ tộc. Họ là thế hệ tiếp nhận rất đầy đủ và sâu rộng văn hoá phương Tây nhằm mục tiêu công nghiệp hoá nước nhà. Rất đông sinh viên đã được cử ra ngoại quốc học tập để lĩnh hội các kiến thức khoa học tự nhiên cùng kỹ thuật đồng thời nghiên cứu những kinh nghiệm thực tiễn của các quốc gia tiên tiến. Nhiều người sau khi trở về đã đóng vai trò rất lớn trong nhiều lĩnh vực khác nhau như là “nhà động vật học Yamagawa Kenjitaro (1854 -1931), nhà số học Kikuchi Dairoku (1885 – 1917), nhà hóa học Sakurai Joji (1858 – 1939),...” Hệ thống giáo dục trung học chỉ được thành lập thời Minh Trị. Ban đầu chính quyền sắp xếp những tổ chức giáo dục đang dạy kiến thức từ tiểu học và sơ đẳng vào trường trung học. Trường sư phạm gồm sư phạm bậc thấp đào tạo giáo viên tiểu học và trường sư phạm bậc cao đào tạo giáo viên ở những trường trung học. Đối với giới sĩ tộc thì sự tốt nghiệp tại một trường sư phạm là con đường quan giúp họ dễ dàng thăng tiến hơn vào giới chính trị gia và quan chức nhà nước. “Sau Mori Arinori, Fukuzawa Yukichi (1834 -

²⁶ Hebert Passin: Giáo dục và hiện đại hóa Nhật Bản, NXB Simul, Tokyo, 1980, tr.81

1901) và Nishimura Shigeki (1828 – 1902) cũng là những nhà giáo dục nổi tiếng thời Minh Trị”. Fukuzawa Yukichi và Nishimura Shigeki cũng là những người có xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc. Hai ông luôn có các chủ trương, quan điểm đối với vấn đề hiện đại hoá hệ thống giáo dục Nhật Bản thời Bấy giờ. Nhờ chính hệ thống đường lối phát triển giáo dục của hai ông cho nên đã góp phần thay đổi hệ thống giáo dục của Nhật Bản khi ấy và cũng có tác dụng cực kỳ to lớn lên thế hệ thanh niên hiện đại Nhật Bản. Chính bởi lý do trên cho nên Nhật Bản trong thời Minh Trị đã đào tạo ra đời ngày càng đông đảo các con người hiện đại, lớp thanh niên tân tiến, hiện đại với con đường hướng giáo dục hiện đại và cụ thể là học hỏi theo nền giáo dục phương Tây.

Mặc dù những nhà giáo dục trẻ Nhật Bản ảnh hưởng mô hình giáo dục phương Tây nhưng được người Nhật phát triển theo tinh thần của Nhật Bản, luôn tiếp thu những yếu tố tốt nhất và loại bỏ những yếu tố không phù hợp. Chấn hạn theo như Fukuzawa Yukichi cho rằng: “Người ta, do trời sinh ra tất cả đều là bình đẳng. Không có sự khác biệt bẩm sinh nào giữa cao và thấp. Tuy nhiên, như ta thường thấy trong quảng đại loài người, có người khôn kẻ dại, người giàu kẻ nghèo, người thượng lưu kẻ hạ tiện, điều kiện của người này khác với điều kiện của kẻ kia như mây trời với bùn đen. Lí do vì sao thật rõ ràng... Kẻ nào không học, anh ta sẽ dốt và kẻ dốt thì ngu. Cho nên sự khác biệt giữa người khôn và kẻ ngu là do vấn đề giáo dục mà ra” [3, tr.19]. Theo ông: “trước tiên phải biết viết, biết thảo luận những văn bản ích dụng, biết là tính, biết đo lường, kế đến cần phải biết thêm nhiều thứ khác nữa như địa lý học, kinh tế học, đạo đức học”, “phải biết chắc lọc lấy từ mỗi ngành tri thức, mỗi bộ môn khoa học ấy những gì hữu ích, thực tiễn, khi nghiên cứu mỗi sự vật, sự việc, khi khảo cứu các quy luật của những sự vật, sự việc, phải hướng vào những nhu cầu cần thiết hiện thời” [20, tr.186]. Nói cách khác, “cái học của Fukuzawa là thực học (Jitsugaku), là tiếp thu không hạn chế văn minh phương Tây để phát triển đất nước và trên cơ sở đó để bảo vệ, củng cố nền độc lập dân tộc theo nguyên lí Độc lập – Tự tôn (Dokuritsu – jison)”. Sau khi từ Mỹ trở về ông đã bắt tay ngay vào việc giáo dục cho toàn dân Nhật Bản. Ông nâng cấp trường dạy Hà

Lan học (Rangaku) lên thành trường trung học “Khánh Ứng nghĩa thực” (Keio Gijuku²⁷). Ông từ bỏ giảng dạy tiếng Hà Lan và bắt đầu giảng dạy tiếng Anh. Do đó số sinh viên của trường tăng lên nhanh chóng từ bốn mươi, năm mươi đến năm 1867 số lượng tăng lên là tám mươi, năm 1871 là hai trăm đến ba trăm học viên. Trường Khánh Ứng nghĩa thực trở thành ngôi trường tiên phong trong việc giảng dạy phương Tây học ở Nhật Bản. Mục tiêu của trường là quảng bá phương Tây học trên toàn vộ nước Nhật và muốn xây dựng đất nước văn minh, giàu mạnh như các nước phương Tây. Vì vậy, phương châm của nhà trường là chủ yếu dạy về khoa học tự nhiên và giáo dục tinh thần độc lập cho các sinh viên. Năm 1871, Fukuzawa chuyển trường Khánh Ứng nghĩa thực từ Shinsenza đến Mita, đây chính là cơ sở chính của trường hiện nay. Năm 1890, trường được nâng cấp lên thành Đại học với ba khoa chính: kinh tế, nghệ thuật, luật. Fukuzawa mời các giáo sư người Mỹ đến giữ chức vụ trưởng khoa. Trong kì thi tuyển sinh đầu tiên khi trường nâng lên Đại học có 37 thí sinh đã đậu, trong đó có 17 thí sinh đậu ngành kinh tế, 17 thí sinh đậu ngành nghệ thuật, 3 thí sinh đậu ngành luật. Từ khi trường nâng lên thành Đại học đến năm 1910, đã có khoảng 1.047 sinh viên với 792 sinh viên chuyên ngành kinh tế, 132 sinh viên chuyên ngành luật, 68 sinh viên ngành chính trị học và 55 sinh viên ngành nghệ thuật. Số sinh viên này khi tốt nghiệp đã trở thành nguồn lực quan trọng góp phần phát triển đất nước. Nishimura Shigeki chủ trương giáo dục nên gắn liền với đạo đức tôn giáo xưa. Theo ông nền giáo dục mới phải là sự kết tinh giữa hệ thống đạo đức cũ với khoa học, đủ sức để hoàn thiện bản tính con người. Tư tưởng của ông xuất phát từ học thuyết Khổng giáo. Đó là “Nước Nhật lấy quân thân làm đạo cả, lấy kính thờ Hoàng gia làm tôn giáo của mọi gia đình, lấy tôn trọng chủ quyền gia trưởng cũng trọng đại như tôn trọng chủ quyền quốc gia, lấy hòa đồng “nhà” ấy là “nước”, “nước” ấy là “nhà” làm quan niệm thiêng liêng. Mặc dù Fukuzawa và Nishimura chủ trương phát triển con đường theo hai hướng khác nhau

²⁷ Keio (Khánh Ứng) là để ghi nhớ triều đại trước Minh Trị. Còn Gijuku (nghĩa thực) vốn là từ tiếng Anh public school do Fukuzawa tạo ra. Theo ông, tinh thần Public school gồm bốn tính chất quan trọng, sẽ góp phần làm rạng danh cho người Nhật, đó là tính tự cường, ý chí độc lập, óc tháo vát và lòng tự nguyện đóng góp vào các việc công thiện.

nhưng mục đích giáo dục của hai ông đều là vì một đất nước Nhật Bản với nền giáo dục phát triển, phồn vinh vừa theo con đường hiện đại vừa mang giá trị văn hóa truyền thống.

Như vậy chương 3 đã làm nổi bật vai trò của tầng lớp sĩ tộc trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa thời Minh Trị. Sự ảnh hưởng của tầng lớp này trong xã hội Nhật Bản thời Minh Trị cũng không kém hơn so với các tầng lớp khác như hoa tặc, bình dân. Đóng vai trò vừa là người lãnh đạo đề xướng ra nhiều mục tiêu công việc vừa là người thực hiện những mục tiêu đó, tầng lớp sĩ tộc đóng góp to lớn cho việc phát triển Nhật Bản thời kì Minh Trị duy tân.

Kết Chương

Giá trị của cuộc cải cách mang lại cho nước Nhật:

Cuộc cải cách Minh Trị bắt đầu cuối thế kỉ XIX (1868) đã là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của Nhật Bản. Trước đó, Nhật Bản là một quốc gia lạc hậu thuộc Châu Á, bị các nước phương Tây chiếm dụng và áp đặt từng chút một. Tuy nhiên, sau cuộc cải cách này, Nhật Bản đã nhanh chóng trở thành một cường quốc khu vực và toàn cầu chỉ trong thời gian ngắn.

Những thành tựu của thời kì Minh Trị đã tạo ra nền tảng vững chắc cho sự phát triển tiếp theo của Nhật Bản. Sau khi kết thúc Chiến tranh Thế giới II, dù đã trải qua những thiệt hại khủng khiếp và hoang tàn, Nhật Bản vẫn rất nhanh chóng phục hồi và trở thành một trong những cường quốc hàng đầu thế giới về kinh tế chỉ sau vài thập niên. Lý do cho sự thần kỳ này có thể được giải thích từ góc độ lịch sử tư tưởng: không chỉ có sự thông minh và kiên quyết của các nhà lãnh đạo, mà còn có vai trò không thể bỏ qua của những người trí thức ưu tú - những người có tư duy cải cách và tiến bộ.

Bài học kinh nghiệm từ cuộc cải cách Duy Tân của Nhật Bản đã ảnh hưởng sâu sắc đến Việt Nam từ thế kỉ XX. Hiện nay, trong bối cảnh các biến đổi liên tục về xã hội và đời sống, việc xây dựng một hệ thống giáo dục chính xác, quốc gia

tuân theo pháp quyền và chiến lược ngoại giao linh hoạt là rất cấp thiết. Điều này cho thấy tính khẩn trương của việc phát triển một Việt Nam dân giàu, dân chủ, công bằng và văn minh. Dựa trên tinh hoa tư tưởng của loài người và điều kiện hiện tại của Việt Nam, nghiên cứu về giáo dục, nhà nước và ngoại giao của Fukuzawa Yukichi sẽ đóng góp vào việc xây dựng cơ sở lý luận cho sự phát triển toàn diện của Việt Nam trong các lĩnh vực quan trọng hiện nay

KẾT LUẬN

Trong bài luận văn này, tác giả đã khái quát quá trình hình thành và phát triển của sĩ tộc, vai trò của sĩ tộc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trong thời đại Minh Trị và vai trò của tầng lớp sĩ tộc trong đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa giáo dục và đời sống tinh thần. Vai trò trong việc phát triển nền kinh tế của tầng lớp sĩ tộc thể hiện qua kết quả thống kê về tình trạng kinh tế Nhật Bản trong công cuộc duy tân đất nước. Vai trò của sĩ tộc trong chính trị càng được thể hiện rõ hơn với những người đứng đầu trong hệ thống lãnh đạo của chính quyền Minh Trị. Chính những người nắm trong chính quyền lãnh đạo đã có những hướng đi tích cực, sáng suốt giúp cho công cuộc duy tân đạt được thành công. Hơn thế nữa, những bài luận, những bài báo, tác phẩm văn học với những lí luận sâu sắc, với tư tưởng hiện đại đã giúp chính quyền cũng như người dân nhận thức được tình hình đất nước Nhật Bản lúc bấy giờ một cách đúng đắn và có những chính sách, đường lối chủ trương phù hợp trong công cuộc canh tân đất nước. Những nhà tri thức Nhật Bản có nguồn gốc từ tầng lớp võ sĩ, nên họ hiểu rõ cuộc sống khó khăn của người dân trong chế độ thống trị của Mạc Phủ. Vì vậy, việc giúp người dân học tập kiến thức tiên tiến và mở mang tư duy cho họ là nhiệm vụ quan trọng. Các nhà tri thức này đã giúp người dân Nhật Bản hiểu được điều này và từ đó, cả dân và chính quyền đã cùng nhau phát triển đất nước.

Dù trong thời Minh Trị cuộc sống của tầng lớp sĩ tộc thoải mái hơn so với thời Mạc Phủ, nhưng vẫn có một số sĩ tộc gặp khó khăn. Để giải quyết cuộc sống khó khăn của các sĩ tộc, chính quyền Minh Trị đã cùng với các nhà lãnh đạo đưa ra nhiều phương pháp giải quyết. Sự thông cảm và yêu thương giúp đỡ lẫn nhau là điểm mạnh để người dân Nhật Bản có thể chung sức vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

Giá trị đạo đức tồn tại trong mỗi sĩ tộc là những giá trị được hình thành từ tầng lớp võ sĩ cũ và vẫn được gìn giữ cho đến ngày nay, mặc dù có một số thay đổi do hoàn

cảnh xã hội. Trong xã hội hiện nay, dù không còn gọi là sĩ tộc nhưng những giá trị công hiến của tầng lớp này vẫn tồn tại.. Cụ thể những giá trị về kinh tế mà tầng lớp này cống hiến trong công cuộc Minh Trị duy tân đã giúp Nhật Bản giải quyết được hai việ̣m vụ vừa giữ vững nền độc lập dân tộc vừa xây dựng đất nước giàu mạnh,thịnh vượng. Và hiện tại,nhờ vào Minh Trị duy tân thành công mà Nhật Bản đã có bước tiến vượt bậc trong quá trình phát triển đất nước vươn lên thành cường quốc về kinh tế. Những giá trị tinh thần, đạo đức vẫn được thể hiện trong văn hóa đời sống con người Nhật Bản. Đó là những đức tính như trung thành, sự cần cù, nhiệt huyết trong công việc. Những giá trị đạo đức này ngày nay được nhiều quốc gia trên thế giới nghiên cứu, học tập và có ảnh hưởng đến người dân trên thế giới. Ngoài những thành tựu kinh tế đạt được, tầng lớp sĩ tộc còn có chỗ đứng vững chắc trong lòng người dân Nhật Bản qua các tác phẩm phục vụ đời sống tinh thần. Đó là những tác phẩm văn học, những bài báo, những bài luận mang những tư tưởng hiện đại, mới mẻ giúp cho người dân có thể tiếp thu và học tập văn minh phương Tây. Với việc khai sáng về tư tưởng cho người dân, góp phần thúc đẩy sự nhận thức của người dân, từ đó mọi người dân Nhật Bản đều có thể hiểu được những giá trị thật đang tồn tại xung quanh mình. Và mỗi người dân Nhật Bản càng thêm ý thức được vai trò, nhiệm vụ của bản thân hơn trong công cuộc xây dựng đất nước. Nhờ vậy, họ đã đóng góp sức lực của bản thân vào quá trình cải cách đất nước đưa đất nước Nhật Bản trở thành cường quốc trên thế giới. Những tư tưởng khai sáng của hội trí thức Nhật Bản thời Minh Trị đã góp phần quan trọng trong công cuộc Minh Trị duy tân. Đặc biệt hơn, những tư tưởng khai sáng không những thể hiện rõ hơn trong từng bài luận, bài báo giúp chính phủ lựa chọn hướng đi phát triển đất nước đúng đắn mà những tư tưởng được thể hiện rất rõ qua các cuộc cải cách về chính trị, kinh tế, giáo dục, xã hội. Chính nhờ vào tầng lớp trí thức cùng với những tư tưởng khai sáng hiện đại, chính phủ Minh Trị đã thực sự thành công trong công cuộc duy tân đất nước. Ngoài ra, đề tài cung cấp nhiều kiến thức như quá trình hình thành, phát triển và suy thoái của tầng lớp võ sĩ cũ của chế độ phong kiến. Tầng lớp võ sĩ tồn tại hơn 700 năm nhưng cuối cùng bị suy thoái bởi chính quyền Mạc phủ không còn đủ

sức để thông trị. Thay vào đó, tầng lớp sĩ tộc được hình thành từ giai cấp võ sĩ cũ, họ có nhiều cơ hội mới trong chính quyền mới. Những giá trị tư tưởng đạo đức của một người võ sĩ phải có như trung thành, ý thức độ lập, tự cường vẫn tồn tại và phát huy. Những yếu tố đó cùng với học tập được những tư tưởng, nền kiến thức mới, hiện đại mà tầng lớp sĩ tộc đã cống hiến sức lực cho chính phủ Minh Trị. Nhờ vào điều đó mà chính phủ Minh Trị đã có những bước tiến vượt bậc trong công cuộc phát triển đất nước. Thông qua tầng lớp sĩ tộc, đề tài cung cấp thêm những kiến thức về công cuộc Minh Trị duy tân của Nhật Bản ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục. Khi nghiên cứu về vai trò của sĩ tộc trong công cuộc Minh Trị duy tân, đề tài đã giúp cho những ai muốn nghiên cứu, tìm hiểu về tầng lớp này sẽ hiểu rõ hơn giá trị của tầng lớp này trong công cuộc Minh Trị duy tân. Đồng thời thông qua tầng lớp sĩ tộc này chúng ta hiểu rõ hơn về tinh thần, ý thức, thái độ nghiêm túc trong công việc cũng như trong cuộc sống của người dân Nhật Bản. Qua đó cũng như là bài học vô cùng quý giá cho thế hệ trẻ Việt Nam tiếp thu, học tập thêm những giá trị tinh thần đó của Người Nhật.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TIẾNG VIỆT

1. Edwin O.Reischauer, 1998, Nhật Bản: Câu chuyện về một quốc gia, Nguyễn Bình Giang và đồng nghiệp biên dịch, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Fukuzawa Yukichi, 2005, Phúc Ông tự truyện, Phạm Thu Giang biên dịch, NXB Thanh Niên.
3. Fukuzawa Yukichi, 1995, Khuyến học (Nhật Bản: Canh tân giáo dục thời Minh Trị), Chương Thâu dịch, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Fukuzawa Yukichi, 2008, Khuyến học hay những bài học về tinh thần độc lập về tư tưởng của người Nhật, Phạm Hữu Lợi dịch, NXB Trí thức, Hà Nội.
5. Fukuzawa Yukichi, 2010 Thoát Á luận, Hải Âu và Kuriki Seiichi biên dịch, Thời báo doanh nhân.
6. Hoàng Minh Lợi, 1998, Biến đổi của Nhật Bản trong kỷ nguyên Minh Trị (1868 - 1912), Nghiên cứu Nhật Bản, Số 5 (17).
7. Hoàng Văn Việt, 2007, Minh Trị Duy Tân-Cải cách hay cách mạng, Các quan hệ chính trị ở Phương Đông: Lịch sử và hiện tại, NXB Đại học Quốc gia TP HCM.
8. Lê Văn Quang, 1995, Lịch sử Nhật Bản, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM
9. Mitani Hiroshi, 1996, Cuộc cách mạng Minh Trị: Sự thay đổi cơ cấu, những tổn thất và vai trò của chủ nghĩa dân tộc, Nghiên cứu Nhật Bản, Số 2.
10. Nguyễn Khắc Ngữ, 1969, Nhật Bản Duy tân dưới thời Minh Trị Thiên Hoàng, NXB Sài Gòn.
11. Nguyễn Nam Trân, 2013, Lịch sử Nhật Bản, quyển hạ, tạp chí văn hóa Nghệ An.
12. Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên), 2007, Lịch sử Nhật Bản, NXB Thế giới, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Hiền, 1997, Công cuộc Minh Trị Duy Tân ở Nhật Bản (1868-1912), KLTN, Trường ĐHKHXH&NV TP HCM.
14. Nguyễn Tiến Lực, 1999, Chuyên gia nước ngoài và sự nghiệp cận đại hóa Nhật Bản, Nghiên cứu Kinh tế, Số 258, Hà Nội. 83

15. Nguyễn Tiến Lực, 1997, Nhận thức về Meiji Duy Tân của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam cuối thế kỷ XIX, Nghiên cứu Lịch sử, Số 290 -291.
16. Nguyễn Tiến Lực, 2003, Về Minh Trị Duy Tân, Nhật Bản trong thế giới Đông Á và Đông Nam Á, NXB. TP Hồ Chí Minh.
17. Nguyễn Tiến Lực, 2010, Minh Trị duy tân và Việt Nam, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
18. Nguyễn Tiến Lực, So sánh tư tưởng cận đại hóa giáo dục của Fukuzawa Yukichi (Nhật Bản) và Nguyễn Trường Tộ (Việt Nam), Ngôn ngữ và văn học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM.
19. Nguyễn Tiến Lực (tuyển chọn), 2012, Nhật Bản và Việt Nam, Phong trào văn minh hóa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, NXB Giáo dục Việt Nam
20. Nguyễn Tiến Lực, 2012, Tư tưởng về văn minh của Fukuzawa Yukichi – Từ tác phẩm “Khái lược về văn minh luận” (Bunmeiron no gairyaku)
21. Nguyễn Tiến Lực, 1995, Fukuzawa Yukichi và tư tưởng khai sáng của ông, tạp chí triết học, số 2.
22. Nguyễn Văn Kim, 2003, Nhật Bản với Châu Á – Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế xã hội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Nguyễn Văn Kim, 1997, Vài nét về tầng lớp thương nhân và hoạt động thương mại ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa, Nghiên cứu Nhật Bản, Số 2.
24. Nguyễn Văn Kim, 1997, Vị thế kinh tế của đẳng cấp Samurai ở Nhật Bản thời Tokugawa, Nghiên cứu Nhật Bản, Số 1.
25. Nguyễn Văn Kim, 2007, Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản (1868 – 1912), Nxb.Đại học Quốc gia Hà Nội.
26. Phạm Lê Khánh Trang, Minh lục xã (Meirokusha) và vai trò của tổ chức này đối với sự nghiệp văn minh hóa Nhật Bản
27. Vĩnh Sính, 1991, Nhật Bản cận đại, Nxb. TP Hồ Chí Minh.
28. Vĩnh Sính, 2005, Hội trí thức Meirokusha và tư tưởng khai sáng ở Nhật Bản, tạp chí thời đại mới, số 4.
29. Vũ Dương Ninh (chủ biên), 2007, Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, Nxb.Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. TIẾNG ANH

30. Edwin O. Reischauer, 1989, Japan: the Story of a Nation, NXB Tokyo.

31. W.G. Beasley, 1991, The Rise of Modern Japan, NXB Tokyo.

3. TIẾNG NHẬT

32. 船津明生、『明治期の武士道についての一考察』、名古屋大学国際言語文化研究 (Funatsu Akio, Khảo sát về võ sĩ đạo thời Minh Trị, Nagoya Daigaku Kokusai Gengo Bunka kenkyu).

33. 福沢諭吉、2001、『福翁自伝』、慶応義塾大学出版、(Fukuzawa Yukichi, 2001, Phúc ông tự truyện, Keio Gijuku Daigaku Shuppan, Tokyo)

34. 福沢諭吉、1986、『文明論之概略』、岩波文庫、東京 (Fukuzawa Yukichi, 1986, Khái lược văn minh, Iwanami Bunko, Tokyo)

35. 一利荒牧、1979、『わが国近代工業成立における士族の役割』、(Kazutoshi Aramaki, 1979, vai trò của sĩ tộc trong việc thành lập công nghiệp quốc gia cận đại Nhật Bản).

36. 井原澤週、1999、「『学問の勧め』と『勸学篇』をめぐって」、『日本と中国における西洋文化摂取論』、汲古書、(Ihara Takushu, 1999, xung quanh hai cuốn “khuyến học” và “Khuyến học biên” – Bàn về sự tiếp thu văn minh phương Tây của Trung Quốc và Nhật Bản, Kyukosho, Tokyo).

37. 落合弘樹、2001、『明治国家と士族』、吉川弘文館出版、(Ochihai Hiroki, 2001, đất nước Minh Trị và sĩ tộc, NXB Yosshikawa Kobunkan).

38. 野口武彦、2013、『不平士族ものがたり』、草思社出版、東京 (Noguchi Takehiko, 2013, câu chuyện về sự phản kháng tầng lớp sĩ tộc, nhà xuất bản Soshisha, Tokyo, Nhật Bản).

39. 園田英弘 – 濱名篤 – 廣田照幸、1995、『士族の歴史社会学的研究』、名古屋大学出版 (Sonoda Hidehiro – Hamana Atsushi – Hiroda Teruyaki, 1995 (tái bản 2005), Nghiên cứu về sĩ tộc – Nhìn từ lịch sử xã hội học, Nxb. Đại học Nagoya.